

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA**

---

**CAO THỊ THÁI-LƯU ĐỨC HẠNH**

**TÀI LIỆU**  
**BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN MẦM NON**  
**NỘI DUNG BỒI DƯỠNG 2**

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

## MỤC LỤC

Lời nói đầu	Trang 3
PHẦN I - Kho tàng văn hóa truyền thống Thanh Hóa	Trang 4
PHẦN II - Xây dựng môi trường giáo dục mầm non từ nguyên vật liệu sẵn có của địa phương	Trang 28
PHẦN III - Giới thiệu một số trò chơi dân gian Thanh Hóa	Trang 44
Tài liệu tham khảo chính	Trang 72

## LỜI NÓI ĐẦU

Căn cứ Quyết định số 202/SGD&ĐT ngày 10/4/2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa về việc thành lập Ban biên soạn tài liệu bồi dưỡng thường xuyên giáo viên và Quy định về biên soạn kèm theo Quyết định này, Phòng Giáo dục Mầm non tổ chức biên soạn **Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non**.

Tài liệu gồm 3 nội dung. *Thứ nhất*, những tri thức căn bản về truyền thống văn hóa tỉnh nhà. *Thứ hai*, giới thiệu, hướng dẫn sử dụng nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để xây dựng môi trường giáo dục mầm non. *Thứ ba*, cung cấp những tri thức về trò chơi dân gian, trò chơi dân gian Thanh Hóa, chọn lựa giới thiệu một số trò chơi phù hợp lứa tuổi mẫu giáo, gợi ý cách tổ chức để giáo viên tham khảo, vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm của lớp, trường, địa phương mình.

Tài liệu, ngoài **Lời nói đầu** có **3 phần**, tương ứng với 3 nội dung nêu trên, thời lượng mỗi phần **10 tiết**. Từng phần được chia thành các **Bài học** với *mục tiêu* và *hướng dẫn dạy - học* cụ thể.

Vì thời lượng giới hạn nên *tài liệu* không thể trình bày toàn diện, chuyên sâu. Người học cần phát huy tinh thần tự học, tự bồi dưỡng là chính. *Một là*, tìm đọc các sách được kê ở mục *Tài liệu tham khảo* và các sách, báo khác liên quan. *Hai là*, tổ chức tham quan các di tích văn hóa, lịch sử trong tỉnh, tìm hiểu thêm các nguyên vật liệu sẵn có, các trò chơi dân gian khác của địa phương huyện, xã để mở rộng, làm phong phú vốn tri thức về địa phương. *Cuối cùng*, yêu cầu cao nhất là vận dụng sau khi học, giáo viên có thể giới thiệu cho các cháu mẫu giáo cái hay, nét đẹp của quê hương ; sử dụng những tư liệu vật chất, tinh thần của địa phương để tổ chức các hoạt động giáo dục bước đầu gợi mở ở các cháu tình yêu quý, niềm tự hào về quê hương.

Khi biên soạn tài liệu này, chúng tôi đã tham khảo nhiều công trình nghiên cứu sẵn có, xin được trân trọng cảm ơn. Tài liệu cũng khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được góp ý để có sự hoàn thiện hơn.

PHÒNG GIÁO DỤC MẦM NON  
SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO THANH HÓA

**PHẦN I**  
**KHO TÀNG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG THANH HÓA**  
**BÀI 1 (3 tiết)**  
**NHÌN CHUNG LỊCH SỬ XÃ HỘI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

1. Người học nắm được tổng quát lịch sử xã hội Thanh Hóa, nhất là những đặc trưng nổi bật để làm cơ sở cho việc tiếp thu các bài về văn hóa địa phương.
2. Đọc tài liệu tham khảo và tổ chức học tập, tham quan Bảo tàng, các di tích tiêu biểu của tỉnh để mở rộng, đào sâu kiến thức.
3. Giáo dục lòng tự hào, tình yêu quê hương.
4. Có thể giới thiệu những nét lớn về lịch sử xã hội tỉnh nhà với mọi người.

**II- BÀI HỌC**

Dòng chảy sông Mã từ miền núi xuống đồng bằng cùng với các đợt biển tiến và biển lùi trong khoảng hai triệu năm đến hơn một vạn năm đã xuất hiện mảnh đất ổn định và gần giống với địa hình Thanh Hóa ngày nay. Sự có mặt của con người tối cổ trên đất nước ta cách nay chừng 30 - 40 vạn năm. Ở Thanh Hóa, họ cư ngụ quanh vùng núi Đọ, núi Nuông, núi Quan Yên thuộc Thiệu Hóa, Yên Định, ngày nay. Sau đó mở mang lên phía tây (Thạch Thành, Cẩm Thủy, Bá Thước, Ngọc Lặc, Thường Xuân,...) và tiến xuống phía đông (Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hậu Lộc,...) tạo ra các nền văn hóa cổ đại. Hơn hai nghìn năm trước, cộng đồng cư dân Lạc Việt trong đó có cư dân Thanh Hóa bấy giờ gọi là bộ Cửu Chân mà các thủ lĩnh đều gọi là Hùng Vương đã tạo ra *Văn hóa Đông Sơn*, xây dựng nên quốc gia - dân tộc chúng ta (*Văn Lang, Âu Lạc*). Đó là thời *Tiền sử* và *Sơ sử*. Tiếp theo, cùng lịch sử đất nước, tỉnh ta trải qua 4 thời đại, đến nay mới trên hai ngàn năm: *Bắc thuộc - Phong kiến tự chủ - Thực dân nửa phong kiến - Dân chủ cộng hòa và Xã hội chủ nghĩa*.

Trên dòng chảy này, Thanh Hóa có 4 đặc điểm quan trọng về lịch sử - xã hội.

**1. Là một trong những địa phương phát triển của quốc gia.**

a) Về *kinh tế*, vừa tiếp nhận, vừa hòa đồng, vừa giữ lại địa phương tính, theo các nhà khảo cổ học, dấu vết Thanh Hóa thời *tiền sử, sơ sử* thấy rõ trên đồ đá, đồ đồng (lưỡi cày hình cánh bướm, lưỡi rìu xéo, mũi giáo có lỗ ở cánh, kiếm ngắn cán hình nữ tù trưởng, đồ trang sức) nhất là đồ gốm, được gọi chung là *loại hình Sông Mã*. Thuở *Văn Lang - Âu Lạc*, tuy xa trung tâm (lưu vực sông Hồng)

nhưng Thanh Hóa đã là địa bàn khởi phát, phát triển với hơn 100 tụ điểm cư dân. Đây cũng là “công xưởng sản xuất” *Trống đồng Đông Sơn* - thước đo và biểu tượng của thời đại lớn nhất. Bộ sưu tập *Trống Đông Sơn* tính đến năm 1990, toàn quốc thu được 178 chiếc, riêng ở tỉnh ta chiếm 1/3 (56 chiếc), gồm đủ loại. Trong đêm dài 1000 năm *Bắc thuộc*, kinh tế vẫn có những bước tiến với nhiều hào trưởng tên tuổi như Đô Dương, Chu Bá, Chu Đạt, Triệu Quốc Đạt, Triệu Chi. Nổi bật nhất là Dương Đình Nghệ. Ông nuôi 3000 nghĩa sĩ, tích trữ lương thực, khí giới, chiêu mộ anh hùng, hào kiệt trong toàn cõi, năm 931 tiến đánh thành Đại La (trung tâm Hà Nội ngày nay) thủ phủ của quân đô hộ Nam Hán, đánh đuổi viện binh, lập lại chế độ tự chủ, tạo nên thế và lực để Ngô Quyền (con rể) thiết lập nhà nước phong kiến độc lập đầu tiên. Thời *Phong kiến tự chủ*, cả 4 mặt kinh tế: nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp càng phát triển. Câu ca xưa còn truyền: “*Làng Giàng trên chợ dưới sông / Vui người, vui cảnh đến không muốn về*”. Trần Cương Trung, phó sứ nhà Nguyên sang nước ta (1292 - 1293) thì mô tả: “*Phủ Tinh Hoa cách thành Giao Châu 200 dặm, các phiên thuyền hải ngoại tụ tập ở đây, họp chợ ngay trên thuyền rất đông. Thật là một thị trấn lớn*”. Tinh Hoa là Duy Tinh (Văn Lộc, Hậu Lộc), tỉnh lỵ thời ấy. Sau đó, dẫu trải qua ngoại xâm (giặc Minh), ly loạn (Lê - Mạc ; Trịnh - Nguyễn) nhưng nhìn chung, đất này vẫn phồn thịnh. Thế kỷ XV là cảnh tượng: “*Ruộng đồng vạn khoảnh lúa xanh tươi / Dĩ thực vi thiên ấy ý người / Dừng ở đầu thôn, dăm kẻ đến / Rừng mùa sẽ vượt mọi năm thôi*” (Lê Thánh Tông). Thế kỷ XVIII thì “*Thơ ngâm thât nguyệt, chón chón đều chứa để tầm tang / Lễ cử tam bôi, nhà nhà đã chát đầy tơ lụa*” (Lê Quý Đôn). Ngày nay, với tiềm năng đồng bằng, rừng, biển và lao động, kinh tế Thanh Hóa đang rất nhiều hứa hẹn.

b) Một phương diện đánh dấu sự phát triển, phát triển bền vững là thành quả **văn hóa, giáo dục**. Từ xưa đến nay, Thanh Hóa được khẳng định là một vùng văn hóa, một vùng đất học. Hơn hai nghìn năm để lại hàng trăm di sản, di tích văn hóa - lịch sử - cách mạng cấp tỉnh, cấp quốc gia và thế giới. Tiêu biểu như Thành Nhà Hồ, Lam Kinh, trò Xuân Phả, hò Sông Mã,... Ngay như văn hóa tư tưởng - tâm linh cũng rất đa dạng, đặc sắc. Nơi đây hội tụ *Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo, Tin lành* ngoại nhập và các tín ngưỡng bản địa: *thờ Tổ tiên, Đạo Mẫu, Đạo Đông*. Trong đó *Đạo Đông*, theo Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) kể trong *Tang thương ngẫu lục* (Ghi chép chuyện của thời nhiều biến động), do Trần Lộc, người làng An Đông (nay thuộc Quảng Hải, Quảng Xương) sau trung hưng nhà Lê sáng lập ra, được Lê Thần Tông ban cho hai chữ *Nội đạo* để phân biệt với các đạo du nhập từ nước ngoài. Như vậy, phải chăng trong tiếp thu, cải biến, qua bao biến thiên lịch sử, tinh thần Thanh Hóa vẫn giữ được cân bằng. Không xáo động quá, cũng không thiên lệch quá. Cốt sự *hòa nhã, thanh đạm*.

Thời *Bắc thuộc*, nước ta bị bòn rút nặng nề. Chính sách ngu dân là chính sách lớn, xuyên suốt của các chính quyền đô hộ. Giáo dục chỉ nhằm đào tạo người giúp việc cho bộ máy thống trị. Trong tình trạng đó, Khương Công Phụ cùng em là Phục, quê xã Định Thành, Yên Định đã lặn lội sang tận kinh đô Trung Quốc thi đỗ tiến sĩ, làm quan đời Đường Đức Tông (780 - 804). Từ *Phong kiến độc lập, tự chủ*, hiếu học đã trở thành truyền thống gia đình, khuyến học trở thành phong tục làng xã. Các làng đều ghi trong hương ước những quy định về sự học. *Nhà học* hầu như làng nào cũng mở. Đã có nhiều trường nổi tiếng, những bậc danh sư. Trường *Mai Trai* của Lê Văn Linh đầu thế kỉ XV. Trường *Bảng nhĩn Lương Đắc Bằng* ở Hội Triều, Hoàng Hóa hồi đầu thế kỉ XVI, đào tạo Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Trường *Châu Bối* (Định Tường, Yên Định) của ông nghệ Trần Ân Triêm, từ 1724 đến 1732, ba học trò đỗ đại khoa (tiến sĩ trở lên). Giữa thế kỉ XIX có *Nghi Am học hiệu* của Nhữ Bá Sĩ (Hoàng Hóa). Có những gia đình, gia tộc tiêu biểu đời đời kế nhau đỗ đạt như họ của Lê Hữu Du (Hậu Lộc), Nguyễn Sư Lộ (Hoàng Hóa), Lê Nghĩ Trạch (Nông Cống), Lương Trí (Tĩnh Gia),... Ngày nay, thành quả giáo dục càng to lớn. Giáo dục ở Thanh Hóa có thể nói là một nền giáo dục thành công bởi xuất phát từ một quan niệm đúng đắn mà cha ông đã tuyên ngôn: “*Khởi cái nguồn văn minh, đạo lí cho người đời để mong cánh cửa tà vậy, cong queo vĩnh viễn đóng lại, con đường công bằng, trong sạch đi lại thung dung. Con đường phò đời giúp nước thật sự thái bình*” (Trần Ân Triêm).

## **2. Giàu tinh thần chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, cũng là hậu phương lớn, vững chắc của sự nghiệp này.**

Năm 40, *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng* bùng nổ, chống quân xâm lược Đông Hán, cư dân Cửu Chân (Thanh Hóa) đã đồng lòng hưởng ứng bằng các cuộc nổi dậy của Đô Dương, Chu Bá. Có một nữ tướng của Hai Bà là Lê Thị Hoa. Năm 156 là khởi nghĩa của Chu Đạt. Năm 248, *Khởi nghĩa Bà Triệu*. Bà Triệu là người Thanh Hóa tiêu biểu nhất thời kì *Bắc thuộc* và là một trong những người Việt Nam tiêu biểu nhất mọi thời đại. Cho nên, bên cạnh các câu thành ngữ: “*Nòi giống Tiên - Rồng*”, “*Con Lạc, cháu Hồng*”, “*Con cháu Bác Hồ*”, còn có câu “*Con cháu Bà Trưng, Bà Triệu*”. Nhiều lần sau nữa, cho đến khi Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán, nhân dân Thanh Hóa đều nuôi chí phục quốc, nổi lên chống các ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc.

Mười thế kỷ *Phong kiến độc lập tự chủ*, Thanh Hóa là hậu phương lớn của các công cuộc chống ngoại xâm. Đất này từng nhiều lần thành chiến địa. Thời Ngô, Tiền Lê, Lý chống Nam Hán hay Tống đều có quân Châu Ái *vác nỏ đi đầu*. Nhà Trần chống quân Nguyên cũng lui về Thanh Hóa. Bởi lẽ “*Hoan, Ái do tồn thập vạn binh*” (Châu Hoan, Châu Ái ta còn mười vạn quân). Khi làm chính biến lật đổ nhà Trần, Hồ Quý Ly nghĩ ngay đến Thanh Hóa, để lập vương triều, xây dựng phòng tuyến, cứ địa

chống quân Minh. Tiếp đó, Lê Lợi khởi nghĩa, đây là mảnh đất *Phát cờ*. Quang Trung - Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, lấy Thanh Hóa làm nơi *dưỡng binh, tăng lực*. Khi thực dân Pháp đánh chiếm kinh thành Huế (1885), vua Hàm Nghi hạ chiếu kêu gọi khôi phục đế vị, cũng đã nói rõ ý sẽ lấy Thanh Hóa làm kinh đô sau này. Khi ấy, dấu chế độ phong kiến đã hết vai trò lịch sử, nhưng vì nghĩa lớn cứu nước, Thanh Hóa đã trở thành cái nôi Cần Vương với các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Hồng Lĩnh,... Dưới chính thể *Dân chủ - Cộng hòa*, đây là hậu phương lớn chống Pháp, hậu phương lớn và trọng điểm đánh Mỹ. Trong 30 năm (1946 - 1975), hàng triệu người / lượt người đóng góp cho cuộc chiến, hơn 6,5 vạn chiến sĩ anh dũng hy sinh hoặc để lại một phần xương máu trên các chiến trường. Có 1465 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhiều đơn vị, cá nhân là *Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động*. Ba năm sau ngày thống nhất đất nước, năm 1978, Thanh Hóa được vinh dự nhận danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang*.

### **3. Là đất phát tích của nhiều vương triều phong kiến độc lập, tự chủ.**

Trong 9 vương triều phong kiến Việt nam thì 4 đời vua, hai đời chúa quê hương, đất phát tích ở Thanh Hóa.

**Lê Hoàn** (Lê Đại Hành), sinh năm 941, quê làng Trung Lập (Xuân Lập - Thọ Xuân. Từ một người lính bình thường, ông đã có nhiều công giúp Đinh Bộ Lĩnh (vua nhà Đinh) dẹp loạn 12 sứ quân, được giao làm *Thập đạo tướng quân*, tổng chỉ huy quân đội của quốc gia Đại Cồ Việt, làm nhiếp chính cho ấu chúa nhà Đinh. Lợi dụng lúc triều Đinh đang loạn, vua nhỏ, quân Chiêm Thành, rồi quân Tống xâm lược nước ta. Trước tình hình ấy, triều đình tôn Lê Hoàn lên làm vua, lập nên nhà Lê (mà sử vẫn quen gọi là *Tiền Lê* để phân biệt với nhà Lê do Lê Lợi lập sau này). Lê Hoàn đã chỉ huy quân dân Đại Cồ Việt “*Thắng Tống, bình Chiêm*”, giữ vững nền độc lập dân tộc. Ngoài giữ nước, Lê Hoàn còn quan tâm phát triển kinh tế, nhất là nông nghiệp. Lễ vua cày ruộng đầu năm (*tịch điền*) là do ông tổ chức lần đầu tiên ở nước ta, mở đầu cho truyền thống trọng nông. Nhà Tiền Lê bắt đầu từ năm 980 đến 1009. Lê Hoàn - Lê Đại Hành mất năm 1006.

**Hồ Quý Ly**, sinh năm 1335, tổ 4 đời làm con nuôi họ Lê ở Thanh Hóa, tạo dựng dòng họ Hồ ở Hà Đông - Hà Trung. Do có công giúp Trần Nghệ Tông lấy lại ngôi báu từ tay Dương Nhật Lễ nên rất được trọng dụng. Nhà Trần suy, ông nắm mọi quyền hành, tiêu diệt các thế lực chống đối. Tháng 3 năm 1400, bức vua Trần Thiếu Đế nhường ngôi, lập kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc) làm Tây Đô, lập nên nhà Hồ. Năm 1406, giặc Minh xâm lược, nhà Hồ tổ chức kháng chiến nhưng thất bại. Năm 1407, ba cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt trên chiến trận, giải về Kim Lăng, kinh đô nhà Minh. Hiện vẫn chưa xác định được ông mất năm nào. Tuy vương triều Hồ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng Hồ Quý Ly đã có những cải cách lớn trên mọi lĩnh vực kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục. Ông là một người

thất bại vĩ đại, hay nói như Nguyễn Trãi, ông là “Anh hùng hận để lại ngàn năm”, vì chí lớn không thành.

**Lê Lợi** (1385 - 1432), quê mẹ ở Thủy Chú (Xuân Thắng), quê cha ở Lam Sơn (Xuân Lam) đều thuộc Thọ Xuân. Khi giặc Minh đô hộ, “*ngẫm thù lớn há đội trời chung, thề nghịch tặc quyết không cùng sống*”, ông cùng những người đồng chí hướng khởi nghĩa giết giặc. Trải qua mười năm “*đau lòng nhức óc*”, “*ném mật nằm gai*”, với những chiến thắng vang dội, năm 1428, cuộc kháng chiến hoàn toàn thắng lợi. “*Một gươm đại định lên công oanh liệt ngàn thu / Bốn phương biển cả thanh bình ban chốn duy tân khắp chốn*” (Bình Ngô Đại Cáo), Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, lấy quốc hiệu là Đại Việt, trở thành Thái Tổ, khai sáng vương triều *Hậu Lê*, dài nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam (1428 - 1789). Cũng là vương triều có vị vua anh minh nhất - vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Người đã xây dựng *thời hoàng kim* của chế độ phong kiến với nhiều thành tựu, tạo nên *thang giá trị trung đại cơ bản* của nước ta.

**Nguyễn Phúc Ánh** (1760 - 1819) lập nên vương triều Nguyễn (1802 - 1820/1945), 143 năm, quốc hiệu Việt Nam (từ Minh Mạng - 1820 là Đại Nam). Quê gốc ở Gia Miêu (Hà Trung). Vì dựa vào nước ngoài (Xiêm, Pháp) để tạo dựng vương triều, ông bị xem là “*công rắn cắn gà nhà*”. Nhưng đó chỉ là kế sách dựng nghiệp. Gia Long không để cho quân Xiêm mượn cớ xâm lược, cũng không bán nước cho phương Tây. Gia Long và Minh Mệnh rất có ý thức ổn định, khẳng định chủ quyền quốc gia, biển đảo trong đó có Trường Sa, Hoàng Sa. Nhiều vua nhà Nguyễn sau này cũng tràn đầy tinh thần chống Pháp (Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân). Nhưng với chính sách coi trọng kim hãm, coi nhẹ phát triển để mong ổn định xã hội nên việc không chống được sự xâm lược, mở rộng thuộc địa của thực dân Pháp là điều tất yếu.

Thanh Hóa còn là quê hương *hai nhà chúa*. **Chúa Trịnh**, tổ là Trịnh Kiểm (1503 - 1570) ở Sóc Sơn, Vĩnh Lộc. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, theo Nguyễn Kim (1467 - 1545) phò Lê diệt Mạc được Nguyễn Kim gả con gái. Nguyễn Kim mất, toàn bộ quyền hành vào tay. Từ đó đánh đông, dẹp bắc hơn 30 năm, là đại công thần trung hưng nhà Lê. Họ Trịnh trở thành một thanh thế lớn, đến Trịnh Tùng (1549 - 1623) bắt đầu được gọi là *chúa*, vì được phong Bình An Vương. Từ đây mọi quyền hành đều trong tay chúa Trịnh. Chúa Trịnh mở phủ, lập bộ máy nhà nước riêng, trong khi bộ máy nhà nước của vua Lê chỉ có hư danh. **Chúa Nguyễn** và **nhà Nguyễn**, tổ là Nguyễn Kim. Khi quyền binh vào tay họ Trịnh, Nguyễn Hoàng con Nguyễn Kim (theo truyền thuyết sau khi hỏi ý kiến Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, được khuyên “*Hoàng sơn nhất đá, vạn đại dung thân*” - Đèo Ngang một giải, dung thân muôn đời) đã xin vào trấn thủ Thuận Quảng (từ Ái Tử, Quảng Trị trở vào đến Quảng Nam) rồi lập nên nghiệp Chúa ở Đàng Trong. Nguyễn Hoàng là vị chúa Nguyễn đầu tiên tạo nên cục diện Nam - Bắc phân tranh suốt 200 năm với



giới tuyến sông Gianh (Quảng Bình) cho đến khi Quang Trung - Nguyễn Huệ tiêu diệt cả Nguyễn, Trịnh, Lê đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh thống nhất đất nước.

#### 4. Thanh Hóa là đất của nhiều nhà khai sáng

*Nhà Khai sáng* ở đây hiểu là người đầu tiên ở nước ta mở ra một phương diện lịch sử - văn hóa - xã hội có giá trị to lớn, được ghi công, truyền tụng. Theo truyền thuyết, **Mai An Tiêm** (Nga Sơn), con nuôi Hùng Vương là *Người đầu tiên khai thác vùng đảo*. *Người đầu tiên đỗ tiến sĩ* là anh em **Khương Công Phụ, Khương Công Phục**. *Nhà tu hành đặt nền móng cho Phật giáo trở thành quốc đạo chủ*; *nhà ngoại giao đầu tiên buổi đầu dựng nền độc lập tự chủ* là **Ngô Chân Lưu** (933 - 1011). Ông quê ở Tượng Sơn, Nông Cống, được Đinh Tiên Hoàng, rồi Lê Đại Hành, ban hiệu *Khuông Việt đại sư* (Đại sư khuông phò nước Việt) đảm nhiệm trọng trách giao tiếp với nhà Tống. Bài *Vương lang qui* (Chàng Vương trở về) đưa tiền sử thần Lý Giác của ông có thể xem là văn bản ngoại giao cổ nhất còn lại: “...*Tình thắm thiết / Chén lên đường / Vin xe sứ vấn vương / Xin đem thâm ý vì Nam cương / Tâu vua tôi tỏ tường*”. **Lê Văn Hưu** (1230 - 1322), *nhà sử học đầu tiên*, quê Thiệu Trung, Thiệu Hóa. Ông là tác giả bộ **Đại Việt sử ký** gồm 30 quyển, chép sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được vua Trần Thánh Tông đánh giá: “Nghĩa lớn khen chê rành rành như công luận”. *Nhà cải cách xã hội đầu tiên* chính là **Hồ Quý Ly**. Ông giải thích lại kinh điển, hạ thấp Khổng Tử và các thần tượng Nho giáo Trung Hoa, đề cao chữ của người Việt (chữ Nôm), thật là táo bạo. Lại bắt thi môn tính toán, mở bệnh viện công chẳng phải đi trước thời đại rất xa sao ?

Những người con Thanh Hóa cũng là những người *có công lớn mở mang bờ cõi Việt Nam*. Thời Trần, biên giới nước ta đến bắc đèo Hải Vân. **Lê Thánh Tông** (1442 - 1497) bình phương Nam, đưa dân Thanh Hóa vào khai hoang, lập ấp, đặt Đạo thừa tuyên Quảng Nam (1471). Còn 42 tộc họ ở xã Hải Châu, Tỉnh Gia chính là những người theo vua khai mở TP. Đà Nẵng. *Người tiếp tục khai phá, mở cõi từ Quảng Nam đến chót mũi Cà Mau* để nước ta liền một dải như ngày nay là **Nguyễn Hoàng** (1525 - 1613), các chúa Nguyễn và công thần. Quần đảo Hoàng Sa được quản lý từ thời Nguyễn Hoàng, đến đời chúa **Nguyễn Phúc Chu** (1697 - 1723) là quần đảo Trường Sa. **Nguyễn Hữu Cảnh** (1650 - 1700) nguyên quán với nhà chúa là người khai phá, thành lập vùng Đông Nai (miền Đông Nam Bộ - TP Hồ Chí Minh ngày nay).

Ngoài ra, còn có thể kể ra các tên tuổi lớn khác như **Hồ Nguyên Trừng**, con trưởng Hồ Quý Ly, *người đầu tiên chế súng thần cơ*. **Đào Duy Từ** (1572 - 1634), người Nguyễn Bình, Tỉnh Gia, một khai quốc công thần của Chúa Nguyễn, được tôn xưng là *ông tổ ngành hát tuồng* Việt Nam. **Lê Đình Kiên** (1620 - 1704), người Định Tường, Yên Định xây dựng **Phố Hiến** (thuộc TP.Hung

Yên ngày nay), cùng Hội An (Quảng Nam) là 2 trung tâm thương mại lớn nhất thời phong kiến.

Thanh Hóa cũng là đất của **Vua dân gian, Trạng dân gian**. *Chúa Chôm* hóa thân của Lê Trang Tông (1533 - 1548), vị vua mở đầu thời Trung Hưng nhà Hậu Lê và *Trạng Quỳnh*, ông trạng dân gian nổi tiếng nhất Việt Nam, quê quán xã Hoàng Lộc, Hoàng Hóa. Nhà vua, thườ còn sống trong dân gian chuyên phải ăn chịu. Sự nghiệp khôi phục đế vị thành công, vua trở lại Thăng Long, xa giá đến đâu, người đòi nợ theo đến đấy. Một viên tướng phải dựng biển “Cấm chỉ”, đoàn người đòi nợ mới thôi. Bây giờ, ở Hà Nội vẫn còn ngõ *Cấm chỉ*. Nhưng nhân dân thì không thể không ghi lại món nợ này nên truyền đời cho nhau câu thành ngữ *Nợ như Chúa Chôm*. Ông Trạng là trạng nhân dân dùng “trí tuệ, học vấn” tấn công tất cả các thế lực phong kiến và thói hư tật xấu xã hội. Từ vua chúa, quan lại, sứ thần đến chức dịch hàng xã, kẻ ham danh vọng, vinh hoa, vụ lợi cho đến khi “*Trạng chết chúa cũng băng hà*”.

Tự trung lại, nếu tự nhiên Thanh Hóa mang tính chất trung gian, là nơi giao lưu, chuyển tiếp, vùng đệm của đất nước, ngay giọng nói cũng có âm sắc, âm điệu riêng rất dễ phân biệt, thì mấy ngàn năm phát triển lịch sử xã hội, Thanh Hóa cũng có những đặc điểm riêng biệt, đặc sắc nổi bật.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Nêu những đặc sắc trong lịch sử - xã hội Thanh Hóa. Tìm hiểu kỹ hơn để trình bày một đặc sắc mà bạn tâm đắc nhất.
2. Bạn suy nghĩ thế nào khi có ý kiến cho rằng, “Thanh Hóa có gốc phong kiến nhưng cũng đầy tinh thần phản phong” ?
3. Dựa vào bài học, viết lời giới thiệu về Thanh Hóa cho các cháu mẫu giáo lớn.
4. Tổ chức tham quan, học tập theo nhóm hoặc cá nhân tại Bảo tàng Tỉnh.

## BÀI 2 (3 tiết)

### DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Nắm một cách tổng quát bản đồ di tích lịch sử - văn hóa Thanh Hóa.
2. Rút ra được những bài học từ các di tích này.
3. Qua đây vừa hiểu biết vừa tăng thêm lòng tự hào, tình yêu, trách nhiệm đối với quê hương, đất nước.

#### II. BÀI HỌC

**1. Khái quát chung:** *Di tích* là dấu vết xa xưa do con người tạo ra còn lưu lại. Tùy theo giá trị mà di tích được công nhận là di sản - vốn quý của một tỉnh, một quốc gia hay toàn nhân loại. Hiện nay, nước ta ngoài hai *Di sản thiên nhiên thế giới* (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng), những di tích sau đây được Tổ chức Văn hoá - Khoa học - Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản thế giới. *Di sản văn hoá thế giới:* Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu trung tâm hoàng thành Thăng Long và Thành Nhà Hồ. *Di sản kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu nhân loại:* Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ, Hội Gióng, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và Hát Xoan. *Di sản tư liệu thế giới:* Mộc bản triều Nguyễn và 82 bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê - Mạc ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Là mảnh đất có lịch sử hàng vạn năm, nổi tiếng “địa linh nhân kiệt” hàng ngàn năm, Thanh Hóa tất yếu để lại nhiều di tích lịch sử - văn hóa. Đến bất cứ đâu trên đất Thanh cũng có thể bắt gặp di tích lịch sử - văn hóa. Những cụm di tích hay di tích đơn lẻ này góp phần rất lớn tạo nên kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể (tinh thần) của quê hương chúng ta.

Huyện **Bá Thước** núi sông kì thú gắn với các địa danh khảo cổ : Mái Đá Điều, Hang làng Tráng ; các địa danh văn hóa - lịch sử : Hang Dong (nơi Tống Duy Tân bị bắt), Mường Ống, Mường Ai nơi phát tích sử thi *Đẻ đất đẻ nước*; trò chơi *Pôn Pông* và *xường* của dân tộc Mường. Mường Khoòng là đất gốc của trường ca *Khăm Panh*, dân tộc Thái. **Thị xã Bỉm Sơn** khi xưa là vùng rừng núi, chỉ có con đường thiên lí độc đạo đi qua được gọi bằng cái tên chung Quán Cháo - Đòng Giao với truyền ngôn “*Cọp Đòng Giao, ma Quán Cháo*” và lời dặn dò “*Ai đi Quán Cháo, Đòng Giao / Má hồng để lại, xanh xao mang về*”. Thế nhưng, đây chính là quê hương của *Từ Thức* (làng Gạo, xã Hà Lan), con người tài hoa, trí tâm nên kết được mối duyên trời. Có *phòng tuyến Tam Điệp*, vua Quang Trung tập kết quân tiên ra Thăng Long đại phá quân Mãn Thanh vào mùa xuân năm Kỷ Dậu - 1789. Có “*Đền Sông thiêng nhất Xứ Thanh*”, thờ bà chúa Liễu Hạnh, một trong “tứ bất tử” của người Việt. **Đông Sơn** có li sở quận Cửu Chân xưa (Đông Phố, nay thuộc các xã Đông Hòa, Đông Ninh), kinh đô *Trường Xuân* (Đông Ninh) của Lê Ngọc - người chống lại nhà Tùy, tự xưng Hoàng đế. Có nhà thờ Nguyễn Chích (tướng Khởi nghĩa Lam Sơn), Nguyễn Nghi - Nguyễn Khải (thời Lê Trung Hưng), chùa An Hoạch còn gọi là chùa Báo Ân trên núi Nhồi, xã Đông Tân. Ở Đông Sơn hiện còn trên 300 bia đá của các thời kì lịch sử khác nhau. Là quê hương của các trò diễn : *Trò Rún* (Đông Khê), *Trò Bôn* (Đông Thanh). **Hà Trung** có khu lăng miếu Triệu Tường (làng Gia Miêu, Hà Long quê hương của chúa Nguyễn - vua Nguyễn). Khu lăng miếu gồm *Nguyên miếu* thờ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng ; *miếu Trường Quốc Công* thờ Nguyễn Hoàng Dụ ; *lăng Trường Nguyên* của Nguyễn Kim và đền thờ Nguyễn Uông. Khi xưa hàng

năm, quan lại Thanh Hóa đều phải đến làm lễ. Vua nhà Nguyễn kinh lí Bắc Hà bao giờ cũng về đây tế lễ tổ tiên. Ngoài ra, Hà Trung còn *Ly cung* do Hồ Quý Ly xây cất thuộc làng Đại Lại (Kim Âu) thuộc xã Hà Đông. Các ngôi chùa *Linh Xứng* do Lý Thường Kiệt dựng, *Nguyên Hải* do Nguyễn Hoàng xây, *Trạch Lâm* là công đức của con gái Nguyễn Hoàng, chính phi chúa Trịnh Tráng. Ngoài ra, có chùa *Long Cảm* tức chùa *Trang Các*, chùa *Đan Phúc* và các đền thờ Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu, Trần Hưng Đạo, đền *Hàn*, đền *Rồng*, đền *Mốc*, đền *Đức Tôn*, đền *Cây Thị*. **Hậu Lộc** cũng là đất tối cổ. *Di chỉ Hoa Lộc* cùng thời với văn hóa Phùng Nguyên, sơ kì đồ đồng. *Di chỉ Gò Trũng* cùng thời với Đa Bút. *Đền thờ và lăng Bà Triệu* (Triệu Lộc), gồm lăng mộ, tháp dựng trên núi Tùng và chân núi, ven quốc lộ 1A là đền thuộc làng Bồ Điền, xã Phú Điền. Lễ hội hàng năm mở vào mùa xuân. Văn Lộc (Duy Tinh xưa) có chùa Sùng Nghiêm rất nổi tiếng. Tinh li gần một nghìn năm trước đóng ở đây. Hậu Lộc còn các làng nghề nổi tiếng: rèn Tất Tác (Tiền Lộc), muối Tam Hòa (Hòa Lộc), đóng thuyền Quân Phú (Xuân Lộc), đan cối Vũ Xá (Mĩ Lộc). Hoàng Hóa có thể xem là nơi hội tụ của sông núi Xứ Thanh. Chín chín ngọn Ngũ Hoa Phong và dòng sông Mẹ (Mạ, Mã) đều dồn về để nhìn núi sông, đồng ruộng Hoàng Hóa, vùng đồng bằng ven biển rộng nhất tỉnh. Cây dừa đến đây cũng dừng lại. Địa thế ấy khiến cho Hoàng Hóa thành mảnh đất “phì nhiêu”. Với di tích khảo cổ Quý Chử (Hoàng Quý), các đền thờ, nhà thờ ghi công lao những bậc anh hùng, bậc tài danh như Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành, Nguyễn Tuyên, Nhữ Bá Sĩ, Lương Đắc Bằng... Là đất khoa bảng với 48 vị đại khoa cùng Bảng môn đình, tuyên dương sự học. Đây là quê hương của Trạng Quỳnh, Xiển Bột, Cả Triệu “tiếng cười nhân dân”, quê hương của “Thợ mộc Thanh Hoa”. Thợ Xuân gắn với hai Vua. Xuân Lập có Khu di tích Lê Hoàn - Lê Đại Hành, ông vua mở đầu Tiền Lê ở thôn Trung Lập. Đền thờ có tổng diện tích gần 4000m<sup>2</sup>, gồm 13 gian : tiền đường, trung đường, hậu cung, sân rồng với nhiều hiện vật cổ như trống đồng, đỉnh đồng, bình hương đồng, một đĩa đá Giang Nam tương truyền do vua Tống tặng, một bức chân dung nhà vua tương truyền do thợ Trung Quốc vẽ và 14 đạo sắc phong từ năm 1674 đến năm 1887. Có nhiều câu đối, trong đó đáng chú ý là câu đối nói về hai sự tích lớn: bà mẹ nằm mộng điềm báo sinh đế vương và Thái hậu nhà Đinh khoác hoàng bào cho Lê Hoàn.

*Liên hoa kết thực vương đô triệu*

*Long Cồn thùy quang đế vị tôn*

(Mộng kết hoa sen điềm dựng nước

Hoàng bào ánh chiếu xứng ngôi vua)

Gần kề, có đền thờ thân mẫu Đặng Thị. Lễ hội được tổ chức vào ngày 7, 8 tháng 3 âm lịch hàng năm. Xuân Lam có *Khu di tích Lam Kinh* gắn với nhà Hậu Lê, Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn. *Vạn Lại* (Xuân Châu) là căn cứ địa chống Mạc của

Nguyễn Kim, còn *Yên Trường* (Thọ Lập) là kinh đô thời Lê Trung Hưng trong hơn 50 năm. *Lang Chánh*, một địa bàn quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. Trên núi *Chí Linh* (Bù Rinh) còn dấu vết *vườn cam* Lê Lợi ươm. *Suối rươi* (Huồi Láu) là nơi Lê Lợi “Hòa nước sông chén rươi ngọt ngào”. *Suối Lá* (Huồi Vớ) là nơi Nguyễn Trãi thả lá sấm truyền “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần” (Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi). ***Nông Công*** có *Thành Nguyễn Chích* và *Khu di tích khởi nghĩa Hoàng Nghiêu* (xã Hoàng Sơn) chống Minh. Nhiều đền thờ các danh tướng - khai quốc công thần nhà Lê: Đinh Liệt, Lê Hiểm, Võ Uy, Đỗ Bí. ***Nga Sơn***, đất “huong hỏa” thờ Hùng Vương thứ 11 (Nga Thắng), thờ Mai An Tiêm, người con nuôi tài trí, đầy bản lĩnh của Vua Hùng. Có đền thờ Lê Thị Hoa nữ tướng của Hai Bà Trưng, đền thờ Triệu Quang Phục (Nga Thanh). Còn *Thành Ba Đình* là căn cứ của cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào Cần Vương Thanh Hóa, gắn liền với tên tuổi Phạm Bành, Đinh Công Tráng. Có khu kiến trúc công giáo Nga Liên, Nga Giáp, Nga Điền... Là đất chiếu cói nổi tiếng, lại có rươi Điền Hộ thơm ngon nhất, nhì nước. ***Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh*** đều gắn với Khởi nghĩa Lam Sơn. ***Quan Hóa*** có *Mường cổ Ca Da* (gồm các xã Phú Nghiêm, Hội Xuân, Nam Xuân, Trung Xuân, Thanh Xuân) lưu giữ văn hóa dân gian của người Thái. *Quảng Xương* có những di tích về An Dương Vương ; tự hào về *huong Yên Duyên, dòng Cổ Khê* (Quảng Hùng) ghi dấu trận huyết chiến chống quân Nguyên. Lị sở khẩn hoang của Xứ Thanh từ thời Lê Thánh Tông - *Đình điền sứ* - đặt ở xã Quảng Thái bây giờ, nên tên làng vẫn còn đó - làng *Đôn Điền. Tĩnh Gia* là quê hương của Đào Duy Từ (Nguyên Bình), nơi tập trung các di tích thời Quang Trung : *phòng tuyến thủy quân Biện Sơn, di tích Lạch Bạng, nhà thờ Bùi Thị Xuân* (Hải Thanh) và khu văn hóa công giáo Ba Làng. Có nước mắm Du Xuyên nổi tiếng. *Thành phố Thanh Hóa* có làng *Đông Sơn* - di tích người Việt cổ, được lấy tên đặt cho cả một nền văn hóa - văn minh thời sơ sử : Văn hóa - Văn minh Đông Sơn. Khu di tích *Tư Phố - Làng Giàng* (Thiệu Dương) gắn với tên tuổi Dương Đình Nghệ, cũng là lỵ sở của Thanh Hóa thời *Bắc thuộc*. Còn *khu thế miếu nhà Lê* (Đông Vệ) thờ các vua Lê trung hưng. *Hàm Rồng - Nam Ngạn - Yên Vực* gắn với chiến công lấy lòng thời kháng chiến chống Mĩ, bắn rơi 47 máy bay Mĩ trong 2 ngày 3, 4 tháng 4 năm 1965. Đất này vừa là thắng cảnh thiên nhiên vừa là di tích văn hóa - lịch sử, di tích cách mạng. ***Thạch Thành*** lưu giữ nhiều di tích về các nữ trung hào kiệt. *Nàng Nga*, nhân vật trong truyện thơ nôm *Mường Nàng Nga - Hai Mối*. *Phương Hoa*, người con gái đội tên chồng đi thi đậu tiến sĩ để minh oan cho gia đình nhà chồng. *Liễu Hạnh công chúa*, một trong “tứ bất tử” được thờ ở đền Phố Cát. Còn có *Chiến khu Ngọc Trạo*, khu du kích cách mạng. Một phần rừng Cúc Phương (5,5 km<sup>2</sup>) có dấu vết người Việt Cổ cũng thuộc huyện này. ***Thiệu Hóa***, đồng bằng hạ lưu sông Chu có di tích sớm nhất, duy nhất của người Việt tối cổ, nối liền với *Cồn Chân Tiên*, di tích báo hiệu giai đoạn đầu thời đại đồng thau. Là quê hương của Lê Văn Hưu, sử

gia đầu tiên và Nguyễn Quán Nho “*Tể tướng Văn Hà thiên hạ âu ca*” (Tể tướng người làng Văn Hà - Thiệu Hưng - làm cho thiên hạ vui vẻ, hạnh phúc). Đây là đất có nghề đúc đồng (Trà Đông, Thiệu Trung), nghề dệt nhiễu (Hồng Đô, Thiệu Đô), nghề hát chèo (Tòng Tân, Thiệu Tân), nghề “đò dọc” (Thiệu Thịnh). **Triệu Sơn** lưu hình ảnh Bà Triệu trên bành voi một ngà cùng đoàn quân khởi nghĩa tiến đánh thành Tư Phố. Lại có câu chuyện về *Người tiều phu núi Na* (Na Sơn - Nưa) được Nguyễn Dữ kể trong *Truyện Kì mạn lục* từ thế kỉ XVII. **Thường Xuân** gắn với Lê Lợi và Cầm Bá Thước. *Hòn đá ngồi*, nơi Lê Lợi ngẫm suy kế sách bình Ngô, *Hòn đá mài mực*, nơi Nguyễn Trãi dùng bút “*viết thư thảo hịch một thời*”. Đền thờ *Dũng Thụ đại vương* ở xã Ngọc Phụng là hòn cây đa hóa thành con cáo cứu Lê Lợi khi ông bị bẫy chó săn của giặc Minh truy đuổi. Và đền *Cửa Đặt* thờ Cầm Bá Thước, vị tướng Cầm Vương. Là quê hương của quý *Trịnh Vạn* với nghề bảo quản, khai thác quế. Phương ngôn Thanh Hóa có câu “*một thanh quế Thường Xuân bằng năm ông Biền Thước*” (Biền Thước là danh y Trung Hoa cổ đại). **Vĩnh Lộc** là có kinh đô nước ta thời nhà Hồ - thành Tây Đô di sản văn hóa thế giới. Đây cũng là quê hương chúa Trịnh, là căn cứ Khởi nghĩa Hồng Lĩnh với tên tuổi Tống Duy Tân. Đến với **Yên Định** là đến với *Đền Đồng Cổ* (Yên Thọ) thờ Thần Trống Đồng hay còn gọi là Đồng Cổ Sơn Nhân. Thời Lý Thánh Tông do có công giúp yên giặc nước nên được vua rước về thờ ở Thăng Long, làm thần tổ cả nước. Hàng năm đại thần trong triều đều đến đây thề “*tận trung với vua, tận hiếu với dân, ăn ở hai lòng, thần nhân tru diệt*”. Nghè *Hổ Bái* ở xã Yên Bái thờ vua Hùng thứ 11. Xã Định Thành có *Trạng nguyên từ* thờ anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục, người đỗ tiến sĩ nhà Đường. Lại có *lăng thờ và lăng mộ các chúa Trịnh* - Trịnh Tùng, Trịnh Doanh, Trịnh Giang, Trịnh Sâm. Còn cả *mộ Tuyên phi Đặng Thị Huệ*. Nhà thờ *Đào Cam Mộc* ở Yên Trung, người có công đưa Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) lên ngôi. Nhà thờ *Lê Đình Kiên*, người lập ra Phố Hiến (Hưng Yên) nổi danh “*Thứ nhất kinh kì, thứ nhì Phố Hiến*”. Đền thờ bà *Ngô Thị Ngọc Dao* quê xã Định Hòa, mẹ vua Lê Thánh Tông. Đây cũng là *quê hương Bà Triệu*. Yên Định nổi tiếng với nghề trồng bông, kéo kén. Những con kén óng ánh tựa chiếc chén vàng như Lê Quý Đôn từng ví. Ngoài ra, còn giống dưa cải dùng để muối ngon nhất nước - *Dưa Lê*. Thứ *Dưa Tiến* (vua) ngày xưa.

Từ những tổng quát di tích lịch sử - văn hóa kể trên, có thể nói Thanh Hóa quả là mảnh đất mấy ngàn năm văn hiến.

## 2. Giới thiệu hai di tích tiêu biểu.

**Thành Nhà Hồ** là tên gọi dân gian của thành Tây Đô (Tây Giai, An Tôn), thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, cách thành phố Thanh Hoá gần 50 km.

Thành được Hồ Quý Ly xây dựng năm 1397 nhằm chuẩn bị cho việc thay đổi triều đại và phòng thủ đất nước trước dã tâm xâm lược của triều Minh. Ấn

ngũ quanh thành là 4 ngọn núi: Thổ Tượng ở phía bắc, Hắc Khuyển ở phía đông, Ngưu Ngọa, phía tây và Đốn Sơn, phía nam. Ngoài ra, sông Mã từ hướng tây chảy qua, sông Bưởi từ hướng đông đổ về tụ hội, vừa tạo nên bức bình phong tự nhiên che chắn, vừa làm cho nơi này thành chốn sơn thủy hữu tình. Chính dựa vào địa thế hiểm trở này tạo nên *la thành* (vòng thành ngoài cùng). Vòng thành thứ hai là *thành ngoại*, đắp bằng đất, khoảng 100 ngàn m<sup>3</sup>. Bao quanh là hào nước rộng 50m, sâu vài mét và lũy tre gai dày đặc. Cuối cùng là *thành nội*, gần như hình vuông, chu vi 3514m, diện tích gần 1km<sup>2</sup>, xây bằng đá, ước tính 20 ngàn m<sup>3</sup>. Mặt ngoài ghép đá khối, phần lớn dài 2m, rộng 1m, dày 0,7m ; một số có kích thước 4m x 1,2m x 0,7m. Bốn cửa chính ra vào thành cũng bằng đá khối. Cửa Tiên, ngoảnh hướng nam, lớn nhất, rộng 38m, cao hơn 10m gồm 3 vòm cuốn mà vòm giữa cao 5m75 m, rộng 5,82m. Hai vòm bên đều cao 5m35, rộng 5,15m. Trong thành là hệ thống cung điện. Ngoài ra còn có đàn Nam Giao để vua tế cáo trời đất, xây trên núi Đốn Sơn, tổng diện tích khoảng 35 m<sup>2</sup>, chia làm 3 vòng, giạt cấp dần lên. Đàn tế hình tròn, đường kính 4,75m, nền hình chữ nhật (23m60 x 17m).

Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập nên nhà Hồ, ông đã dời kinh đô từ Thăng Long về đây, gọi là Tây Đô. Thành Nhà Hồ cách đây hơn 600 năm vừa là quốc đô vừa là thành lũy quân sự rất kiên cố. Người đời sau vô cùng kinh ngạc trước kỹ thuật xây đá nguyên khối, trung bình nặng 10 - 16 tấn, có khối nặng trên 26 tấn ở độ cao trung bình 6m mà không sử dụng chất kết dính nào, cùng tốc độ xây dựng - 3 tháng, như sử cũ đã ghi của toà thành đô này. Hội đầu thế kỉ XX, nhà nghiên cứu người Pháp Bê-da-xi-en đã khẳng định “đây là một trong những tác phẩm đẹp nhất của nền kiến trúc Việt Nam”. Cũng là thành đá có giá trị, độc đáo nhất, duy nhất ở Đông Nam Á và còn lại ít ỏi trên thế giới. Thành Nhà Hồ là một trong 23 *Di tích quốc gia đặc biệt*, được công nhận là *Di sản văn hoá thế giới* năm 2011.

**Lam Kinh** hay Lam Sơn nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, cách thành phố Thanh Hoá 50 km về phía tây bắc. Năm 1418, Lê Lợi lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống quân xâm lược Minh, Lam Sơn quê hương ông trở thành đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Khởi nghĩa thắng lợi, lập nên nhà Lê, Lê Lợi - Lê Thái Tổ (1428-1433) có ý định xây dựng Lam Sơn thành *Kinh đô tinh thần* của vương triều - *Lam Kinh*. Nhưng chưa khởi công thì nhà vua băng hà, được đưa về an táng tại đây. Vừa nổi ngôi, Lê Thái Tông (1433 - 1442)) đã cho dựng ngay điện thờ vua cha. Năm 1434, xây miếu Cung Từ Thái Mẫu (mẹ vua). Các đời vua Lê sau đó, kế tiếp mở mang, tôn tạo, khiến khu điện miếu ngày càng bề thế. Giáp Hải, trạng nguyên nhà Mạc (khoa thi 1538) đã từng miêu tả “*Xe ghé Lam Kinh buổi tịch dương / Nhân dân, thành quách ở đôi phương / Dệt thành hàng vải quen lề cũ / Chen chúc hồ sen ngát vị hương*”.

Lam Kinh phía bắc tựa lưng vào núi Du Sơn, quay mặt hướng nam nhìn ra sông Chu, hai bên đông - tây là rừng núi uốn lượn. Bốn mặt tường thành, dài 314m, rộng 254m, chính diện hình cánh cung, bán kính 164m, dày trên 1m. Sông Ngọc, con sông đào, rộng 19m chảy trước cổng thành. Vượt sông bằng Tiên Loan Kiều (cầu Bạch) uốn cong, có mái che, đi khoảng 50m là giếng Ngọc, bờ và thành kè đá, có bậc lên xuống, quanh năm nước đầy, trong vắt, thả sen. Tiếp đến, qua một cái sân rộng là *Ngọ Môn*, có hai nghê đá đứng canh. *Ngọ Môn* rộng 12m, dài 14,1m, 2 tầng mái, 3 gian, 3 cửa. Sau *Ngọ Môn* là *Sân Rồng*, diện tích hơn 3.500 m<sup>2</sup>, lát gạch. Hai bên *Sân Rồng* là nhà tả vu, hữu vu (nhà phục vụ). *Sân Rồng* lên *Chính Điện* theo 3 lối, 9 bậc, rộng 5,64m gọi là *Thềm Rồng*. Lan can *Thềm Rồng* đều tạc bằng đá xanh nguyên khối. Hai bên lối đi giữa dăng “long hí châu” (rồng vờn ngọc). Hai lối bên dăng “long vân” (mây hóa rồng). *Chính Điện*, bề ngang 38m, sâu 46m, cao 1,8m so với *Sân Rồng*, gồm 3 toà 2 tầng mái theo hình chữ “công” (I). Điện phía trước là Quang Đức, ở giữa là điện Sùng Hiếu, sau cùng là điện Diên Khánh. Phía tây *Chính Điện* có 2 điện thờ thân phụ và hai anh Lê Thái Tổ, mỗi điện 5 gian. Phía đông, nhà ở của quan lại và binh lính trông coi. Sau *Chính Điện* lại một sân hình cánh cung, lát gạch vuông, chiều dài 177m, có 9 khoảng cách chiều sâu khác nhau. Tiếp đến là 9 toà Thái Miếu - khu “nhà thờ” của dòng tộc vua Lê, cao hơn mặt sân 90cm, mỗi toà đều 3 gian, 36 hàng cột, nền gạch vuông, lát chéo, diện tích 200 m<sup>2</sup>, 5 bậc lên xuống, lan can tạc 2 con rồng bằng đá nguyên khối. Lối đi giữa các Thái Miếu đều rộng 4m.

Lam Kinh còn gồm cả hệ thống lăng tẩm với bia ghi công đức, là nơi an nghỉ của các vua Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông và Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ vua Thánh Tông. Ngoài ra, vua Lê Nhân Tông (con Thái Tông) và Huy Gia Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Huyền (mẹ Hiến Tông) cũng được táng ở đây nhưng hiện nay lăng không còn.

Khu thành điện Lam Kinh mang dáng vẻ trang nghiêm, huy hoàng của hoàng thành, vẻ linh thiêng, trầm mặc của tôn miếu giữa một vùng sông núi hữu tình.

Thời xưa, hàng năm, các vua cùng triều đình nhà Lê đều về đây bái yết. Ngày nay, vào 21 tháng 8 âm lịch, ngày giỗ Lê Lợi - Lê Thái Tổ, nhân dân Thanh Hoá lại làm lễ trọng để tưởng nhớ trong 3 ngày. Khách thập phương nô nức kéo về tham gia *Lễ hội Lam Kinh*.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Kể tên các di tích lịch sử, văn hóa ở tỉnh ta theo mẫu sau:

T T	Tên di tích	Địa chỉ	Đặc điểm nổi bật



--	--	--	--

2. Suy ngẫm của bạn trước những di tích văn hóa - lịch sử Thanh Hóa.
3. Viết bài giới thiệu một danh thắng hoặc di tích của tỉnh hoặc ở địa phương.
4. Tổ chức tham quan học tập một số di tích.

### BÀI 3 (2 tiết)

## KHO TÀNG VĂN HỌC DÂN GIAN THANH HÓA

### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Nắm khái quát kho tàng văn học dân gian Thanh Hóa.
2. Xây dựng được kho tư liệu về một hoặc một vài thể loại.
3. Có ý thức giữ gìn, phát triển, truyền bá kho tàng này.
4. Giáo dục tình yêu, niềm tự hào về quê hương.

### II. BÀI HỌC

Kho tàng văn học dân gian (VHDG) Thanh Hóa là sáng tác của tất cả các dân tộc anh em cư trú trên mảnh đất này, được thể hiện trên ba *loại hình* : tự sự dân gian, trữ tình dân gian, triết lí dân gian với nhiều *thể loại* khác nhau (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện thơ, cổ tích, truyện cười, vè, ca dao, dân ca, phương ngôn, tục ngữ, truyện ngụ ngôn,...). Cũng như văn học dân gian nói chung, VHDG tỉnh ta tập trung vào ba chủ đề lớn mà nhân dân muốn thể hiện: *quan hệ với thiên nhiên, quan hệ xã hội* (nội bộ, giai cấp, ngoại bang) và *bộc lộ đời sống, tâm hồn, tình cảm*.

Xin giới thiệu hai loại hình chính.

#### A. LOẠI HÌNH TỰ SỰ

**1. Tự sự dân gian** Thanh Hóa, cũng như tự sự dân gian của dân tộc ta, **thần thoại, sử thi** kể về cuộc sáng tạo thế giới, đất nước, quê hương của các vị thần. Ví dụ Thanh Hóa vốn không có núi, chỉ có sông nhưng do cuộc chiến tranh giữa Thần Sông và Thần Núi, Thần Núi đem quân trấn giữ bên các dòng sông tạo nên núi sông Thanh Hóa. Lại kể trong số các tướng của thần núi có đoàn quân của tướng Cóc là dũng mãnh nhất nên được giao trấn giữ sông Mã. Vì vậy, hai bên bờ sông Mã đoạn từ Kiều (Yên Định) lên đến Cẩm Thủy các núi đều có hình con Cóc. Dân tộc Mường có sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, dài 8000 câu giải thích sự ra đời của trời, đất, người và muôn loài. Ở thể loại này còn có chuyện các ông khổng lồ, các dũng sĩ cải tạo, chinh phục tự nhiên làm cho quê hương yên bình, tươi đẹp. Mỗi một địa bàn xứ Thanh đều có một ông như thế. Ông Công Đá ở

Tĩnh Gia, ông Nưa ở Nông Cống, Thiệu Hóa có ông Vôm, ông Go, Sầm Sơn có thần Độc Cước,... Rồi ông Tần lấp biển, ông Quận chiến thắng Thần Biển,... Như *Chuyện Ông Bung* ở Hoàng Quỳnh, Hoàng Hóa tổ hợp trong đó là hình tượng người anh hùng thần thoại, dũng sĩ dân gian, anh hùng lịch sử, anh hùng văn hóa. Ông đi lấy củi, bóng che rợp cả một vùng. Vứt gánh củi, một đầu thành rừng tre, một đầu thành rừng lim cách nhau đến mười lăm ki lô mét thuộc hai xã Hoàng Quỳnh, Hoàng Vinh. Ông gánh hai quả núi thuộc dãy Đường Trèo (vùng Kim Tân - Thạch Thành) về tô điểm cho quê hương có cả núi - sông - đồng - ruộng. Ông Bung chính là Lê Phụng Hiểu, người anh hùng có công dẹp loạn tam vương thời Lý và đánh tan giặc Chiêm Thành quấy rối bờ cõi nước ta. Lê Phụng Hiểu lại gắn liền với sự tích *thác đao điền* - ruộng ném đao. Tương truyền, Lê Phụng Hiểu được vua ban đất, ông xin đứng trên ngọn núi quê nhà quăng đao đến đâu thì đất phong đến đấy. Ngọn đao rơi xuống tận địa phận Đa Mĩ (Hà Trung). Vết đao cày lên một đoạn, sau biến thành con *sông Hoạt*.

Gần như dân tộc nào, địa phương nào cũng có những câu chuyện về tên suối, tên khe, tên đất, tên làng.... Dân tộc Thái có truyện cổ tích *Sự tích rượu cần*,...

**2. Truyền thuyết** xoay xung quanh những vị anh hùng chống giặc ngoại xâm mà dấu ấn còn in đậm trên mảnh đất này. Có hai hệ thống truyền thuyết tiêu biểu là hệ thống truyền thuyết về Bà Triệu và Lê Lợi. Bà Triệu theo truyền thuyết là vị nữ anh hùng vừa có yếu tố khổng lồ (vú dài 8 thước), vừa là vị nữ tướng xinh đẹp (Nhụy Kiều tướng quân), có sức mạnh thần kỳ (trị voi một ngày), cũng rất đức hạnh (tự tử vì phải chứng kiến hành động đê tiện của quân giặc).

*Hệ thống truyền thuyết về Lê Lợi và Khởi nghĩa Lam Sơn* với gần 100 chuyện, tập trung vào bốn chủ đề. Chủ đề 1, chứng minh, khẳng định tính cứu tinh, chân chúa của Lê Lợi. Chủ đề 2, các chuyện mang tính khai sáng quê hương, đất nước của vị anh hùng. Chủ đề 3, tôn xưng, ca ngợi Lê Lợi. Chủ đề 4, gắn với những anh hùng của cuộc khởi nghĩa. Chẳng hạn sự tích về Hồ Gươm, về chiếc gương thần, sự tích núi Dầu, hòn đá Liễu Thăng, cánh đồng Mẫu Hậu, chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu,...*Hệ thống truyền thuyết về phong trào Cần Vương* với những vị lãnh tụ anh hùng, liệt sĩ Tổng Duy Tân, Cầm Bá Thước, Hoàng Bật Đạt và truyền thuyết về các ông tổ ngành nghề.

. *Hệ thống giai thoại* lại tập trung kể những câu chuyện tốt đẹp, thú vị về các danh nhân: Lê Văn Hưu, Nguyễn Quán Nho. Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông,...

**3. Hệ thống truyện thơ**, kể chuyện bằng văn vần, dân tộc Kinh có *Phương Hoa, Từ Thức*. Các dân tộc ít người, có *Chương Han, Khăm Panh* (Thái) ca ngợi anh hùng bộ tộc. *Nàng Nga - Hai Mối* (Mường), *Út Lót - Hồ Liêu, Khua Lù - Nàng Ủa; Út Thềm - Xi Thuần* (Thái) là những bản tình ca. *Tiếng hát làm dâu* (H.Mông) là lời than thở. Về bằng văn vần mang hai đặc điểm *truyện* và *ca*. Gồm *truyện về*, *ca về lịch sử* (về Ông Ninh, Ba Đình,...), *truyện về ngụ ngôn* (*Hèo, Cường tranh tụng* -

điều hâu, sáo đá tranh luận trước cửa quan) và *ca về đời sống* (câu chuyện trong làng xã, về đường đi, các loại hoa quả, động vật).

**4. Truyền cổ tích** nhiều sự pha trộn với các loại truyện dân gian khác (thần thoại, truyền thuyết, giai thoại), ít yếu tố thần kỳ, nhiều yếu tố sinh hoạt, gắn với địa phương, người thực, việc thực nên “tính sử” mạnh hơn “tính truyện” (hư cấu). Cũng vì vậy “dấu vết” Thanh Hóa khá rõ nét. Truyện phần lớn làm nổi bật tình cảm cộng đồng, tình yêu, tình nghĩa, đạo lý. Nhiều truyện khá quen thuộc với cả nước như *Sự tích hòn vọng phu*, *Sự tích quả dưa đỏ*, *Từ Thức*, *Phương Hoa*, *Sự tích rượu cần* (dân tộc Thái), *Mẹ Lúa* (dân tộc Khơ-mú),...

**5.** Trong kho tàng *Truyện cười* thế giới có một phân hệ tập trung, đặc sắc là **Truyện Trạng**. Dân tộc Hán có *Đông Phương Sóc*; dân tộc Duy Ngô Nhĩ (Trung Quốc), có *A-phan-ti*. Dân tộc Khơ Me (Việt Nam, Cam-pu-chia) có *Thơ Mênh Chây*, vùng Trung Á có *Na-ra-đin*. Các địa phương ở nước ta cũng có: *Trạng Lợn* ở Hà Nam; *Thủ Thiêm* ở Quảng Nam; *Bộ Ninh*, *Bọm Bậy* ở Nam Bộ; *Thượng Nành*, *Ông Ó* ở Hải Dương, Hưng Yên; *Phủ Tuấn* ở Quảng Bình; *Cổ Duồn*, *Mân Nhụy* ở Nghệ Tĩnh, *Ba Giai* ở đất Kinh kì; *Quậy*, *Hòm* của dân tộc Mường, *Thầy Khoàng* của dân tộc Tày, *Trạng Hón* của dân tộc Thái, *Trạng Tềng* của dân tộc Vân Kiều, *Thơ Va Đa* của dân tộc Khơ Mú,... Trong hệ thống này, Thanh Hóa đóng góp 3 truyện kể về 3 nhân vật : *Xiển Ngô* (còn gọi là *Xiển Bột*), *Cả Triệu* mà nổi tiếng nhất là *Trạng Quỳnh*. Trạng Quỳnh - hóa thân của một nhân vật có thật hay như thế nào, không thể xác định chắc chắn. Chỉ biết đây là một ông hương cống (cử nhân) thông minh, hay chữ, có tài ứng biến. Quê gốc Hoàng Bột (Hoàng Lộc), Hoàng Hóa, sống vào thời Lê - Trịnh rối ren. Từ quê hương ra chốn kinh thành, vào cung vua, phủ chúa, bằng tài trí và tinh thần tiến công, *nhân vật cười tài trí* này chế diễu thói muốn làm “ông nọ bà kia” của nhân gian, mắng vua, chọc chúa, đùa thánh thần, chửi quan lại nịnh bợ, đục khoét, làm vua Tàu kinh hồn, sứ Tàu khiếp vía... *Trạng Quỳnh* đem cả một xã hội phong kiến mặt kìa ra làm trò cười cho thiên hạ, đến chết vẫn chiến thắng Chúa, thế lực, quyền uy nhất nước.

Cùng phản ánh đời sống, nên *tự sự dân gian* không phải bao giờ cũng phân chia các đối tượng, nội dung thể hiện và thể loại rành mạch, dứt khoát. Có những nội dung được chuyển tải bằng nhiều thể loại. Ví dụ nhân vật Từ Thức, Phương Hoa được kể bằng cả truyện thơ lẫn cổ tích. Bà Triệu, Lê Lợi có mặt cả trong ca dao, tục ngữ, phương ngôn. Truyện thể loại này nhưng có đặc điểm của thể loại khác như thần thoại và truyền thuyết, cổ tích ; truyền thuyết và giai thoại,... cũng đan xen nhau.

## **B. THỂ LOẠI TRỮ TÌNH**

1. Trữ tình dân gian làm sáng tỏ sản phẩm đặc sắc địa phương: “*Bánh đúc Kê Go, bánh tày to Quán Lào*”, “*Nhất tư làng Hồng, nhất bông làng Vạc*”, các sản phẩm nổi tiếng của Yên Định, Thiệu Hóa. Rồi “*Đình huyện Tống, trồng huyện Nga, nhà huyện Hậu*”, nói về những sản phẩm văn hóa ở Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc. Qua đây, hình ảnh quê hương hiện lên đẹp đẽ, trù mên: “*Vũng Mầu, Thọ Vực quanh co/Thủ Sơn lại có cánh gò giữa sông/Đền Tam ba tổng hội đồng/Có trát quan lớn thuyền rồng hạ chơi*”; “*Nhất cao là núi Đan Nê/Nhất đông chợ Bản, nhất vui chợ Chùa/Vải chợ Chùa năm quan một tấm/Em mua về giải phẩm cho tươi...*”. Cuộc sống lao động thật thanh bình: “*Bao giờ cho lúa về về/Sớm thi đi cắt, tối về lại rang/Chày tre, cối đất sẵn sàng/Trăng sông gió quạt, vừa làm vừa ăn*”. Con người thì đầy tài năng. Hữu danh “*Văn như Phương Hoa/Võ như Triệu Ấu*” (Phương Hoa, người con gái giả nam đi thi đậu tiến sĩ; Triệu Ấu tức Bà Triệu) và vô danh: “*Em đây như quả chuông vàng/Treo đình Hà Nội ba ngàn quân canh/Anh đây là lính xứ Thanh/Ra tỉnh Hà Nội lên thành thử thử chuông*”, “*Anh là thợ mộc Thanh Hoa/Làm cầu, làm quán, làm nhà khéo thay*”. Cùng những vùng đất tài hoa: “*Thi Hoằng Hóa, Khóa Đông Sơn*” (Hoằng Hóa có nhiều người đỗ cao, Đông Sơn nhiều người học giỏi),...

Đương nhiên, phần nhiều người dân Thanh Hóa xưa kia cũng như đa phần cả nước “*lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm nghèo khổ*”, nhưng dường như trên trăm cung bậc, ca dao, dân ca chỉ chú ý khuyên bảo đạo lý làm người, phô bày yêu thương, tình tứ, lạc quan, coi trọng tình nghĩa. Hiện lên trong những lời tâm tình bình dị là cuộc sống hiền hòa, khoáng đạt với cái mộc mạc đã ngấm vào hồn cốt. “*Ba vương sánh với bảy tròn/Đời cha nhân đức, đời con sang giàu/Trời nào có phụ ai đâu/Hay làm thì giàu, có chí thì nên*”; “*Anh ơi có chí canh nông/Chín phần ta cũng được trong tám phần/Can chi để ruộng mà ngâm/Làm ruộng lấy lúa nuôi tầm lấy tơ /Tầm có lúa, ruộng có mùa/Chăm làm trời cũng đền bù có khi*”; “*Trăng rằm đã tỏ lại tròn/Củ lang đất cát đã ngon lại bùi/Gặp anh đây đã khỏe lại vui/Tam tứ sáu giải hết, mặt tươi như thường*”,... Một cuộc sống, một tình cảm như thế chỉ có thể có ở mảnh đất nền nếp, ngàn năm văn hiến: “*Nửa đêm thức giấc trông trời/Ngôi sao Bắc Đẩu đã dời sang đông/Bước vào buồng học gọi chồng/Trở ra cất gánh làm đồng kéo trưa. Với những con người “Trai mẽ miều bút nghiên đèn sách /Gái thanh tân chợ búa cửi canh/Trai thời nhất bảng đề danh/Gái thời dệt vải vừa lanh vừa tài*”.

2. Ngoài ca dao và phương ngôn, ở loại hình trữ tình dân gian trữ lượng dân ca cũng khá phong phú. Gồm *Hò sông Mã, Hát Gheo, Hát Ru, Hát Ca Công* (hát cửa đình hay ca trù) và một số làn điệu ở một số vùng. Đó là những bài hát dân gian cấu thành bởi ba loại nghệ thuật : nghệ thuật ngôn từ (văn học), âm nhạc, diễn xướng. Xét riêng phần nghệ thuật ngôn từ, xin giới thiệu khái quát một số thể loại.

**Hò sông Mã** mang đặc biệt phong vị Thanh Hóa. Đây là một liên khúc các điệu hò theo hành trình dọc sông Mã, con sông lớn nhất (242km trên địa phận), phạm vi lưu vực 4/5 diện tích toàn tỉnh. **Hò sông Mã** có *xướng* (khởi phát điệu hò mà âm điệu, tiết tấu chuyên chở toàn bộ nội dung thể hiện) và *xô* (lời để phụ họa theo: *dô tá, dô tà, dô khoan dô huầy, ế dó khoan là dô khoan, dô huầy, huầy dô,...*) đệm theo từng câu hò, tương ứng với các động tác, tình thế con thuyền. Tất cả 4 loại, 5 chặng: *hò dời bến, hò đường trường* (hò đờ xuôi, hò đờ ngược), *hò mắc cạn* và *hò cập bến*. Trong đó *hò đường trường-đờ xuôi* chiếm tỷ lệ lớn nhất. Chặng này thuyền thong dong trôi, lời ca bay bổng, sâu lắng, gửi gắm nhiều tâm tình nên đa điệu hơn: hò nhịp đôi I, nhịp đôi II, giọng già, làn ai, làn vắn, niệm phật, ru ngủ. Xin dẫn một số câu: “*Thuyền anh đậu bến lâu rồi / Sao em chưa xuống mà ngồi thuyền anh*”; “*Sóng to thì mặc sóng to / Ta đẩy con đò quyết vượt sóng lên*”; “*Một bên chữ nghĩa vắn chương / Một bên chèo đẩy em thương bên nào / Chữ nghĩa còn đợi giá cao / Quần nâu áo vá chân sào em thương*”; “*Thuyền anh đã cạn lên đây / Mượn đôi giải yếm làm dây kéo thuyền*”; “*Sông còn gặp lúc sông cùng / Trời ơi ! Hãm kẻ anh hùng mãi chi!*”; “*Trên trời biết mấy ông sao / Ở dưới sông Mã biết bao nhiêu thuyền*”; “*Trót lời đã bến duyên chàng / Dù cho nát đá phai vàng mới thôi*”; “*Minh anh vừa chống vừa chèo / Lầy ai đập lá kéo lèo cho anh*”; “*Thương nhau sinh tử cũng liều / Yêu nhau lội suối qua đèo có nhau*”; *Bây giờ sông lặng nước trong / Thuyền đã cập bến mặc dòng nước xuôi*; “*Thuyền tình đậu bến chùa Gia / Một trum con gái liếc qua thuyền tình*”.

**Hát Gheo** còn gọi là *Hát Đúm, Hát Trống quân liên vận* - loại hát đối đáp nam nữ được mở vào những dịp nông nhàn, những giờ khắc thanh thoi. Có khi vừa làm nghề, vừa hát. Làn điệu là những làn điệu dân ca quen thuộc. Thể thức theo nghi thức giao tiếp: *dao, thăm, mừng, xe kết, thề, tiễn*. Cách thức *đố, đối*. Mục đích *giao duyên*. Nội dung gắn với quê hương, tình cảm. Ví dụ: “*Đôi ta chích huyết ăn thề / Kẻ ở Nông Cống người về Quảng Xương / Núi Nưa có lối thành đường / Sông Đơ có lếp nên rừng cây xanh / Trời cao có đố tan tành / Đôi ta vẫn giữ trọn tình đôi ta*”.

**Hát Ru con** phổ biến ở Tĩnh Gia lại có thể thức riêng. Tuy gần gũi với *Hát Giặm Nghệ Tĩnh* nhưng là những câu 4 chữ, thường mở, kết bằng một câu lục bát, lối kể ngâm nga. Cũng gần *Hát Nói* ở miền Bắc (câu lục bát mở đầu như *Mưỡu* của *Hát Nói*), nhưng khác về thể điệu (điệu ru, giọng địa phương). Lại khác *Hát Ru* thông thường ở chỗ thành bài riêng biệt (trong khi *Ru* chỉ là điệu, còn bài có thể lấy ca dao hoặc thơ lục bát). Nội dung đậm đà tình cảm gia đình.

Các dân tộc thiểu số cũng có các loại dân ca đặc trưng. **Xường** của người Mường, **Khặp** (khấp) có nghĩa là *hát* của người Thái. Xin giới thiệu một thể loại tiêu biểu đó là **Khặp**. Có *Khặp sông nước* (sông Mã, sông Chu); *Khặp tình tự*,

*Khấp sinh hoạt cộng đồng, Khấp nghi lễ, sinh hoạt gia đình...* Bài *Khấp* có sẵn, cũng có bài ứng tác, *đối đáp, giao duyên*. Đa số câu, bài *Khấp* 5 chữ, 7 chữ và rất chú trọng chuyên thanh. Có thể đơn ca, tốp ca. Âm vực có loại cao, loại trầm, có loại có tiếng đệm. Có nhạc cụ (cồng, chiêng, khèn, pi pè (khèn bè), pi khúi (sáo dọc) đệm theo. Có thể nói **Khấp** là tập đại thành dân ca Thái, là bộ từ điển về lịch sử, tín ngưỡng, cuộc sống, tâm tình dân tộc Thái.

Trong những bài ca xứ Thanh còn có loại **Ca vè**. Là những bài dài, theo thể vè kể về phong cảnh, sản vật, ngành nghề, lịch sử. Ví như ca vè nhật trình đường bộ, đường biển. Theo bước chân con người, những vùng đất quê hương hiện ra. Chẳng hạn: “...*Lắng nghe đồn Bim thu không / Nước Cù lai láng chảy sông Bình Hoà / Một thôi Hà Múc bao xa / Lò Nung, Phố Củi chung qua Đò Lèn / Đò Lèn trên chợ dưới thuyền / Kể thì đi dọc người liền đi ngang,.../ Say nhau một chút tình riêng / Mau chân bước xuống đò Chiêng sang Giàng / Một thôi bước tới Đình Hương / Tỉnh Thanh thật chính rõ ràng nơi đây*” là chặng đường từ Bim Sơn đến TP. Thanh Hóa.

Trên đây là những khái quát về VHDG Thanh Hóa. Một kho tàng quý báu được giới nghiên cứu đánh giá là phong phú, nhiều tác phẩm tiêu biểu, góp phần đáng kể vào kho tàng VHDG các dân tộc Việt Nam. Đó là niềm tự hào của chúng ta.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Từ khái quát chung, hãy bổ sung tư liệu để làm sáng tỏ thêm các thể loại và các nhận định về VHDG Thanh Hóa.

2. Tập trung sưu tầm một thể loại ở địa phương bạn sống, công tác. Viết bài giới thiệu thể loại này trên tư liệu sưu tầm được..

3. Nếu có điều kiện nên tổ chức hoặc tham gia hát dân ca.

## BÀI 4 (2 tiết)

### NGHỀ TRUYỀN THỐNG XỨ THANH

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Nắm khái quát nghề truyền thống Thanh Hóa.
2. Xây dựng được kho tư liệu về nghề truyền thống.
3. Giáo dục tình yêu, niềm tự hào quê hương, lòng biết ơn các bậc tiền nhân.

#### II. BÀI HỌC

##### 1. Khái quát chung

Thanh Hóa với nguồn nguyên liệu phong phú, con người cần cù, khéo léo nên trong quá trình xây dựng, phát triển hàng ngàn năm phong kiến, thực dân, ngoài nông nghiệp, ngư nghiệp, các nghề truyền thống khác của bảy dân tộc anh em (Kinh, Mường, Thái, Dao, Hmông, Thổ, Khơ-mú) ở tất cả các địa phương trong tỉnh cũng hết sức đa dạng với nhiều nghề, thợ nghề, làng nghề, sản phẩm nổi tiếng xưa nay.

*Nghề truyền thống* nói chung chia thành hai loại, *nghề thủ công* và *nghề chế biến* nhằm phục vụ sản xuất, dân sinh, nhu cầu tinh thần (tôn giáo-tín ngưỡng, vui chơi giải trí,...).

a) *Nghề thủ công* : chế tác-chạm khắc đá, làm gốm, làm hương, nghề đóng đồ dọc ở TPTH với các địa danh: An Hoạch, Lò Chum, Cốc Hạ, Quán Giò, Ái Sơn; nghề đúc đồng, làm thừng ở Kê Chè, Kê Rỵ (Thiệu Trung, Thiệu Hóa); nghề rèn Tất Tác (Hậu Lộc); nghề mộc Đạt Tài, nghề dệt Phú Khê, Hoàng Lộc (Hoàng Hóa), dệt chiếu (Nga Sơn); nghề làm quạt ở Lưu Vệ (Quảng Xương); làm hương tết ở Đông Khê (Đông Sơn); đan cót, làm bồ ở Bất Căng (Thọ Xuân); nghề làm giấy của người Dao, dệt sợi gai của người Thổ, dệt vải lanh của người Hmông, dệt vải bông của người Thái,...

b) *Nghề chế biến* : làm nem, bánh đa nem, làm bún, nấu rượu ở Cầu Bó, làng Quảng, Đông Hương (TPTH); sản xuất nước mắm ở Ba Làng, Do Xuyên (Tĩnh Gia), nấu chè lam ở Phủ Quảng (Vĩnh Lộc); trồng, chế biến thuốc Lào ở Thượng Đình (Quảng Xương); nấu rượu ở Vĩnh Trị (Hoàng Hóa), Điền Hộ (Nga Sơn), Cầu Lộc (Hậu Lộc); nấu mật mía ở Thúy Đại, làm bánh tày ở Quán Lào (Yên Định); làm bánh gai ở Tứ Trụ (Thọ Xuân); rượu cần của người Thái, người Mường; làm cao chàm và nhuộm vải của người Dao,...

Người Thanh Hóa rất tự hào về nghề, sản phẩm nghề, tay nghề của mình. Phương ngôn còn để lại nhiều lời ca ngợi. Chẳng hạn, “*Chiếu Tam Tổng vừa rộng vừa bền / Mùa hè mát lưng, mùa đông ấm cất*”; “*Bồ Bất Căng, năng Kê Chè*”; “*Chè, Rỵ đúc nổi, làng Nhồi đục đá*”, “*Tơ làng Hồng, bông làng Vạc*”; “*Vàng mã làng Giàng, chè lam Phủ Quảng*”; “*Cá mè sông Mực chấm với nước mắm Do Xuyên / Chết xuống âm phủ còn muốn về mút xương*”. Dân làng Tất Tác nói về nghề rèn: “*Muốn ăn cơm trắng cá thèn / Thì về Tất Tác đi rèn với anh, ... Lúc làm mặt nhọ đốt than / Làm xong tắm sạch con quan chẳng bằng*”. Chàng trai Don Thượng (Vĩnh Lộc) thì rú rê: “*Đừng đi đàng ấy mà xa / Có về Don Thượng với ta thì về, ... / Cùng về Don Thượng với nhau / Vui nghề canh cấy hái dâu chẵn tầm*”. Anh thợ mộc Đạt Tài quanh năm ăn cơm thiên hạ giới thiệu bản thân nhưng nổi bật trong đó là niềm kiêu hãnh: “*Anh là thợ mộc Thanh Hoa / Làm cầu, làm quán, làm nhà khéo thay / Lựa cột anh dựng đòn tay / Bào tron đóng bén nó ngay một bề / Bốn cửa anh chạm bốn dê / Bốn con dê đục chầu về tổ tông / Bốn cửa*

*anh chạm bốn rồng / Nơi thì rồng áp, nơi thì rồng leo / Bốn cửa anh chạm bốn mèo / Con thì bắt chuột, con leo xà nhà,...*” cùng khát vọng tình yêu, hạnh phúc gia đình, ước mơ cao đẹp: “*Bốn cửa anh trạm bốn đèn / Một đèn dẹt cử một đèn quay tơ / Một đèn đọc sách ngâm thơ / Một đèn anh để đợi chờ nàng đây*”. Họ cũng rất chuyên tâm với nghề mà cha ông truyền lại. Bài *mo* của người Mường hát rằng: “*Trong cửa trong nhà / Người già truyền cho con cháu / Muốn có lụa để may quần áo / Muốn có vải trắng bông gạo để nhuộm phẩm tím xanh / Muốn dẹt gấm ở sân rộng / Muốn trái vải trắng áng cao / Con nhà con người / Ngày mai phải lên đồi trồng bông cho sớm*”. Chính thế nên nghề truyền thống Thanh Hóa được trọng thị. Năm 1774, nhà bác học Lê Quý Đôn đã có bài phú ca ngợi làng dẹt Phú Khê “*Chồn chồn đều chứa để tầm tơ / Nhà nhà đã chất đầy tơ lụa*”. Lụa Phú Khê, chè lam Phủ Quảng từng có mặt tại các hội chợ thương mại lớn thời Pháp thuộc. Tại *văn chỉ* làng Đạt Tài còn khắc đôi câu đối chữ Hán của Vương Duy Trinh (quê Quảng Nam), tổng đốc Thanh Hóa hồi đầu thế kỉ XX. Tạm dịch: “*Trời phú mạch thông minh, Hoằng Hóa nhiều tài giỏi / Thánh ban nguồn lợi ích, Đạt Tài lắm tinh hoa*. Tô Hữu, trong bài thơ Việt Bắc (1954) có câu: “*Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng / Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông*”.

Nghề truyền thống quả đã góp phần quan trọng làm nên diện mạo Thanh Hóa. Do thời lượng quy định, sau đây mỗi loại hình chỉ giới thiệu một nghề đại diện.

## **2. Nghề chạm khắc đá làng Nhồi**

Núi Nhồi còn gọi là núi An Hoạch thuộc phường An Hoạch TP. Thanh Hóa nổi tiếng bởi có một loại đá quý. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán nhà Nguyễn phần *Thanh Hóa chí* ghi nhận: “*Đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc đá óng ánh như ngọc lam, chất xanh biếc như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ, ví như đẽo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm, dùng làm bia, khắc văn chương để lại thì còn mãi ngàn đời*”.

Vốn dĩ chất liệu đá được con người khắp nơi trên thế giới sử dụng rất sớm. Vì *độ bền vững* (Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt) và *tính uy nghiêm* của nó. Công cụ lao động của người tối cổ chính là đá. Các đền trong hang động Ấn Độ với cột, phù điêu, tượng tròn đá - những kiệt tác nghệ thuật có từ hơn 300 năm TrCN. Tại núi Vân Càng (Sơn Tây, Trung Quốc) còn tượng Phật ngồi thiền bằng đá cao 13,4m tạc vào khoảng thế kỷ III - V. Tháp Bồ-rô-bu-đưa, 12 tầng ở In-đô-nê-xi-a (thế kỷ VII, VIII) xây trên đồi cao 47m, xung quanh là một quần thể tượng, phù điêu đá diễn tả các tích trong kinh Phật. Ở Việt Nam cũng vậy. Chỉ nói riêng Thanh Hóa, ở các di chỉ khảo cổ niên đại thế kỷ I trở về trước đã thấy dấu tích của những đại công trường chế tác đá với nhiều loại công cụ sản xuất và đồ trang sức. Cho nên nguồn đá quý hiếm ở núi Nhồi ngay từ thời Bắc thuộc đã được chính quyền đô hộ Trung Quốc chú ý. Thái thú Dự Chương nhà Tấn (280 - 420), nhiều lần sai người vượt hàng vạn dặm đến lấy đá. Và cũng do vậy mà nghề khai



thác, chế tác đá của làng Nhồi có từ lâu đời và liên tục phát triển. Thời Lý, Thái úy Lý Thường Kiệt nhiều lần cho khai thác, sử dụng thợ chạm khắc đá làng Nhồi khi xây dựng chùa chiền. Thời Trần, nghề đá núi Nhồi đã khá nổi tiếng. Nhưng phát triển mạnh mẽ nhất là từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, dưới vương triều Hậu Lê (1428-1789). Thống kê hiện tại cho thấy các hiện vật chạm khắc đá thời này có số lượng lớn hơn thời trước và sau đó, cũng lớn hơn so với các tỉnh, thành khác. Dưới triều Nguyễn - Pháp thuộc (thế kỷ XIX đến 1945), do mức độ xây dựng trong tỉnh giảm nhiều, nghề đá làng Nhồi phần lớn được xuất khẩu. Đá nguyên liệu, nhất là thợ đục đá có mặt, rất được trọng thị tại các công trình kiến tạo lăng tẩm ở Kinh đô Huế, ở nhà thờ đá (Phát Diệm, Ninh Bình). Đầu thế kỷ XX, Rô-bơ-can, một học giả Pháp cho biết, làng Nhồi có khoảng 300 hộ làm nghề đục đá. Đó là một làng nghề quy mô lớn. Ngày nay, bên cạnh phục vụ nhu cầu địa phương, nghề đá làng Nhồi vẫn đi theo hướng này trên một phạm vi rộng hơn.

Đá Nhồi, thợ đá làng Nhồi trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm đã tạo ra nhiều loại sản phẩm. Từ công cụ sản xuất, đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ (cối xay, cối giã, trục lãn, bàn nghiền, chậu, ấm chén, vòng tay, nhẫn...) đến tham gia kết cấu xây dựng, kiến trúc (tường thành, chân tảng, cầu thang, lan can, xà, cột,...). Nhưng đa lượng, hàm chứa giá trị văn hóa-lịch sử sâu sắc là các tác phẩm điêu khắc phục vụ nhu cầu tinh thần, tín ngưỡng, tâm linh (hoa văn trang trí, tượng người, linh thú, đồ thờ - khám, ngai, kiệu, nhang án, sập,...). Và nhiều cụm công trình, công trình kiến trúc, tác phẩm độc lập vẫn hiện diện hôm nay, lưu danh đá núi Nhồi, lưu dấu bàn tay tài hoa của nhiều thế hệ thợ, nghệ nhân chế tác đá làng Nhồi. Như nền móng, tam cấp, lan can, nghi môn, bia,...chùa Báo Ân (TPH), Linh Xứng (Hà Trung), Sùng Nghiêm (Hậu Lộc) đời Lý, cung Bảo Thanh (Hà Trung), thành Tây Đô thời Trần-Hồ. Khu Lam Kinh đồ sộ những cung điện, đền đài, bia, miếu, lăng mộ với thêm đá, lan can phủ kín hoa văn hình tượng khác nhau, rồi các loại tượng rồng, sóc, chó đá, rùa, nghê, ngựa, tê giác, quan, lính,... tuy số lượng khiêm tốn cũng là một dẫn chứng đầy sức thuyết phục. Tài năng của nghệ nhân nghề đá làng Nhồi thể hiện tập trung hơn cả vào thời Lê Trung Hưng, ở lăng mộ các bậc công hầu, đền, đình, chùa. Nhiều sản phẩm đá trong khu lăng mộ Đãng Quận công Nguyễn Văn Nghi (Đông Thanh, Đông Sơn), Hào Quận công Lê Thời Hiến (Thọ Vực, Triệu Sơn), Mãn Quận công Lê Trung Nghĩa, chùa Quán Thánh, đền Đình Thượng (Đông Hưng, TPH), đền thờ Vệ Quốc công Hoàng Bùi Hoàn (Quảng Trạch, Quảng Xương),...đều có những tác phẩm mỹ thuật đá tiêu biểu cho mỗi thời đại.

Thanh Hóa nhiều nơi có đá quý, làm nghề chế tác đá như làng Đông Khôi (Đông Cương, TPH), hay đá núi An Tôn, Xuân Đài, Mông Cù với làng nghề Đa Bút đều thuộc huyện Vĩnh Lộc. Rồi đá ở Cẩm Thủy, Thạch Thành,...với các màu

xanh nhạt, trắng, vàng, tím, đỏ. Nhưng có loại thì không mịn, nhiều tạp chất, có loại lại mềm, không đồng chất, liền khối như đá núi Nhồi. Cho nên, do chất lượng cao của nguyên liệu và nghệ thuật bậc thầy của người thợ mà nghề đá làng Nhồi đã vượt ra khỏi địa giới tỉnh từ xa xưa. *Chứng tích, dấu ấn* còn lưu trong nhiều công trình xây dựng chùa, lăng miếu, nhà thờ ở Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Huế,...

Ngày nay, phát triển lên tầm cao mới nghề chế tác đá của làng Nhồi chính là nhiệm vụ của chúng ta.

### 3. Nghề làm chè lam Phú Quảng

Tổng hợp định nghĩa trong các *Từ điển tiếng Việt* thì *Chè lam* là “bánh ngọt làm bằng bột bở nếp và lạc nhân, ngào với mật pha với gừng ngoài lăn bột làm áo”. Nhà từ điển học không hề nhắc đến yếu tố *lam*. Nhưng nhà nghiên cứu văn hóa ẩm thực thì có hai cách giải thích. Một, đây là loại bánh lương khô gắn với nghĩa quân Lam Sơn (1418-1428) nên mang tên như vậy. Hai, “lam” (nấu chín, nén chặt) một cách thức chế biến, giống như *com lam* của người Việt cổ (bây giờ vẫn còn) mới gọi là “chè lam”. Tuy nhiên, thuyết nào cũng cho ta thấy món ăn này có từ lâu đời.

Chè lam là sản phẩm của nhiều nơi trong tỉnh, trong nước. Có điều không đâu ngon như *chè lam Phú Quảng*. Địa danh *Phú Quảng* xuất hiện từ năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đến Cách mạng Tháng Tám, vì là lý sở của *Phú Quảng Hóa* (gồm Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy). *Phú Quảng* nay là xã Vĩnh Thành và Thị trấn Vĩnh Lộc. Như vậy có thể nói, *chè lam Phú Quảng* nổi danh đã gần hai trăm năm. *Phú Quảng* còn gọi là *Phố Giàng*. Ấy cũng nhờ chè lam ở đây mà một trung tâm hành chính của vùng bán sơn địa phía tây bắc tỉnh ta trở thành một trung tâm buôn bán (phố). Trước 1945, khách buôn từ khắp nơi đổ về, trên bến dưới thuyền, tìm mua *chè lam Phú Quảng* rất tấp nập. Nhất là hàng của hiệu Mậ Long, nghĩa là đã có các nhãn hiệu hàng hóa. Theo tác giả Phạm Xuân Huyền, vào thập kỷ 20 của thế kỷ XX, tại Hội chợ Đấu Xảo Hà Nội, gian hàng trưng bày, bán *chè lam Phú Quảng* được dân Hà Thành cùng các ông tây, bà đầm thực dân đua nhau mua, không đủ hàng bán. *Chè lam Phú Quảng* còn vượt đại dương tham dự Hội chợ thuộc địa của Pháp tại Mác-xây năm 1925. Lại có người kể, tri huyện Vĩnh Lộc muốn bái yết tổng đốc Thanh Hóa phải mang theo 10 cân chè lam Phú Quảng và đôi dê tơ núi Vực làm lễ ra mắt. Nếu không, viên thơ lại được lệnh chưa cho vào cửa. Nhân dân Vĩnh Lộc còn nhớ nhiều chuyện về chè lam. Quả thật, sản phẩm quý đã lưu danh đất sinh ra nó dù chính tên đất ấy đã không còn.

Cũng ông Phạm Xuân Huyền cho biết, làm chè lam là một nghề công phu. Bột gạo nếp phải là nếp cái hoa vàng, mật mía phải là mật của làng Thúy Đại thuộc Yên Định bên kia sông Mã. Lạc nhân, phải mua lạc trồng trên đất phù sa

màu mỡ của làng Vực, Hồ Nam, Ba Don. Các nhà làm nghề đều phải đặt hàng trước với nơi trồng, để chủ động nguyên liệu tốt cho việc sản xuất quanh năm. Kỹ thuật chế biến cần có sự khéo léo, tỉ mỉ, cẩn thận, nhất là lúc thực hiện các công đoạn hệ trọng như rang gạo, xay bột, ngào bột (với mật, lạc, nước gừng) và nấu. Ví như việc rang gạo, không đủ lửa gạo sẽ sống, quá lửa sẽ cháy, làm mất hương thơm của bột và gây chất đắng cho bánh. Giao trộn và nấu là cả một nghệ thuật tài tình. Giao loại nào trước, loại nào sau được qui định nghiêm ngặt. Nấu đòi hỏi lanh tay, lanh mắt, chỉ một sơ xuất nhỏ là mật cháy, bột cháy, chất bùi, chất béo, chất ngọt, hương thơm đều hỏng cả. Bảo quản sao cho khô, cứng, thơm ngon lâu ngày cũng đòi hỏi tay nghề lão luyện. Chè lam thành phẩm được lăn qua một lớp bột gạo thơm làm áo bọc, sau đó được xếp vào các chum vại sành phủ một lớp lá chuối khô, kĩ năng. Khi giao hàng cho khách, bánh được bọc cẩn thận bằng giấy bản để tiếp tục giữ chất lượng.

Thanh *chè lam Phú Quang* khô, cứng, giòn. Đặc biệt, đập mạnh thì vỡ thành những mảnh vừa một miếng. Bỏ vào miệng, ngậm trong giây lát, cho mềm, rồi mới nhai. Chè lam ấy hương vị riêng, quyến rũ là một chữ “thơm ngon” khó tả. Vì trong đó, vị ngọt *thơm* của mía, hương *thơm* của bột nếp, chất bùi, béo, *thơm* của lạc, vị cay, *thơm* của gừng già, hòa quện vào nhau. Ăn *chè lam Phú Quang*, chiêu thêm một ngụm nước chè xanh, ấy là một thú phong lưu.

Nghề truyền thống không chỉ là một hành động sản xuất. còn là một biểu tượng xã hội. Nhiều nghề có nghi lễ thờ cúng tổ nghề, nghi thức, quy tắc, đạo đức hành nghề,...Hàm chứa đó là văn hóa, lịch sử, trí tuệ, tài năng, đạo lý, tình cảm của cha ông. Trong đời sống hiện đại, nghề truyền thống thế tất biến đổi rất nhiều. Mất, còn âu cũng là lẽ đương nhiên. Nhưng chung quy lại là phải tìm ra hướng đi tốt đẹp để vừa góp phần phát triển quê hương, đất nước vừa làm sáng lên thành quả tiền nhân để lại. Đó trách nhiệm và đạo lý của chúng ta.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Tại sao lại nói các nghề truyền thống cũng là đặc sắc văn hóa?
2. Viết bài giới thiệu một số nghề truyền thống của tỉnh hoặc của địa phương.

**PHẦN II**  
**XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC MẦM NON TỪ NGUYÊN VẬT**  
**LIỆU SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Bài 1**

**KHÁI QUÁT CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC VÀ XÂY DỰNG**  
**MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ MẦM NON (5 tiết)**

**Giới thiệu:**

Môi trường giáo dục là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng lớn tới chất lượng giáo dục. Đối với giáo dục mầm non, môi trường hoạt động của trẻ là môi trường giáo dục chủ yếu.

Bài này giúp bạn hiểu rõ thêm về môi trường hoạt động của trẻ mầm non, có thể tự xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ bằng các vật liệu sẵn có ở địa phương.

**Mục tiêu:**

+ Về kiến thức:

- Hiểu môi trường giáo dục là gì.
- Hiểu môi trường hoạt động của trẻ mầm non là gì, vai trò của môi trường hoạt động trong chăm sóc giáo dục trẻ mầm non và những yêu cầu cơ bản về xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ mầm non.

+ Về kỹ năng:

- Biết tìm kiếm và sử dụng một số nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ.
- Biết làm một số đồ dùng dạy học, đồ chơi từ dễ tìm kiếm, sẵn có ở địa phương.

+ Về thái độ:

- Có thái độ quan tâm thường xuyên trong việc xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ mầm non, tích cực trong việc làm đồ dùng dạy học, đồ chơi.

**Thời gian:**

- Lý thuyết: 5 tiết.

- Thực hành: 5 tiết.

### **Tài liệu và điều kiện hỗ trợ học tập**

- + Tài liệu:
  - Chương trình chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.
- + Điều kiện hỗ trợ:
  - Những dụng cụ, vật liệu dễ tìm kiếm ở địa phương có thể làm đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ mầm non.
  - Tài liệu “Xây dựng môi trường giáo dục từ nguyên vật liệu sẵn có của địa phương Thanh Hóa”.

### **NỘI DUNG**

#### **Nội dung 1: Môi trường giáo dục là gì?**

##### **+ Hoạt động 1:**

- a- Theo bạn: môi trường giáo dục là gì?
- b- Môi trường hoạt động của trẻ mầm non là gì? Môi trường hoạt động có ảnh hưởng ra sao tới kết quả hoạt động của trẻ?

##### **+ Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:**

a- Môi trường giáo dục là tổng hòa các mối quan hệ trong đó giáo dục và người được giáo dục tiến hành hoạt động dạy và học. Môi trường giáo dục rất đa dạng, có thể phân loại một cách tương đối thành các môi trường nhà trường, môi trường gia đình, môi trường xã hội và môi trường tự nhiên. Mặt khác, môi trường giáo dục là tập hợp không gian với các hoạt động xã hội của cá nhân, các phương tiện và giao lưu được phối hợp với nhau tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục đạt kết quả cao nhất.

Như vậy khi nói đến môi trường giáo dục là phải đề cập đến các phương tiện, điều kiện vật chất - kĩ thuật, xã hội - tâm lí tác động thường xuyên và tạm thời, việc người dạy và người học vận dụng các điều kiện trên ra sao để đảm bảo cho lao động dạy và học tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

- b- Trong trường mầm non, môi trường giáo dục được coi là người giáo viên thứ hai trong việc tổ chức và hướng dẫn trẻ chơi, trẻ hoạt động để nhận thức

và phát triển. Bởi môi trường hoạt động vừa để thỏa mãn nhu cầu vui chơi, giao tiếp, nhận thức, nhu cầu hoạt động cùng nhau của trẻ, vừa tạo cơ hội cho trẻ được chơi và hoạt động theo sở thích, tích cực, độc lập, sáng tạo vận dụng những kỹ năng đã được học vào các hoạt động khác nhau, nâng cao khả năng giải quyết các vấn đề, các tình huống trong quá trình hoạt động.

Môi trường giáo dục trẻ bao gồm môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Trong đó môi trường vật chất là việc bố trí vị trí các góc hoạt động trong không gian chung của lớp học; Cách sắp xếp, bài trí, chuẩn bị các nguyên vật liệu, đồ dùng, dụng cụ, đồ chơi, các hình ảnh trực quan...trong góc hoạt động. Môi trường tâm lý là mối quan hệ tương tác giữa giáo viên với trẻ và mối quan hệ tương tác giữa trẻ với trẻ.

Vấn đề mối quan hệ tương tác giữa giáo viên với trẻ, giữa trẻ với trẻ là vấn đề có liên quan đến phương pháp tổ chức các hoạt động cho trẻ trong trường mầm non, chúng ta sẽ trao đổi vào một dịp khác. Trong bài này chúng ta chỉ đề cập tới vấn đề môi trường vật chất, hay là môi trường hoạt động của trẻ trong trường mầm non. Cụ thể môi trường vật chất trong trường mầm non ở đây gồm: Trường, lớp học, các loại đồ chơi, đồ dùng dạy học, sân chơi, các khu vực hoạt động ngoài trời cho trẻ. Đi sâu nghiên cứu về môi trường tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non là, cách xây dựng môi trường hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non và thực hành tìm kiếm, sử dụng một số nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để làm một số đồ dùng dạy học, đồ chơi, xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ.

## **Nội dung 2: Xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ mầm non**

### **+ Hoạt động 2:**

a- Bạn hãy liệt kê cơ sở vật chất của trường bạn, đối chiếu với nội dung dưới đây để biết thực trạng cơ sở vật chất của trường mình đã tạo điều kiện tốt cho trẻ hoạt động hay chưa?

b- Bạn hãy liệt kê những nguyên vật liệu sẵn có để tìm kiếm được ở địa phương để tham gia xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ, so sánh với yêu

cầu của nội dung bài học dưới đây, tự xây dựng kế hoạch bổ xung cơ sở vật chất cho trường, lớp của mình.

+ **Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:**

Môi trường hoạt động của trẻ phải là nơi có các nguồn thông tin phong phú, khuyến khích tính độc lập và hoạt động tích cực của trẻ. Giúp trẻ tìm tòi, khám phá và phát hiện nhiều điều mới lạ, hấp dẫn trong cuộc sống, các kiến thức, kỹ năng của trẻ được củng cố và bổ sung, tạo cơ hội để trẻ bộc lộ khả năng của mình. Môi trường hoạt động cho trẻ phải đảm bảo an toàn, có nhiều góc mở, phải tạo cho trẻ được học tập sáng tạo, không chỉ có môi trường lớp học mà môi trường ngoài lớp học cũng phải trở thành nơi để trẻ hoạt động vui chơi, học tập.

Môi trường hoạt động của trẻ mầm non bao gồm: Môi trường trong và ngoài lớp học.

**a- Môi trường bên ngoài lớp học gồm có:**

- Khuôn viên phải có tường bao ngăn cách với bên ngoài. Căn cứ vào diện tích của trường để bố trí các khu vực cho trẻ hoạt động như:

- Sân chơi, thiết bị vui chơi, vườn cây, chơi với cát, nước...

- Khu vực vườn cây, vườn hoa, vườn rau: trồng theo bồn, luống, vườn;

Thẻ loại cây, hoa, rau trồng đa dạng, và gần gũi với trẻ; Lựa chọn các loại cây có lá, hoa, quả đặc trưng, quen thuộc với trẻ, có sự biến đổi rõ ràng theo mùa...để tạo cơ hội cho trẻ khám phá.

- Khu vực thiết bị đồ chơi ngoài trời: Cần sắp xếp gọn gàng, thuận tiện cho trẻ khi tham gia học tập, vui chơi. Chú ý vệ sinh an toàn cho trẻ khi chơi, có đủ diện tích khoảng trống để thỏa mãn nhu cầu vận động chạy nhảy của trẻ. Hạn chế trang bị các đồ vật mang tính trang trí như chậu cây cảnh, hòn non bộ. Sân trường trồng cây bóng mát để tạo các khoảng không gian mát mẻ cho trẻ vui chơi ngoài trời. Tránh bê tông hóa sân trường.

**b- Môi trường trong lớp học**

Trong trường mầm non, lớp học là nơi mà trẻ sinh hoạt và là môi trường gần gũi nhất của trẻ. Do đó lớp học phải trở thành môi trường hoạt động của trẻ. Môi trường vật chất của lớp học bao gồm:

- Bàn ghế, giá tủ đồ chơi, các bảng biểu, đồ dùng sử dụng cho việc chăm sóc giáo dục trẻ.
- Các góc hoạt động: Là nơi trẻ có thể hoạt động cá nhân hoặc nhóm theo hứng thú và yêu cầu riêng.

Môi trường trong lớp học cần đảm bảo những yêu cầu cơ bản sau:

- Đảm bảo vệ sinh, an toàn, rộng rãi, thoáng mát.
- Có đủ các góc hoạt động cho trẻ, tạo điều kiện để trẻ tự tìm kiếm khám phá. Góc tuy có vị trí riêng biệt nhưng không bị khuất tầm nhìn của cô và trẻ. Trang trí đơn giản bằng tranh ảnh, mô hình, sản phẩm của trẻ nhưng dễ dàng thay đổi cho phù hợp nội dung giáo dục.
- Phải là môi trường mở, phải tạo nên các tác động tích cực đến trẻ nhờ sự phong phú, sinh động, mang tính trực quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, thực tiễn.
- Luôn gắn bó, hòa nhập với môi trường bên ngoài của lớp học và trường mầm non. Việc sắp xếp trong môi trường hoạt động phải gần gũi với vẻ đẹp của thế giới xung quanh, gợi lên kinh nghiệm, cảm xúc thẩm mỹ của trẻ.
- Môi trường hoạt động phải có tính định hướng theo nội dung giáo dục chăm sóc trẻ mầm non.
- Là sự phối hợp hợp lý các yếu tố: Không gian - Thời gian - Con người - Sự vật để tạo nên bầu không khí tích cực hoạt động sáng tạo.
- Môi trường hoạt động thể hiện một phần kết quả quá trình hoạt động của cô và cháu.
- Chất lượng môi trường hoạt động của trẻ có thể được đánh giá qua các tiêu chí sau:
  1. Tạo nên sự hấp dẫn, hứng thú hoạt động cho trẻ.
  2. Có không gian thoáng đãng, tạo nên sự điều hòa giữa các quá trình hưng phấn và ức chế, tạo cảm giác vui vẻ thoải mái cho trẻ.



3. Bảo đảm an toàn, vệ sinh.
4. Tạo điều kiện cho trẻ hoạt động tự giác, chủ động.
5. Tạo điều kiện cho trẻ hòa nhập, hợp tác và hình thành các hành vi văn hóa trong cư xử, giao tiếp.
6. Sắp xếp hợp lý không gian hoạt động chung và không gian hoạt động của cá nhân để phát huy tính chủ động tích của trẻ.
7. Môi trường mang tính sáng tạo, chứa đựng nhiều vấn đề cần giải quyết, có gợi ý, hướng dẫn hoạt động.

Việc xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ mang ý nghĩa quan trọng trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mầm non. Trong những năm gần đây, cơ sở vật chất của các trường mầm non đã được Đảng, nhà nước, các cấp, ngành, các tổ chức quốc tế quan tâm nhiều hơn. Các trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trẻ đã được từng bước trang bị về cơ bản tuy chưa thật đầy đủ nhưng đã có nhiều hơn trước. Các nhà trường đã vận dụng tốt nhiều nguồn lực cùng chung sức xây dựng cơ sở vật chất cho nhà trường. Tuy nhiên để cơ sở vật chất của nhà trường phong phú thêm và thiết thực phục vụ tạo ra môi trường hoạt động tích cực cho trẻ, giáo viên cần phải nỗ lực nhiều hơn trong việc làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ.

### **Hoạt động 3:**

Chia nhóm thảo luận:

- Mỗi nhóm nghiên cứu một chủ đề: bản thân, gia đình, thế giới động vật, thế giới thực vật, các phương tiện giao thông, quê hương đất nước, Bác Hồ...
- Mỗi nhóm thảo luận và ghi tên đồ chơi, nguyên vật liệu thiên nhiên có thể sử dụng làm đồ chơi cho các chủ đề được phân công.

### **Câu hỏi tự đánh giá:**

- 1- Vai trò, tầm quan trọng của môi trường hoạt động của trẻ mầm non là gì?
2. Từ hiểu biết trên, bạn hãy nêu các yêu cầu cần thiết về môi trường cho trẻ hoạt động. Bạn hãy tự liên hệ các yêu cầu đó với thực tế nơi bạn làm việc.

## Bài 2

# THỰC HÀNH LÀM MỘT SỐ ĐỒ CHƠI TỪ NGUYÊN LIỆU SẴN CÓ Ở ĐỊA PHƯƠNG (5 tiết)

### **Hoạt động 1:**

- Tầm quan trọng của đồ chơi đối với hoạt động của trẻ mầm non?
- Bạn hãy liệt kê những loại vật liệu sẵn có ở địa phương mình có thể làm đồ chơi cho trẻ và thực hành làm một số đồ chơi theo hướng dẫn dưới đây.

### + **Thông tin phản hồi cho hoạt động 1**

Tầm quan trọng của đồ chơi đối với hoạt động của trẻ mầm non

Đồ chơi có tác dụng lớn lao đến việc hình thành và phát triển nhân cách trẻ. Đồ chơi giúp trẻ được thao tác, được hoạt động, trải nghiệm, được thể hiện những nhu cầu cá nhân, được phát triển cân đối hài hòa, từ đó giúp trẻ phát triển toàn diện.

Trẻ nhỏ cần rất nhiều cơ hội để học và khám phá thông qua chơi hàng ngày. Chơi là cách học phù hợp nhất khi chúng ta muốn trẻ tìm tòi khám phá. Qua chơi trẻ được phát triển hiểu biết, kỹ năng trong rất nhiều tình huống khác nhau. Đồ chơi là yếu tố thúc đẩy trẻ thực hiện nhiều hành động và thao tác khác nhau có tác dụng rèn luyện thể lực cho trẻ. Đồ chơi là cơ sở vật chất, là phương tiện để trẻ chơi.

Đồ chơi hết sức cần thiết đối với trẻ, nó có tác dụng và ý nghĩa thật to lớn và sâu sắc đối với trẻ độ tuổi mầm non, vì bất kể một trẻ em nào đều có nhu cầu chơi và rất yêu quý đồ chơi, trẻ sống và hành động cùng với đồ chơi. Đồ chơi giúp trẻ tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, giúp trẻ làm quen với những đặc điểm, tính chất của nhiều đồ vật, biết được công dụng của chúng trong sinh hoạt và trong lao động của con người. Đồ chơi còn là phương tiện giúp trẻ phát hiện ra những mối quan hệ của người với người trong xã hội dần dần biết hòa nhập vào các mối quan hệ đó. Hoạt động với đồ

chơi vừa làm thỏa mãn nhu cầu vui chơi, vừa làm cho hoạt động của trẻ thêm khéo léo, dẻo dai, mềm mại và phát triển cân đối hài hòa, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học, tham gia tốt vào cuộc sống xã hội.

## **Hoạt động 2: Thực hành làm một số đồ chơi bằng vật liệu sẵn có, để tìm kiếm ở địa phương:**

Các bạn sẽ làm một số đồ chơi có thể sử dụng tốt khi dạy học ở mầm non từ vật liệu dễ tìm kiếm. Từ cách làm này, bạn có thể liên hệ và làm những đồ chơi khác.

1. Làm cái làn, lọ cắm hoa bằng hộp nhựa, bìa cát tông.

+ Vật liệu:

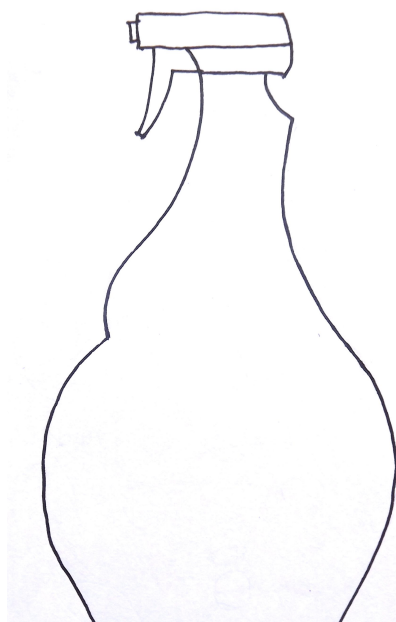
- Các loại hộp bằng nhựa, bìa sần lòng như hộp nước xả vải, xà phòng... được ngâm rửa sạch. Dây buộc quà lưu niệm. giấy màu, keo dán.

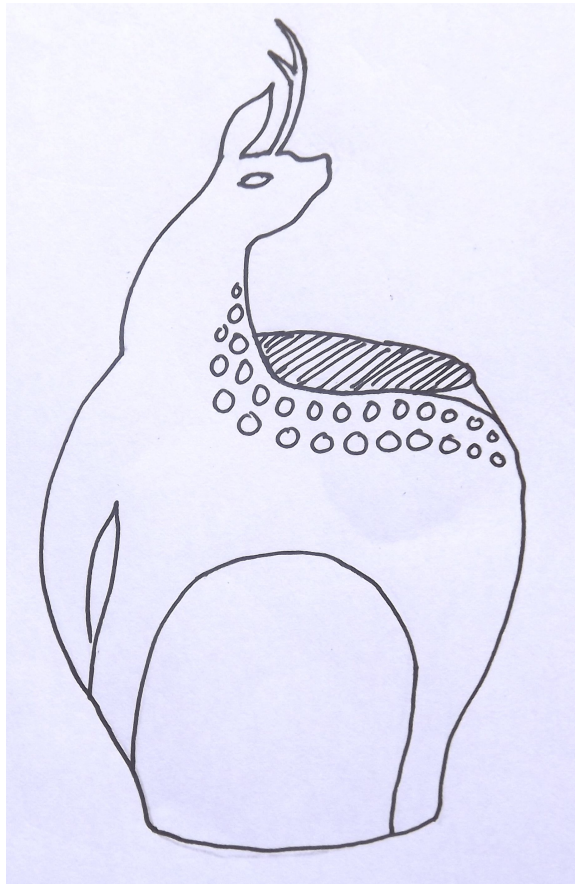
+ Cách làm:

- Vẽ hình con vật ( Thường là hình mặt con vật) lên hộp.

- Cắt theo hình vẽ.

- Dùng giấy màu cắt dán trang trí hình con vật trên hộp đã cắt thành hình lọ hoa. Thường là trang trí hai mặt nên khi cắt nên cắt hình gấp đôi để trang trí hai bên.





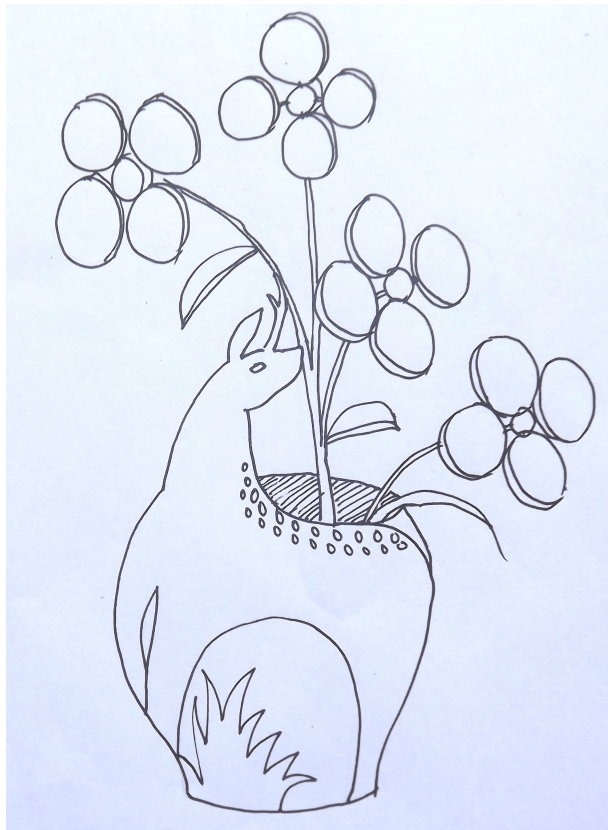
## 2. Làm lọ hoa bằng củ, quả.

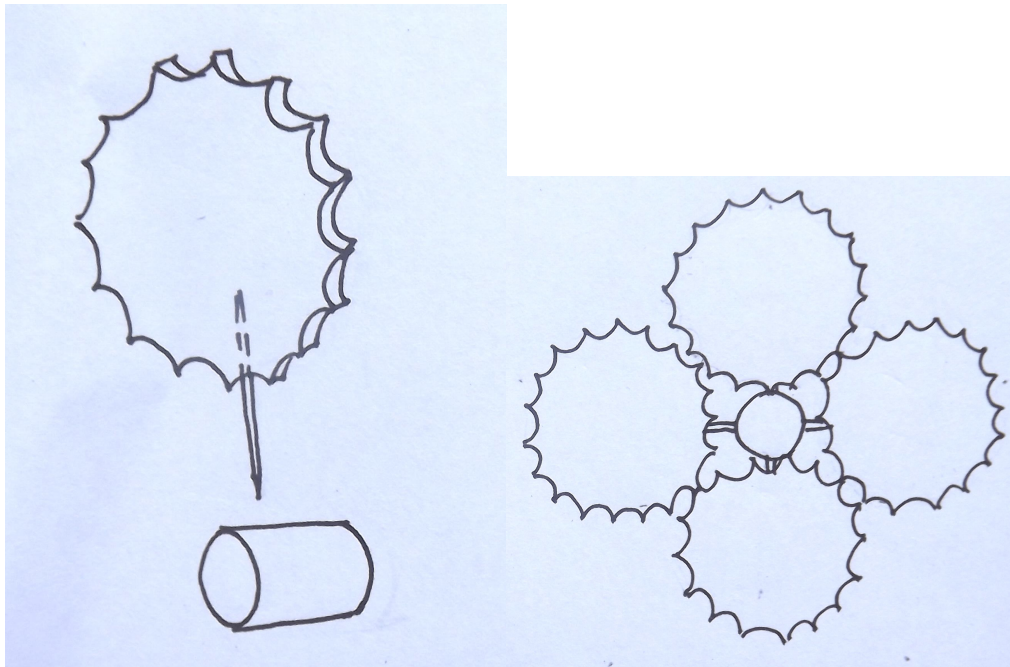
+ Vật liệu:

- Cà rốt thái mỏng 2mm, củ cải hoặc đu đủ xanh thái dày 1cm. Cành cây khô nhỏ, hộp nhựa hoặc cátông, xốp cắm, tăm tre. Giấy màu, keo dán.

+ Dụng cụ:

- Nấp bia để cắt cánh hoa, thân bút bi rỗng (loại bút to) để cắt nhị hoa.
- + Cách làm:
  - Dùng nắp bia để cắt cánh hoa màu đỏ của cà rốt, thân bút bi rỗng để cắt nhị hoa là màu trắng của đu đủ.
  - Gắn các cánh hoa vào nhị bằng tăm để được bông hoa.
  - Gắn các bông hoa vào cành khô.
  - Trang trí hộp nhựa thành lọ hoa.
  - Cắm cành hoa vào lọ hoa, trang trí thêm dây treo lọ hoa.





### 3. Làm con chầu chầu bằng quả bàng, hạt nhãn, tre.

+ Vật liệu:

- 1 Quả bàng, 2 hạt nhãn, đọt cành trúc cắt ngắn 0,5 cm, dây thép 1 ly, giấy màu, hồ dán.

+ Cách làm:

- Sử lý vệ sinh vật liệu: chọn quả bàng xanh, hạt nhãn được rửa sạch, các đọt trúc nhỏ có đường kính 0,5cm.

- Xuyên dây thép nhỏ qua hai hạt nhãn làm mắt chầu chầu.

- Xuyên dọc dây thép qua quả bàng làm thân chầu chầu.

- Luồn các đọt trúc làm đuôi chầu chầu.

- Dùng 3 đoạn dây thép ngắn xuyên ngang quả bàng làm 6 chân của chầu chầu.

- Cánh chầu chầu có thể làm bằng giấy màu hoặc hai chiếc lá được gắn ngang thân bằng keo.

- Cắt dán trang trí thêm bằng giấy màu cho thêm sinh động.

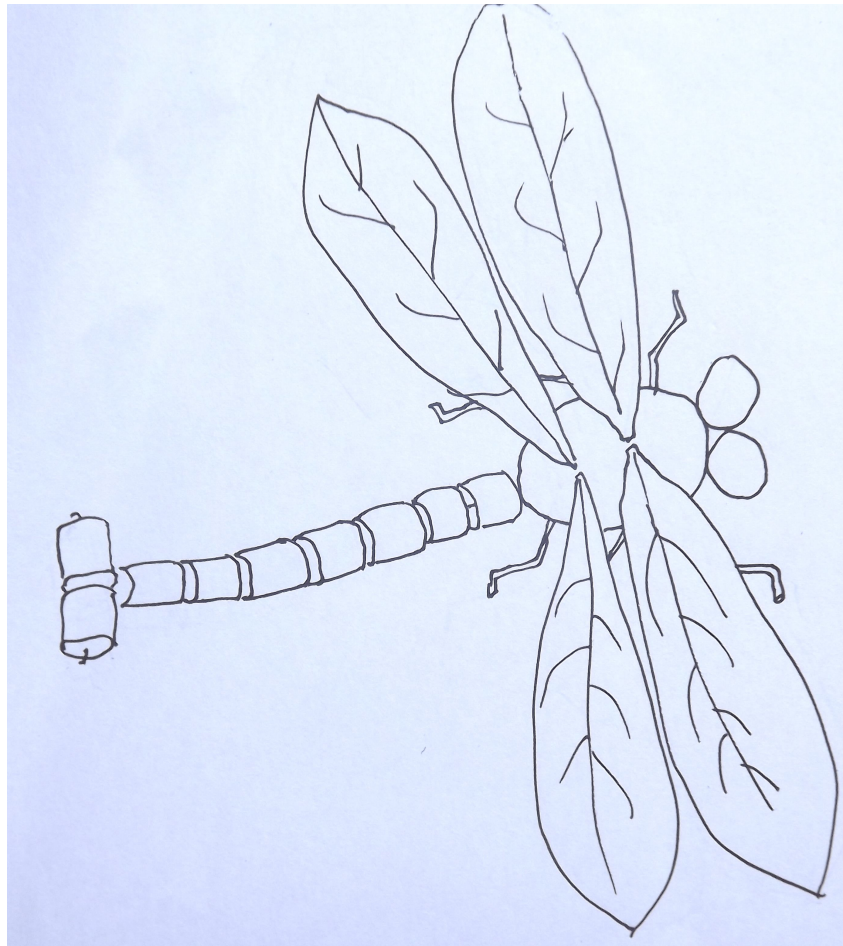
- Với cách làm này bạn có thể làm được các con côn trùng khác như:

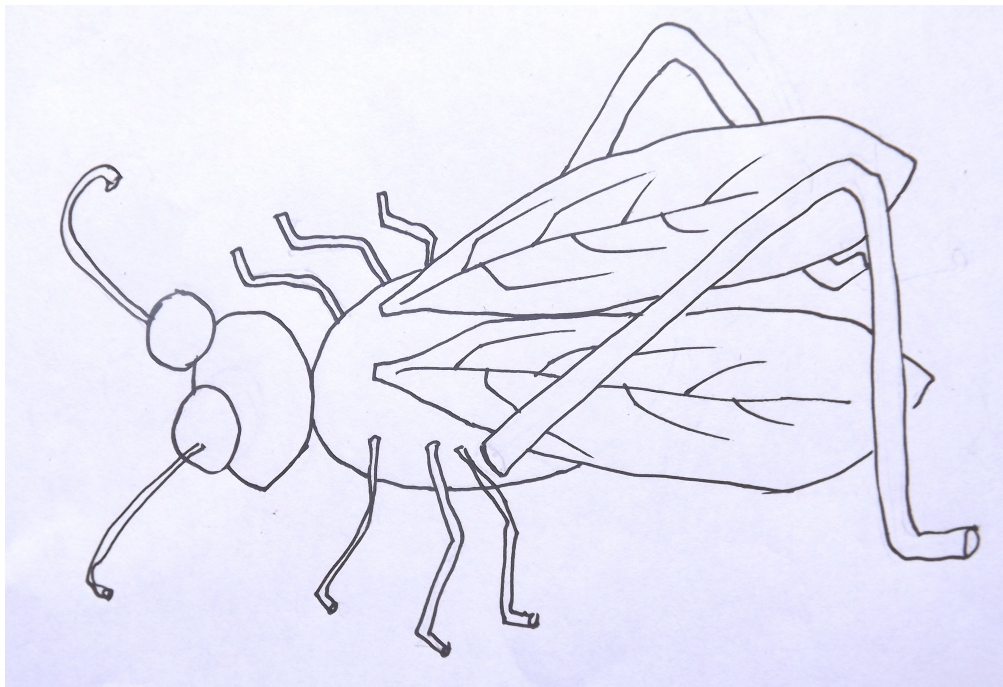
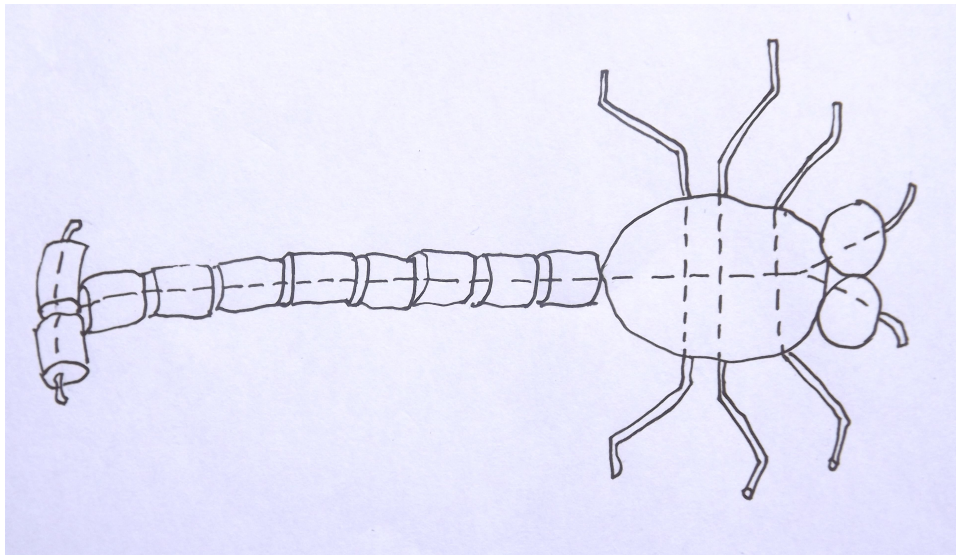


Làm con ve sầu, bạn sẽ không gắn đuôi, cánh gắn dọc.

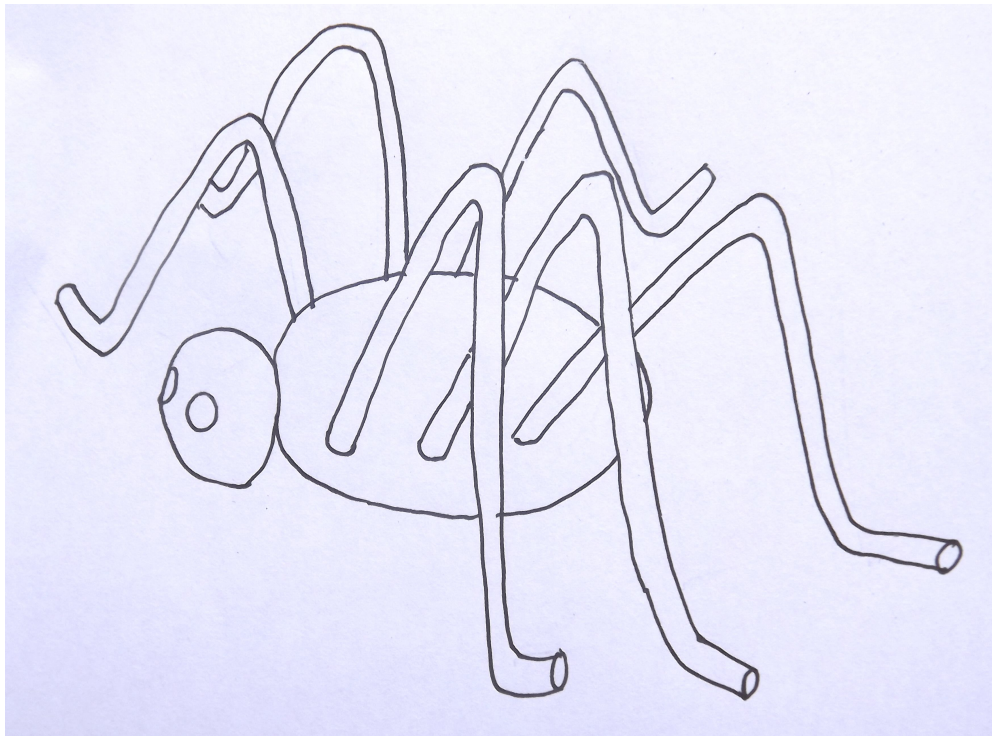
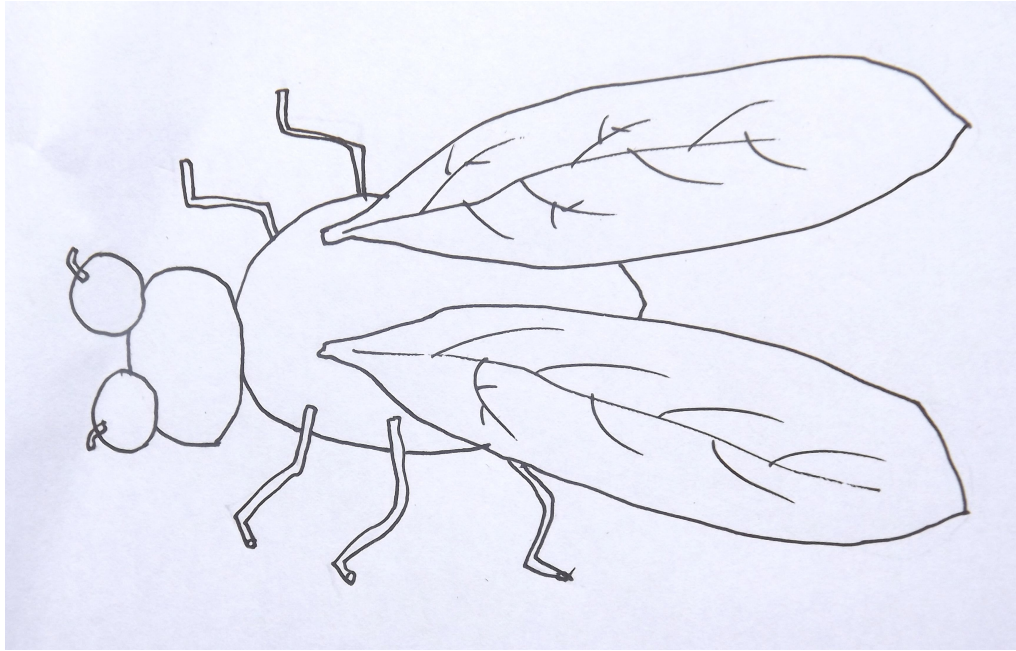
Làm con đế mèn bạn cần gắn thêm thân là 1 quả bàng nhỏ hơn, có 4 chân bằng dây thép nhỏ nhưng hai càng dài hơn và được bọc ngoài bằng những chiếc ống hút bằng nhựa.

Con nhện có hai mắt bằng hai hạt nhãn, thân bằng quả bàng, có sáu chân dài được bọc bằng các ống hút bằng nhựa.









4. Làm con gà con, vịt con bằng những quả bóng bàn nhựa.

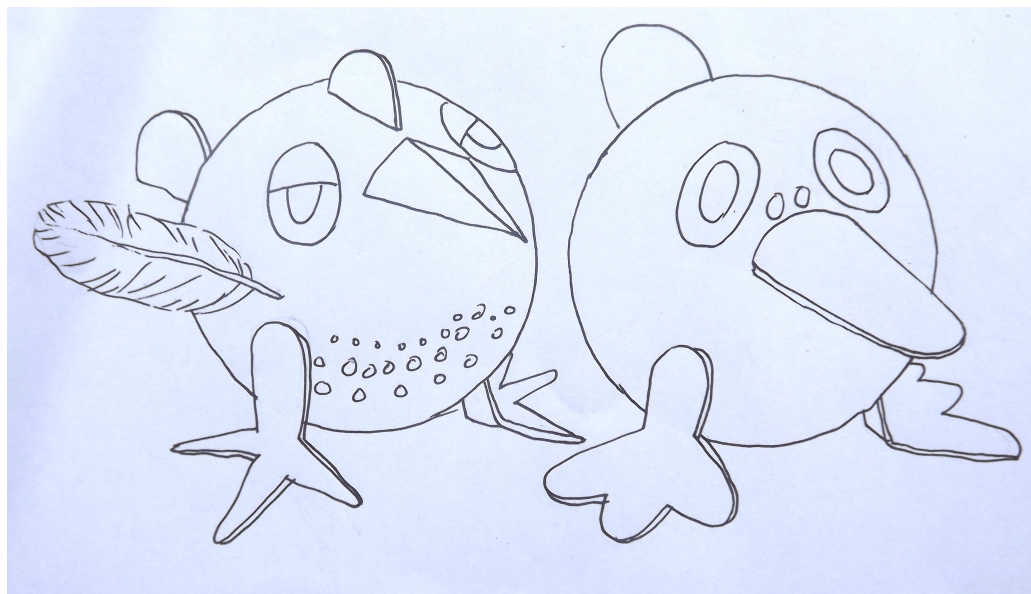
+ Vật liệu:

- Quả bóng bàn, bìa màu, keo dán, lông gà.

+ Cách làm:

- Quả bóng làm thân.

- Mỏ vịt tròn to, mỏ gà nhọn hình chữ V, có mào nhỏ, màu đỏ.
- Cắt dán 2 chân hai bên.
- Đuôi gà gắn dọc, đuôi vịt gắn ngang.
- Gắn thêm lông gà làm cánh.



### **Kết luận**

Xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách của trẻ. Chính vì vậy mỗi nhà trường cần phải xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ nhằm phát huy được tính tích cực tham gia hoạt động của trẻ, đảm bảo tính thẩm mỹ, khoa học và phù hợp với trẻ. Cụ thể là cần tích cực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho trẻ và bổ sung tài liệu về tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non cho các giáo viên. Tận dụng các điều kiện sẵn có của địa phương để thiết kế môi trường giáo dục phù hợp với đặc điểm địa phương, với cảnh quan chung của trường, với không gian của lớp/ nhóm và phù hợp với khả năng của trẻ mình phụ trách.

### **Câu hỏi tự đánh giá**

1. Bạn hãy kể tên các đồ chơi bạn đã làm được từ các loại vật liệu sẵn có ở địa phương có thể làm đồ chơi cho trẻ?
2. Hãy chia sẻ cách làm một số đồ chơi từ nguyên vật liệu sẵn có của địa phương bạn.



# PHẦN III

## MỘT SỐ TRÒ CHƠI DÂN GIAN THANH HÓA

### BÀI 1 (2 tiết)

#### KHÁI QUÁT TRÒ CHƠI VÀ TRÒ CHƠI DÂN GIAN

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Hiểu, phân loại được trò chơi, trò chơi dân gian.
2. Nắm được các tác dụng của trò chơi.
3. Sưu tầm, mô tả được một số trò chơi.

#### II. BÀI HỌC

**1. Trò chơi:** hiểu nghĩa phổ thông là hoạt động có cách thức được bày ra để vui chơi, giải trí. Nhưng dưới góc độ khoa học, theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (NXB Đà Nẵng - Trường viết văn Nguyễn Du, 1997), *trò chơi* là một *biểu tượng văn hóa* mang tính *toàn cầu* (chứ không phải chỉ của một cộng đồng dân tộc - quốc gia nào) về cơ bản tượng trưng cho *đấu tranh*. *Đấu tranh* chống lại cái chết (trò chơi trong tang lễ), chống lại các thế lực thiên nhiên, xã hội thù địch (trò chơi trong nông nghiệp, trò chơi đánh trận), chống lại chính mình (nỗi sợ hãi, sự yếu đuối,...). Ngay khi chỉ thuần túy là *trò vui* thì cũng có tiếng cười vang chiến thắng ít nhất của một bên. *Trò chơi* giống như đời sống thực nhưng trong một khuôn khổ được ấn định trước. Nó mang *tính tổng thể*, vì gồm nhiều cá thể, nội dung, hoạt động, phương tiện (đồ chơi). Nó có *tính quy tắc* vì có luật định cụ thể và *tính tự do*, vì có sự ngẫu hứng, những phản ứng riêng tư. Hình hài khác nhau của *trò chơi* là sự thu nhỏ cuộc sống thực của cá nhân, xã hội trong quá trình hình thành, phát triển từ xưa đến nay (chứ không phải chỉ ở một thời kì nào). Nhiều trò chơi suy biến thành “đời thực”. Ngược lại nhiều “đời thực” - ví dụ như chiến trận hay các hoạt động săn bắn, trồng trọt được nhại thành trò chơi. Trò chơi ở nước nào cũng diễn tiến như vậy. Ban đầu, cũng như mọi hoạt động của con người, *trò chơi* gắn với *cái thiêng liêng* qua các *lễ hội* tôn giáo, thần thánh. Chẳng hạn, ở Hy Lạp, La Mã cổ đại, trong các dịp lễ hội, mỗi thành đô tổ chức các *trò chơi* riêng của mình ; các thành bang liên minh tham gia các *trò chơi chung* mang tính chất *nghi thức xã hội*, biểu hiện cho sự thống nhất. Những mâu thuẫn nội bộ được hóa giải trong các hoạt động chơi này. Các *trò chơi công cộng* có tầm quan trọng về tâm lý xã hội rất to lớn. Chúng kết tinh ý thức công dân và tinh thần dân tộc; cố kết các cư dân cùng một cộng đồng, cùng một nòi giống. Chúng là mối dây liên kết nhắc nhở cư dân về những lợi ích chung, nguồn gốc chung. Chúng tác động đến đời sống riêng tư cũng như đời sống công cộng. Trong thời gian diễn ra các *trò chơi*, không còn có chiến tranh, không còn các cuộc hành quyết,... *Trò chơi cá nhân* vốn dĩ thể hiện tinh thần, năng lực lớn lao

của người anh hùng khiến đối phương phải kinh ngạc, sửng sờ. Đó là biểu tượng của sự khéo léo cá nhân, sự hoàn hảo trong độ sức tay đôi. Ở Ai len, càng tham gia nhiều trò chơi thì người anh hùng càng nhiều cơ hội lấy lòng danh tiếng. Một vị anh hùng là Cùchulainn đã tham gia hàng chục trò chơi : nhảy cá hồi, trò chơi sấm sét, trò chơi trên mũi ngọn giáo,...mang tính tấn công hay tự vệ. Người có thể chỉ một nhát kiếm cạo trọc đầu đối thủ hoặc phạt sạch cỏ dưới chân anh ta mà chỉ khi ngã lăn ra anh ta mới biết. Các *trò chơi* là để dâng lên các vị thần bảo hộ. Như các *trò chơi Olympic* vốn là để dâng lên thần *Zeus* (Đót), vị thần tối cao. Lúc đó các bên đối kháng thi tài khéo léo và bền bỉ, đôi khi đến đổ máu nhằm phô trương sức mạnh, tôn vinh các lực lượng siêu nhiên, để các lực lượng ấy đi, xiêu lòng mà phù hộ con người. Cho nên, khởi nguồn, tự giác hay vô thức, các trò chơi bao giờ cũng là một trong những hình thức đối thoại giữa con người với cái vô hình. Mỗi *trò chơi* khi mới ra đời đều mang những ý nghĩa biểu tượng mà ngày nay nhiều khi đã không còn biết nữa. Ví dụ, người Đức cổ thích sử dụng *trò chơi như những cách bói toán*, đặc biệt trước các cuộc chiến để hỏi ý kiến các vị thần (trong lễ hội hiện tại, bên cạnh các trò chơi vẫn có trò bói toán có lẽ là tập tục này còn sót lại chăng?). Trò *Leo cột mỡ* gắn với các huyền thoại về việc chinh phục trời (trước Cách mạng Tháng Tám, thực dân Pháp cũng đã tổ chức ở nước ta mà Nguyễn Khuyến đã từng châm biếm trong bài *Hội Tây* “Cây sức cây đu nhiều chị nhún / Tham tiền cột mỡ lắm anh leo”). Trò chơi *Bóng đá* gắn với việc tranh giành quả cầu mặt trời giữa hai tộc người đối kháng. Trò chơi *Kéo co* dùng để tiên đoán ưu thế của các mùa và các nhóm xã hội. Ở Viễn Đông, trò chơi *Thả diều - chiếc diều* thể hiện linh hồn đã chuyển ra bên ngoài nhưng vẫn nối liền bằng ma thuật mà sợi giây là tượng trưng. Còn ở Triều Tiên, *diều* là bung xung (hình nộm thay thế) giải tà. Trò chơi *Nhảy lò cò* có thể là biểu hiện của chôn mê cung, nơi kẻ mới nhập đạo lạc vào. Ở Bắc Phi, các *trò chơi có tính nghi lễ đấu tranh* đều tiếp ngay sau các lễ hiến sinh, bữa ăn ban thánh thể, lễ tiễn đưa người chết ra nghĩa trang. Các *trò chơi* này thường bạo liệt. Các *trò chơi* ấy nhằm giải tỏa cái môi trường thiêng liêng đã dồn lại mà người tham gia nếu mang theo về nhà sẽ nguy hiểm. Ngay cả các trò chơi *Búp bê* cũng gắn với các nghi lễ về khả năng sinh sản. Phân tích tâm lý cho thấy trong *trò chơi* có sự chuyển giao năng lượng tâm thần hoặc giữa hai người chơi, hoặc bằng cách truyền sự sống vào các đồ vật, kích thích trí tưởng tượng, xúc cảm, chất chứa ý nghĩa (tư tưởng, phép tắc, giáo dục, tài năng,...). “Các *trò chơi* bộc lộ các mặt hết sức đa dạng tùy theo nhu cầu của từng thời đại, chúng không chỉ là một dịp giải trí,... Chúng bắt nguồn từ những đòi hỏi của cuộc sống và phát triển các khả năng thích ứng xã hội” (*Từ điển*,...Sdd). Thành công của *trò chơi điện tử* từ cuối thế kỷ XX chính là báo hiệu sự ra đời một hình thái mới của trí thông minh, khôn khéo hơn trong sự thấu hiểu các kỳ tích của công nghệ, báo hiệu thời đại điện tử và viễn thông, toán học, cơ học và người máy.

**2. Phân loại trò chơi:** Tùy theo tiêu chí để *phân loại trò chơi*. Chung nhất, dựa vào đặc trưng thời đại ta có *trò chơi truyền thống* và *trò chơi hiện đại*. *Trò chơi truyền thống* là trò chơi ra đời từ thời trung cổ (phong kiến) trở về trước lưu truyền cho đến ngày nay. *Trò chơi hiện đại* gồm một số *trò chơi truyền thống* được kế thừa, cải biến và những trò chơi xuất hiện qua các thời kỳ của thời hiện đại (bắt đầu từ thời tư bản chủ nghĩa), gắn với văn minh, kỹ thuật của thời đại này. Dựa vào tiêu chí quốc gia hay dân tộc, ta có *trò chơi của các nước, các dân tộc*. Dựa theo tiêu chí quy mô, ta có *trò chơi cộng đồng, tập thể, nhóm* hay *cá nhân*. Dựa vào tính chất, mục đích ta có *trò chơi nghi lễ hay giải trí*. Theo đánh giá tác động lại phân ra *trò chơi có ích* hay *có hại* hoặc *trò chơi rèn luyện trí tuệ, thể lực, sự nhanh nhẹn, khéo léo, chính xác,...* Theo kỹ thuật có *trò chơi đơn giản, trò chơi phức tạp*. Theo không gian, thời gian *trò chơi trong nhà, ngoài trời, dưới nước, mùa đông, mùa hè,...* Theo lứa tuổi, có *trò chơi người lớn, trẻ em,...* *Trò chơi trẻ em* lại có loại gắn với “đồng dao” (*đồng* : trẻ nhỏ ; *dao* : ca dao, bài hát). Trẻ em hát vừa *hát* vừa *chơi*, mỗi câu hát ứng với một hành động, tạo thành âm đệm cầm nhịp cho cuộc chơi và chỉ dẫn cho động tác. Tất cả các loại trò chơi này, một số ít đã vắng bóng, nhưng nhìn chung vẫn hiện diện. Chúng tuy có sự khác biệt về thời đại, về quốc gia, dân tộc song cũng có sự tương thông, tương đồng. Chẳng hạn rất nhiều trò chơi truyền thống đến nay vẫn bảo lưu, nhiều trò chơi của quốc gia, dân tộc này tương tự như trò chơi của quốc gia, dân tộc kia.

**3. Trò chơi truyền thống, trò chơi dân gian ở một số nước Á Đông:** Trò chơi là một sinh hoạt văn hoá xuất phát từ hoạt động sản xuất và nhu cầu tinh thần (tâm linh, giáo dục, vui chơi, giải trí,...) của nhân dân lao động, được lưu giữ bằng cách truyền miệng, truyền dạy từ đời này qua đời khác. Nó có tính tập thể, tính cộng đồng, vì cả người chơi, người xem đều tham gia. Khác *trò chơi* xuất xứ ở chốn lầu son gác tía, giành cho tầng lớp cao sang, giàu có. Xin giới thiệu một số trò chơi truyền thống và dân gian ở một số nước Á Đông.

**a) Trò chơi *Fu-ku-oa-rai* của Nhật:** Trước một bức hình khuôn mặt chưa vẽ “ngũ quan”, những người chơi bị bịt mắt phải đặt những mảnh giấy cắt theo hình tóc, tai, mắt, mũi, mồm, miệng vào đúng vị trí của chúng trên khuôn mặt. Những người dự khán hò hét chỉ dẫn vị trí đặt đúng sai khác nhau. Sau khi hoàn thành trò chơi, mọi người chiêm ngưỡng, đánh giá những “tác phẩm” vừa tạo ra. Gần như không khuôn mặt nào giống khuôn mặt nào, trông cũng rất quái dị, nên ai cũng vui vẻ, thích thú. Trò chơi này thịnh hành vào cuối thời Yedo (1603-1868). Ban đầu người ta chỉ dùng một dáng mặt duy nhất trong trò chơi này - khuôn mặt tròn đầy và vui nhộn của một người phụ nữ. Nhưng qua thời gian, những khuôn mặt mang đặc sắc của từng thời kì được dùng làm “đồ chơi”. Trò chơi *Menko* (ném đĩa) được ghi nhận xuất hiện ở Nhật từ đầu thế kỷ XVIII. Một người ném đĩa/ quân bài cứng hình tròn hay hình vuông xuống đất. Người thứ hai ném thật mạnh đĩa của



mình vào chiếc đĩa kia, sao cho bật đĩa của đối phương đi chỗ khác. Những hình in trên mặt đĩa thường là những vị anh hùng trong truyện tranh, cầu thủ bóng chày, diễn viên và rất nhiều nhân vật nổi tiếng khác. Trò chơi này gần giống trò *Bật đồng xèng*, *Đánh đáo* (tiền đồng, tiền xu) ở nước ta. Trẻ con Nhật, nhất là con trai cũng hay chơi *con quay* gọi là *Koma*, giống *Chơi cù*, xuất hiện khoảng 1000 năm trước. Một người dùng một sợi dây quấn quanh thân *con quay* bằng gỗ hoặc bằng thép *thả* cho nó quay trong một cái vòng. Những người chơi khác dùng *con quay* của mình đánh sao cho *con quay* của đối phương văng ra khỏi vòng. Người Nhật cũng chơi *thả diều* mà họ gọi là *tako*. Diều có nhiều dạng, 4 cạnh và 6 cạnh với nhiều hình vẽ hoặc hoa văn. Đơn cử, loại diều *Yakkodako* trong các gia đình thương nhân Nhật thời xưa, là những con diều mô phỏng theo chân dung những người đầy tớ của họ, với hai cánh tay duỗi sang hai bên, trong tư thế rất ngộ nghĩnh. *Thả diều* là một trong những thú tiêu khiển lúc nhàn rỗi của người dân đất nước “Mặt trời mọc”. Mọi người cùng thả một con diều khổng lồ, đôi khi bao kín cả một khoảng rộng hơn 100m<sup>2</sup>. Có cả những cuộc *thi đấu thả diều*. Diều của ai làm đứt được dây diều đối phương là thắng. Ngay nay, ở Nhật lễ hội thả diều không những vẫn được tổ chức, mà còn trở thành cuộc thi toàn cầu. Các nước Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc,...

đều chơi *Thả diều*.

**b) Trò chơi Yutnori của Hàn Quốc:** Vào dịp tết nguyên đán, người dân Hàn Quốc, ngoài lễ bái tổ tiên, thăm hỏi, chúc tụng bà con thân thích còn tham gia lễ hội với nhiều trò chơi thú vị. Phổ biến nhất, tạo hào hứng nhiều hơn cả là trò *Yutnori*. Đây là trò chơi có lịch sử lâu đời, một số nhà nghiên cứu cho rằng nó có từ cách đây hơn 2000 năm. Người chơi chia thành hai hay nhiều đội tung gậy (như xúc xắc) để đi quân trên bàn chơi. Đồ chơi gồm 1 bàn làm bằng vải hoặc gỗ, hình vuông hoặc hình tròn và 4 cây gậy gỗ hình trăng khuyết, một mặt khắc chữ được gọi là *yut* (mặt ngựa). Các đội theo *lượt* tung 4 gậy lên để xác định các bước đi (có thể bắt quân của đội bạn) trên bàn chơi. Tùy theo số mặt ngựa, cứ 1 cây mặt ngựa được đi 1 bước, không có cây nào ngựa thì gọi là *mo*, được đi 5 bước. Đặc biệt, nếu bắt được *ngựa* hay *bò* của đối phương sẽ được tung 2 lần. Cả 4 quân của đội nào (người nào) về *đích* trước là thắng cuộc (như cá ngựa). Người xem cổ vũ khiến không khí rất náo nhiệt. Giống trò chơi *Cá ngựa* thường thấy. Trò chơi này tượng trưng cho sự vận động của mặt trời và cầu mong một năm mới sung túc. Người Hàn thường *thả diều* vào đầu năm mới. Với họ, trò chơi này khởi nguồn ở thời cổ đại, từ một nghi lễ cúng thần, lại được dùng như phương tiện truyền tin, gắn với nhiều sự kiện lịch sử. Ngày hội thả diều của Hàn Quốc bắt đầu giữa thế kỉ VII (năm 647 SCN). Người Hàn coi việc làm, trang trí, điều khiển *diều* là nghệ thuật thể hiện sự khéo léo và tinh xảo. Hàn Quốc có khoảng 100 loại *diều* đều thiết kế hình chữ nhật nhưng khác nhau về màu sắc, chất liệu, đường nét trang trí. *Diều* được gắn tên gọi theo hình dáng, màu sắc, hình vẽ. *Thả diều* với người Hàn, ngoài giải trí, còn chứa đựng đức tin. Trên diều ghi chữ “song aek” nghĩa là “tổng ách” hoặc “song



aeak young bok”, nghĩa là “tổng ách nghênh phúc”, để xua đi mọi tai ương năm cũ, chào đón may mắn trong năm mới với những mong ước của con người bay cao, bay xa như cánh diều trên bầu trời.

c) **Trò chơi Đá cầu:** cũng là một trò chơi quen thuộc tại các nước châu Á, được ghi nhận từ thế kỷ thứ V TrCN. *Đá cầu* đòi hỏi sự nhanh nhẹn, khéo léo và tập trung tinh thần. *Đá cầu* có thể đá bằng chân trái, chân phải, cả hai chân hoặc đá bằng gót chân. Cách chơi thông thường, phổ biến là từng người đá hoặc nhiều người đứng quây tròn lại cùng đá. Còn lại, mỗi nước, mỗi cuộc chơi lại có những kiểu chơi thú vị khác. Chẳng hạn ngoài không được để cầu rơi xuống đất có cách phải để cầu rơi xuống đất rồi mới đá. Cứ 1 lần rơi, 1 lần đá. Hoặc phải để cầu rơi xuống đầu rồi lắc nhẹ cho rơi xuống và đá tiếp,... Trên cơ sở các quy định này mà tổ chức các cuộc thi đá cầu, 2 người hoặc 2 đội. Lịch sử phong kiến Trung Quốc và Thi Nại Am (giữa TK XIV) trong tiểu thuyết lừng danh *Thủy hử* đều nói đến Cao Cầu (? – 1126), nhờ đá cầu giỏi được vua Tống Huy Tông (1082 – 1137) yêu quý, cất nhắc đến chức thái úy, đứng đầu võ quan của triều đình. Tựu trung lại, “trò chơi là linh hồn của các mối quan hệ giữa người với người và là những lối giáo dục có hiệu quả” (*Từ điển,... Sđd*) là một trong những biểu hiện của cộng đồng (từ cộng đồng quốc gia, dân tộc đến làng xã, họ tộc). Tuy vậy, cũng cần thấy, trò chơi nếu thái quá đều có hại. Một số thì nguy hiểm, một số biến thành trò cờ bạc, sát phạt lẫn nhau đến tan cửa nát nhà hay xảy ra án mạng,... Để ngăn chặn, phòng ngừa “biến tướng” này, từ xưa, chính quyền các quốc gia đều có các hình phạt răn đe.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Bạn đã hiểu gì về trò chơi? Nêu các tác dụng của nó.
2. Lập bảng phân loại và xếp các trò chơi mà bạn biết vào bảng này.
3. Mô tả một số trò chơi.

## BÀI 2 (3 tiết)

### TRÒ CHƠI VÀ TRÒ CHƠI DÂN GIAN VIỆT NAM

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Nắm khái quát trò chơi, trò chơi dân gian Việt Nam.
2. Suu tầm được một số trò chơi dân gian tiêu biểu.
3. Viết được bài giới thiệu trò chơi, trò chơi dân gian Việt Nam.

#### II

-

#### BÀI

#### HỌC

**1. Trò chơi Việt Nam:** không ra ngoài nội hàm được xác định ở **Bài 1**. Nghĩa là có nguồn gốc từ đời sống vật chất, tinh thần xã hội qua từng thời đại, hiện hữu giữa dân gian hay cung đình, trong gia đình hoặc ngoài cộng đồng qua các lễ hội và những ngày thường. Già, trẻ, trai, gái đều vui chơi. Chẳng thế mà cha ông ta nói: “*Khó thay công việc nhà quê / Quanh năm khó nhọc giám hề khoan thai / Tháng chạp thì mắc trồng khoai / Tháng giêng trồng đậu tháng hai*”

trồng cà,...” nhưng cũng nói “*Tháng giêng là tháng ăn chơi*”. Nhiều trò chơi được ghi nhận, lưu truyền. “*Boi Đăm, rước Giá, hội Thầy / Vui thì vui vậy, chẳng tày rã La*” ở Hà Nội. Rồi “*Dù ai buôn bán đâu đâu / Mông mười tháng tám chọi trâu thì về*” của Đồ Sơn, Hải Phòng,... Đó là trò chơi truyền thống, trò chơi dân gian làng xã. Cung đình, giới giàu sang tuy số trò chơi ít hơn nhưng cầu kỳ, tốn kém hơn. Xin đơn cử một số dẫn chứng. Năm 985, nhân dịp ngày sinh (rằm tháng bảy), vua Lê Đại Hành (980 - 1005) sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả ở trên thuyền, gọi là *Nam Sơn*, đặt lệ *đua thuyền*. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chép, năm 1126, đời Lý Nhân Tông (1072 – 1127) mở hội đèn Quảng Chiêu 2 lần, có lần đến 7 ngày đêm. Từ đây có trò chơi *Rước đèn*. Vua cũng ngự điện Thiên An, xem các vương hầu đá cầu. Theo học giả Hoàng Xuân Hãn, trò chơi này chia làm 2 đội, mặc màu áo khác nhau, mỗi bên giữ một cầu môn, tranh nhau đá quả cầu vào cầu môn của đối phương, dùng trống làm tín hiệu điều khiển. Ngoài ra còn các trò *Chạy bộ đánh phết* (quả phết), *Cưỡi ngựa đánh phết*. Năm 1251, đời Trần Thái Tông (1225 - 1258), vua mở hội *Kết tóc* 7 ngày đêm đã bày nhiều trò chơi “cho người trong triều ngoài nội chơi xem”. Thời Hậu Lê (1428-1789) hễ các ngày lễ lớn của triều đình đều ban yến cho các quan và cho bày các trò chơi. Triều Nguyễn lập các *hí phường* (phường diễn trò), có đến *bách hí* (trăm trò vui). Chẳng hạn chơi *Thả thơ*. Một đêm trong lành, cảnh sắc nên thơ, một số người theo đòi khoa cử, am hiểu, thích thú văn chương, thơ phú cùng chơi *Thả thơ*. Nhà cái - một vị khoa bảng hay quan chức,... mỗi lần chơi viết ra giấy một câu thơ thất ngôn (bảy chữ) Đường luật, nhưng “đầu” một chữ, thay bằng *khuyên tròn*. Người giọng tốt ngâm câu ấy lên cho mọi người nghe. Chữ “đầu” đi ngâm là “vòng”. Nhà cái đưa ra (gọi là *thả*) thường là 5 chữ, gồm cả chữ bị đầu và chọn một chữ bất kỳ trong đó làm “cái”, viết riêng ra giấy. Người chơi phân tích, bình luận xem nhà cái chọn chữ nào trong 5 chữ kia thì đặt cược vào chữ ấy. Khi mở, trúng chữ “cái” là thắng cuộc. Nguyễn Tuân (1910 - 1987) đã nói đến trò chơi này trong truyện ngắn cùng tên, in trên tạp chí *Tao đàn*, số 6 năm 1939, sau đưa vào tập *Vang bóng một thời*, tái bản nhiều lần. Trong truyện, cô Tú, con gái cụ Nghè Móm (một vị tiền sĩ, tri phủ về hưu) lấy thí dụ câu thơ cụ Nghè dùng để *thả* là câu “*Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần*”, câu cuối trong bài *Hoài thủy biệt hữu nhân* (Tiễn bạn trên bến sông Hoài) của Trịnh Cốc (? – 896?) đời Đường (618 - 907) bên Trung Quốc, đầu đi chữ “*hướng*” thứ hai. Cụ *thả* 5 chữ : *cố, tại, vọng, phản, hướng* và chọn chữ “*phản*” làm “cái”. Ai chọn chữ “*phản*” mà “*đánh*” làm ra câu “*Quân hướng Tiêu Tương ngã phản Tần*” là *trúng*. “*Đặt một tiền thì được ăn thành ba tiền*”. Ai đặt “*cửa*” các chữ khác phải chịu mất tiền. Đến tận năm 1925, trong một bài báo đăng trên tạp chí *Nam Phong* (số 94), tác giả Tùng Văn còn không tiếc lời ca ngợi những thu vui chơi của tầng lớp thượng lưu, vương giả (tầng lớp trên) như *Đu tiên*, *Đánh đầu hổ*, *Cưỡi ngựa*,... Tất nhiên, trò chơi của hai tầng lớp không có ranh

giới rạch ròi. Tầng lớp này thích thú chơi trò chơi của tầng lớp kia và ngược lại. Mặt khác, bản thân trò chơi cũng ảnh hưởng, thâm nhập lẫn nhau. Chẳng hạn trò chơi *Thả thơ* được nhân dân từ miền trung Trung Bộ trở vào vận dụng thành trò chơi *Đố thai*. Họ không biết gì những câu thơ Đường, thơ Tống, những Vương Duy, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Trịnh Cốc, Tô Đông Pha,... Họ tự “làm ra” những câu ca bình dân để đố nhau. Trong một tham luận đọc tại hội thảo *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Bộ*, Lương Minh Hình đề cập khá kỹ lưỡng trò này. Trên một khu đất rộng của làng, người ta dựng cái chòi lá cao chừng 1,5m, diện tích độ 8m<sup>2</sup>, có bàn ghế, trống, thanh la (vẫn quen gọi là phèng phèng). Ngoài cửa là bảng dán *thai*. Mỗi câu đố *thai* viết trên bảng giấy trắng cuộn lại để giữ bí mật. Nội dung câu đố gồm 2 phần. Phần một, câu đố văn vần, nêu dấu hiệu của sự vật, sự việc. Phần hai, ghi “*Xuất...*”, ý hỏi, “*Nghĩa là gì ?*”. Câu *Đố thai* rất phong phú, đố về cây, con, đồ vật, ăn uống, con người, thiên văn, địa lý,..Chủ trì cuộc chơi là *thầy thai*. Thầy khăn đóng, áo dài, ngồi trên chòi nắm câu đố, lời giải, dùng hiệu lệnh điều khiển cuộc chơi. Phụ việc cho thầy là thư ký, ngồi ngoài cửa chòi. Vào cuộc chơi, thư ký dán câu đố thầy hai đưa cho lên bảng. Người chơi, ai nghĩ ra thì xướng lên, rồi đọc to câu đố và lời giải. Giải không đúng, *thầy thai* gõ một tiếng trống loại bỏ. Đúng, thầy gõ trống, thanh la dồn dập. Thư ký bóc câu đố, đặt lên khay phần thưởng trao cho người thắng cuộc. Câu đố khác lại được treo lên để tiếp tục chơi. Một cuộc chơi *Đố thai* như thế có hàng trăm câu đố được đưa ra. Cho nên để chuẩn bị phải mất một năm soạn câu đố. Có những câu đố *thai* rất thú vị, thể hiện trí tuệ siêu việt, tinh thần vui vẻ của người bình dân. Ví như:

- a) *Nắng lửa mưa dầu tôi không bỏ bạn*  
*Tối lửa tắt đèn sao bạn bỏ tôi*  
 (Xuất vật dụng)
- b) *Chân đi lỏng không, mình ốm tợ xương*  
*Hồn đi bốn phương, chân còn ở lại*  
 (Xuất vật dụng)
- c) *Lôm xôm hai mép những lông*  
*Ở giữa có lỗ đàn ông chui vào*  
 (Xuất vật dụng)
- d) *Hai tay thì chéo, hai chân thì trói*  
*Cái đít thì lắc, con mắt ngó chừng*  
 (Xuất nhân)

- d) *Dem chuông lên đánh Sài Gòn*  
*Đề cho nữ giới biết con ông đồ*  
 (Xuất danh nhân)
- e) *Thinh thinh đất rộng trời cao*  
*Đố ai biết được xứ nào trời dư ?*  
 (Xuất địa lý)
- g) *Má ơi ! Con muốn lấy chồng*  
*Con ơi ! Má cũng một lòng như con*  
 (Xuất ẩm thực)

Câu (a) giải là *cái nón lá*. Câu (b) là *cây hương* (nhang) *trước, sau khi đốt*. Câu (c) theo lối đố tục giảng thanh là *cái áo tơ làm bằng lá nón*. Câu (d) nói về *người chèo đờ, trèo cau*. Câu (đ) là bà *Nguyễn Xuân Khuê* (1864 – 1921), bút hiệu *Sương Nguyệt Anh*, con gái nhà thơ *Nguyễn Đình Chiểu* (1822 - 1888), thường gọi là cụ *Đờ Chiểu*. Bà là chủ bút báo *Nữ giới chung* (Tiếng chuông nữ giới), tờ báo đầu tiên của phụ nữ nước ta, xuất bản ở Sài Gòn năm 1918. Câu (e) chỉ *đất Thừa Thiên* (chơi chữ, “*thừa thiên*” là “*trời thừa ra, dư ra*”). Câu (g), nói lái “*con muốn*” theo kiểu địa phương là “*rau muống*”, kết hợp với ý ở câu thứ 2, “*má cũng muốn*”, nghĩa là “*rau muống quẩn quýt nhau*” là món *rau muống luộc*.

## **2. Trò chơi dân gian Việt Nam**

Trò chơi dân gian góp phần hình thành ý chí kiên cường, sức dẻo dai và ý thức vươn lên giành chiến thắng của mỗi con người, cộng đồng, tạo nên bản sắc riêng của từng quốc gia, dân tộc. Nó luôn gắn liền với đời sống lao động, chiến đấu xây dựng, bảo vệ làng quê cũng như đời sống tinh thần, tình cảm của nhân dân. Như ở nước ta, xuất phát điểm là một nước nông nghiệp, các đồ chơi và trò chơi truyền thống thường đơn sơ và gắn với môi trường nông nghiệp lúa nước, gần gũi với thiên nhiên, với cuộc sống nông thôn, nông dân.

Trò *Chơi ô ăn quan* (Phú Yên, Bình Định gọi là *Ô ruộng*) chính là sự tái hiện hình ảnh “*gieo mạ, gặt lúa*” trên đồng ruộng trong các vụ lúa. Gồm các ô - các “*thửa ruộng*”, những “*quân*” sỏi - “*lúa giống*”. Người chơi - nông dân phải tính toán thế nào để “*gieo*” cho khéo, không bị “*hụt*” (thiếu giống), thu được nhiều “*quân*” (lúa) nhất trên các “*ô*” (thửa ruộng). Rồi các trò chơi rèn luyện sức khỏe, trí tuệ, sự khéo léo,... Ngay tên gọi cũng cho biết điều này: *Đi câu éch; Trồng đậu, trồng cà; Lúa vịt; Cắp cua bỏ giỏ; Kéo cưa lừa xé; Vật Kéo co*. Số trò khác lại gắn với lịch sử. Sử cũ chép rằng, vua *Đinh Tiên Hoàng* (968 - 979), thưở còn nhỏ, chơi với trẻ chăn trâu, thường bắt chúng khoanh tay làm kiệu rước mình, rồi lấy hoa lau làm cờ bày trận đánh nhau. Sau này, hễ làm lễ tế *Đinh Tiên*

Hoàng đều tổ chức trò chơi *Đánh trận giả* để tưởng nhớ. Trò chơi *Cưỡi ngựa nhong nhong* mô tả hình ảnh nghĩa quân Lam Sơn, đội quân “cha, con” (*Tướng sĩ một lòng phụ tử*) kéo về vây thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay), đóng ở Bồ Đề (Gia Lâm), khiến Vương Thông phải đầu hàng, đập tan ách đô hộ 20 năm “Trúc Nam Sơn không ghi hết tội / Nước Đông Hải không rửa sạch mùi” của quân xâm lược Minh hồi đầu thế kỷ XV (1407 - 1427). Ca ngợi, tưởng nhớ chiến công hiển hách của anh hùng dân tộc Lê Lợi. Nhiều trò chơi lại thể hiện tâm linh, tín ngưỡng của dân tộc, cộng đồng. *Rồng rắn lên mây* thì liên quan đến nghi thức cầu mưa của cư dân nông nghiệp làm lúa nước.

*Trò chơi dân gian* chiếm tỷ trọng rất lớn trong đời sống vui chơi của con người. Ở tất cả các lễ hội của các cộng đồng, sau phần lễ bao giờ cũng có phần hội. Phần hội, ngoài một số trò diễn, còn lại đều là trò chơi mà đa phần là trò chơi dân gian. Mặc dù xã hội có nhiều biến đổi, con người có thêm nhiều loại hình giải trí hấp dẫn và tiện lợi hơn nhưng trò chơi dân gian vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Đó là một món ăn tinh thần không thể thiếu của người dân.

Đất nước Việt Nam ta tinh, thành, dân tộc nào cũng có hệ thống trò chơi dân gian của mình. Ví như dân tộc Hmông (nhóm Hmông Hoa) có trò chơi *Ném pao* (maox paoz). *Pao* là một loại bóng vải, nhiều múi, màu đen, bên trong nhét chặt vải vụn hoặc thóc. Thanh niên thường chơi vào dịp tết Hmông (khoảng tháng 12 âm lịch). Nam, nữ đứng thành hai hàng đối diện cách nhau 5 - 10m, tung *pao* cho nhau, vừa tung vừa hát hay chuyện trò. Có tình ý với ai thì tung cho người đó, người kia nếu thích thì bắt lấy giữ “làm tin”, không thích, không bắt, hoặc bắt rồi lại tung đi cho người khác. Nhìn chung các hệ thống này đều “đại đồng, tiểu dị”. Nghĩa là, phần lớn giống nhau, phần khác nhau rất nhỏ. Chúng ta thấy không chỉ dân tộc Thái, dân tộc Nùng chơi *Ném còn*. Người Việt đua thuyền. Người Khơ-me, người Việt, người Chăm, người Hoa ở miền nam Trung Bộ, Nam Bộ đều chơi *Đua ghe ngo* (túc ngo), *Đua thuyền* vào các dịp lễ tết. Trong lễ tạ ơn *Pôn Pông* (chơi cây hoa), một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian phổ biến, hấp dẫn nhất của người Mường, lễ tạ ơn *Kin chiêng Boóc mạy* của người Thái, ngoài giống hát giao duyên của người Việt có cả các trò chơi mà nhiều dân tộc cũng chơi: *Đánh đáo*, *Chọi cù*, *Đánh khăng*, *Kéo co*, *Chọi gà*, *Đi cà kheo*, *Bắn nỏ*, *Bắn cung*, *Phi ngựa*,... Còn *Chọi cù* (con quay), thì nhiều dân tộc chơi (Việt, Hmông, Thái, Mường, Bồ Y, Khơ-mú,...), cách chơi cũng na ná nhau. *Cù* được *đẽo* (thời công nghiệp, để sản xuất hàng loạt người ta *tiện*) bằng gỗ tốt, như táu, lim, trám,... hình chóp nón (giống quả ôi / quả bầu). Khi chơi, quấn dây một vòng quanh thân theo chiều ngược kim đồng hồ, từ đầu xuống thân, kẹp đầu dây còn lại vào giữa hai ngón tay để giữ dây, nâng tay ngang tầm mắt sau đó vung tay đánh xuống đất. Lúc này, theo quán tính *cù* sẽ quay tít. Có

thể thi xem *cù* nào quay lâu hơn, hoặc thi *chơi cù*. Đầu tiên, 3, 4 người chơi (phần lớn là trẻ em nam) thi quay, con *cù* quay lâu nhất được *chơi* các con *cù* thua nằm trong *vòng tròn* vẽ dưới đất. Người chơi làm sao *chơi* được *cù* của ai đó mình thích văng khỏi *vòng* (cứu) hoặc *chơi* cho *cù* khác sút mẻ mà *cù* của mình tiếp đất vẫn quay. Nếu *không quay* (chết), phải nằm *vòng*. Ai nhiều lần được *chơi*, “cứu” được đồng đội, “diệt” được đối phương là thắng cuộc. Trò này khác nhau chỉ ở tên gọi *cù*. Hmông gọi là *tux luz*, Khơ-mú gọi là *sạng*, Bồ Y gọi là *tụ càng*, cùng vài điểm nhỏ của “đồ chơi”. Như phần đầu *cù* có *núm* hay không có, chân *cù* có “đỉnh” hay không “đỉnh” ; đầu *giây cù* ngoắc vào kẽ tay để giữ *giây* khi *chơi* “thắt nút” hay thay bằng đoạn cây, đoạn cây này dài hay ngắn. Chẳng hạn, người Hmông dùng một que tre dài, người Khơ-mú dùng một đoạn ngắn tí, người Việt, người Bồ Y thắt nút hoặc dùng que ngắn.

*Trò chơi dân gian* cũng có nét khác biệt giữa miền Bắc, miền Trung, miền Nam, vùng sông nước, đồng bằng, miền núi; giữa các ngành nghề. *Đua ghe, thuyền* là trò chơi vùng sông nước. *Ném pháo đất* gắn với nghề làm gạch, làm gốm. *Bắn cung, bắn nỏ*, trò chơi rất quen thuộc của cư dân miền núi. *Bắn bi, Đánh đáo* phù hợp ở miền xuôi, vùng đất bằng phẳng,...Tuy nhiên, cũng như trò chơi dân gian các dân tộc, nhận định tổng quát là, phần lớn tương đồng, thâm thấu vào nhau. Lược kể trò chơi một số tỉnh ta sẽ thấy ngay điều này. Thái Bình có *Tập tầm vông, Kéo cưa lừa xẻ, Dung dăng dung dẻ, Xỉa cá mè, Kéo co, Chơi cù, Đánh đu, Nấu cơm thi*,...Nam Định: *Đánh gậy, Múa cờ, Cướp cờ, Chơi gà, Boi chải, Múa lân, Vật, Thả diều, Kéo co, Chơi ô ăn quan*,...Phú Yên: *Đá gà, Kéo cưa, Đẩy gậy, Mèo chuột, Nhảy lò cò, Tay có tay không, Ô ruộng, Rồng rắn, Cướp cờ*,...An Giang: *Thả diều, Thảy lỗ đậu* (đánh đáo), *Đá cầu, Chuyện chuyện, Múa lân, Cút bắt*,... Tiến sĩ Võ Quang Trọng qua quan sát một số học sinh trường tiểu học thuộc phường Công Vị, quận Ba Đình, Hà Nội nhận thấy các em chơi các trò: *Đá cầu, Kéo co, Nhảy dây, Trốn tìm, Rồng rắn lên mây, Mèo đuổi chuột, Bịt mắt bắt dê, Tập tầm vông, Bắn sỏi, Chơi ù, Cướp cờ, Chuyện thẻ, Chơi ô ăn quan, Thả diều, Múa lân, Cướp cờ, Rước đèn ông sao, Thả thuyền, Chơi chong chóng, Nhảy lò cò*,...Rõ ràng số này trùng đến hơn 90% với danh mục trò chơi ở các địa phương trên toàn quốc. Khác nhau chỉ ở chỗ, một số trò chơi vùng này có mà vùng kia không có, cách chơi khác tí chút, nội dung bài đồng dao (ở trò chơi trẻ em) vài chỗ khác nhau hay tên gọi trò chơi mỗi vùng gọi mỗi khác. Ví dụ trò chơi *Kéo cưa lựa* xẻ có các tên gọi khác : *Kéo cưa, Kéo cưa lừa xẻ*. Hai trẻ nhỏ, em kéo em đẩy. Vừa đẩy / kéo vừa hát theo nhịp bài đồng dao. Miền Nam hát : ”*Kéo cưa kéo kít / Làm ít ăn nhiều / Đụng đầu ngủ đó / Nó lấy mất cưa / Lấy gì mà kéo*”. Ở miền Bắc hát : “*Kéo cưa lựa xẻ / Ông thợ nào khỏe / Thì ăn cơm vua / Ông thợ nào thua / Thì về bú mẹ*”. Trò chơi *Tập tầm vông* ở miền Trung gọi là *Tay có tay không*. Nhịp giống nhau nhưng lời bài hát cũng có khác. Miền Nam (có lẽ là xuất xứ của trò chơi, vì có cây tầm vông), hát :

“Tập tầm vông / Chị có chồng / Em ở vá / Chị ăn cá / Em mút xương / ,... Chị ăn kẹo / Em ăn cơm / Chị ở Lò Gốm / Em ở Bến Thành / Chị trồng hành / Em trồng họ / Chị nuôi mẹ / Em nuôi cha,...”. Miền Trung hát : “Úp đôn đôn / Chị có chồng / Em ở góa / Chị ăn cá / Em mút xương / Chị nằm giường / Em nằm đất, ... / Chị ăn chè / Em liếm bát / Chị coi hát / Em vỗ tay / Chị ăn mỳ / Em xách bị,..”. Miền Bắc, hát : *Tập tầm vông / Tập tầm vông / Vời Minh Không / Về chữa bệnh / Phải chờ lệnh / Cửa nhà vua / Tài hơn thua / Mau cứu chữa,..* gắn với sự tích thiền sư Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông (1128-1138), khi chơi thì hát: “*Tập tầm vông / Tập tầm vông / Tay nào có / Tay nào không / Tập tầm vông / Tay nào không / Tay nào có*”. Nhiều trò chơi khác (*Chơi chuyền, Rồng rắn lên mây, Thả đĩa ba ba, Dung dăng dung dẻ,..*) cũng trong tình trạng tương tự. Trò chơi *Đá gà / Chơi gà*, một trong những trò chơi được trẻ em thích không chỉ vì gà là con vật gần gũi với đời sống của trẻ mà còn mang ý nghĩa như một chiến binh khát vọng chiến thắng. Có 3 lối chơi : đá bằng đầu gối, đá bằng cò gà, đá bằng tay. Miền Bắc thường chơi hai lối đầu, miền Trung chơi cả 3 lối, miền Nam hay chơi lối 1 và 3. Trong khi chơi, miền Nam còn hát : “*Con gà cục tác cục ta / Hay đồ đầu hè hay chạy rông rông / Má gà thì đồ hồng hồng / Cái mỏ thì nhọn, cái mồng thì tươi / Cái chân hay đập hay bơi / Cái cánh hay vỗ lên trời gió bay*”. Chơi *Ô ăn quan*, trẻ em miền Nam hát bài đồng dao “*Hàng trầu hàng cau / Là hàng con gái/ Hàng bánh hàng trái / Là hàng bà già / Hàng hương hàng hoa / Là hàng cúng Phật...*” trong khi trẻ từ miền Trung trở ra không thấy hát.

### 3. Trò chơi dân gian trẻ em

Ở nước nào cũng vậy, *trò chơi dân gian trẻ em* chiếm đa số. Điều này cũng dễ hiểu, vì trẻ em vốn đông đảo, đặc tính “ham chơi”, không phải là lao động chính, thời gian nhàn rỗi nhiều, dễ tụ họp nên có nhiều điều kiện vui chơi. Mặt khác, nếu trò chơi của người lớn phức tạp, đồ chơi (đồ vật dùng để chơi) cầu kỳ, tổ chức công phu, phải vào dịp hội lễ nào đó, “xuân thu nhị kỳ” như thường nói, thì trò chơi của trẻ em rất đơn giản, chỉ cần một vài trẻ, một không gian nhỏ hẹp, một đồ chơi có sẵn trong tự nhiên, dễ kiếm, dễ làm là có thể chơi được, nên dễ có các cuộc chơi vui vẻ, hào hứng. Ta có thể kể ra rất nhiều trò: *Chơi (cỏ) gà, Chơi ô ăn quan, Bịt mắt bắt dê, Chồng nụ chồng hoa, Chơi bi, Chơi đáo, Chi chi chành*

*chành, Thả đĩa ba ba,..*

Các nhà nghiên cứu trên thế giới đều nhất trí nhận định “các trò chơi của trẻ con là một hành vi phát triển nhân cách không cố ý. Đó là một sự chuẩn bị có tính chất bản năng và vô thức cho những hoạt động nghiêm túc trong tương lai. Trong trò chơi có phản ảnh các mối quan hệ của đứa trẻ không chỉ với thế giới

bên trong của nó, mà cả với những con người và những sự kiện của thế giới bên ngoài” (*Từ điển, ...Sđd*). Như trò chơi *Cười ngựa nhong nhong* nói ở trên. Bảy, tám đứa trẻ, mỗi em một cây gậy hoặc tàu cau luôn qua háng làm “ngựa”, buộc sợi dây ở đầu làm “cương”, đứng xếp hàng ngang. Khi trưởng trò hô “phi”, thì một tay giữ “ngựa”, một tay giật “cương”, thi nhau “phi ngựa”, vừa “phi” vừa hát “*Nhong nhong nhong / Ngựa ông đã về / Cắt cỏ Bò Đề / Cho ngựa ông ăn*”. Hát đi hát lại cho tới khi về đến đích. Ai về trước người ấy thắng cuộc. Rõ ràng đã gắn trẻ với lịch sử nước nhà, giáo dục lòng tự hào dân tộc và rèn luyện tinh thần “chiến binh” trong đội ngũ “sẵn sàng đánh giặc cứu nước” cùng niềm vui chiến thắng. Cho nên, *trò chơi dân gian trẻ em*, ngoài mục đích “vui chơi, giải trí” còn góp phần hình thành, bồi dưỡng các tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực trí tuệ, tình cảm, đạo đức, tác phong, là điều kiện để trẻ nâng cao chất lượng cuộc sống bản thân khi trưởng thành. Chẳng hạn *Rồng rắn lên mây, Đẩy gậy, Cướp cờ, Kéo cò, ...* đều nhằm rèn luyện thể lực, sự nhanh nhẹn, khéo léo, phát huy tinh thần đoàn kết, tôn trọng kỷ luật hay khả năng đối đáp, thể hiện tinh thần thượng võ. *Đánh đáo, Chơi chuyên, Chơi ô ăn quan* rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cá nhân, khả năng tính toán, phán đoán chính xác.

*Trò chơi dân gian trẻ em* xưa kia chủ yếu là của trẻ em nông thôn nên giản tiện, không tốn kém, “đồ chơi” dễ kiếm, dễ làm. Một cái gậy, vài cái que, dăm hòn đá, nắm đất, khúc gỗ là nặn, mài nên hòn bi, đẽo thành cái cù, vót thành que chuyên, lấy quả cà, mài gạch làm cái, chọn cỏ làm “gà”. Đều nhất, tìm được trong vườn, ngoài ruộng và dễ dàng chơi mọi lúc, mọi nơi. Ngay cái tên trò chơi cũng thật giản dị, nôm na như tên những đứa trẻ quê vậy. Chúng chân đất, đầu trần tranh thủ ngay cả vài phút nghỉ học hay vừa chăn trâu vừa đánh đáo, chọi cù, chơi bi, chơi chuyên, giả làm mèo đuổi chuột, trốn tìm, quanh quẩn sân nhà, ngõ xóm, đê làng, ...

*Trò chơi dân gian trẻ em* Việt Nam khá phong phú và độc đáo là thường kèm theo đồng dao như một thành tố quan trọng. Ở Trung Quốc cũng có đồng dao, nhưng gắn với múa hát, ít thấy gắn với trò chơi. Đồng dao, như đã nói là những bài ca nhịp điệu đơn giản, gieo vần một cách thoải mái, rút ngắn hoặc kéo dài dễ dàng, lặp đi lặp lại không dứt. Nội dung nhiều khi không cần rõ nghĩa, thậm chí “ngô nghê”, gập đầu hát đó, câu nọ xọ câu kia, chuyện này sang chuyện khác, không tập trung vào một đề tài. Song các em vẫn thích thú, vì phù hợp với đầu óc trẻ con, không nghĩ kỹ, nghĩ sâu một vấn đề nào, cốt sao tạo ấn tượng về đối tượng là được. Mà càng nói “không đâu vào đâu”, gậy tò mò, “gậy cười” đối với đối tượng càng tạo ấn tượng mạnh. Cho nên đồng dao thường được lưu giữ trong trò chơi để kích thích hứng thú, tăng sức sống bền vững cho nó. Tuy nhiên, đồng dao cũng là một kho tri thức cung cấp cho con trẻ. Qua đồng dao, các em làm quen với thế giới sự vật gần gũi. Ví dụ, “*Con vỏi, con vỏi / Cái vỏi đi trước / Hai chân trước đi trước / Hai chân sau đi sau / Còn cái đuôi đi sau rút / Tôi xin*



*kể nốt / Câu chuyện con voi / Con vòi, con voi / Cái vòi đi trước, ...*". Hay "Con gà cục tác lá chanh / Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi / Con chó khóc đứng khóc ngồi / Mẹ ơi, mẹ hỏi mua tôi đồng riêng". Vừa giúp trẻ những tri thức phổ thông vừa giúp chúng giao cảm một cách thích thú với thế giới tự nhiên, xã hội quen thuộc. Chẳng hạn, "Mông một lưỡi trai / Mông hai lá lúa / Mông ba câu liêm / Mông bốn lưỡi liềm / Mông năm liềm gặt / Mông sáu thật trắng...". Rồi "Ông Tiên, ông Tiên / Ông có đồng tiền / Ông giắt mang tai / Ông ra chợ phố / Ông mua miếng trâu / Ông nhai tóp tép / Ông mua con tép / Về ông ăn cơm, ... / Ông mua cái chổi / Để ông quét nhà / Ông mua con gà / Cho nó nhặt thóc, ...". Và "Ông sào ông sao / Ông vào cửa sổ / Ông ở với tôi / Ông ngồi lên chiếu / Tôi biếu cue khoai, ...". Những ông Tiên, ông Sao với trẻ chỉ là bầu bạn. Và đây, mối quan hệ họ hàng, nhiều giây mơ rẽ má hiện ra qua bài "Chim ri là di sáo sậu / Sáo sậu là cậu sáo đen / Sáo đen là em tu hú / Tu hú là chú bồ các / Bồ các là bác chim ri / Chim ri là di sáo sậu,..." mà cách đây mới ba, bốn mươi năm trẻ em ở đâu cũng hát. "Lãng nhằng", nhưng chúng tỏ "chúng ta đều chung một mái nhà", cần phải sống với nhau hòa đồng, thân thiết. Trò chơi dân gian có nhiều thể loại phù hợp với các sở thích, cá tính khác nhau của nhiều đối tượng chơi như sôi nổi, điềm đạm hay trầm tĩnh. Mỗi trò lại có một quy luật riêng, mang những sắc thái khác nhau khiến trẻ em chơi suốt ngày mà không thấy chán. PGS.TS Nguyễn Văn Huy, Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam khẳng định: "*Cuộc sống đối với trẻ em không thể thiếu những trò chơi. Trò chơi dân gian không đơn thuần là một trò chơi của trẻ con mà nó chứa đựng cả một nền văn hóa dân tộc Việt Nam độc đáo và giàu bản sắc. Trò chơi dân gian không chỉ nâng cánh cho tâm hồn trẻ, giúp trẻ phát triển khả năng tư duy, sáng tạo, sự khéo léo mà còn giúp các em hiểu về tình bạn, tình yêu gia đình, quê hương, đất nước*". Hiện tại "Trẻ em ở một xã hội công nghiệp, chỉ quen với máy móc và không có khoảng trống để chơi cũng là một thiệt thòi. Thiệt thòi hơn khi các em không được làm quen và chơi những trò chơi dân gian của thiếu nhi thuở trước - đang ngày càng bị mai một và quên lãng, không chỉ ở các thành phố mà còn ở cả các vùng nông thôn, nơi mà đang dần bị đô thị hóa mạnh mẽ". Theo ông Huy "giúp các em hiểu và tìm về cội nguồn với những trò chơi dân gian là một việc làm cần thiết". GS. TSKH Tô Ngọc Thanh, Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam cũng đồng quan điểm: "*Đồ chơi truyền thống đã bị lãng quên trong một thời gian quá dài. Điều này gây nên sự thiệt thòi lớn cho trẻ em Việt Nam, và trách nhiệm lớn thuộc về cả xã hội*". GS giải thích, cuộc sống bây giờ ngày càng tách con người ra khỏi thiên nhiên, bây giờ ngay trẻ em nông thôn cũng không còn con cào cào châu chấu, vì người ta dùng phân hoá học, tất cả những con ấy chết hết, đất thì không còn những chỗ để cho cỏ mọc, nên trò chơi chơi cỏ gà cũng không còn nữa. Mặt khác, để thích ứng với môi trường tách dần ra khỏi thiên nhiên, người ta phải tạo dựng những trò chơi khác cho trẻ em. Với đời sống hiện đại, người ta thường làm

những đồ chơi mô phỏng các vật thường ngày như mô tô, tàu hoả, xếp hình, máy bay, càng ngày người ta càng đưa kỹ thuật điện tử vào thì càng ngày càng hiện đại và gây thích thú cho trẻ em. Những cái đó cũng gợi lên những hình tượng về cuộc sống nhưng những hình tượng ấy không còn gắn với thiên nhiên nữa, không còn gắn với đời sống nông nghiệp làm lúa nước ngày xưa nữa. Một lý do nữa khiến cho loại hình trò chơi, và đồ chơi truyền thống bị mai một là do đời sống vật chất của con người phát triển hơn và do có những giao lưu văn hoá với nước ngoài.

Tất nhiên, xã hội phát triển ngày càng hiện đại, việc duy trì đồ chơi truyền thống nào, trò chơi nào đòi hỏi một sự cân nhắc kỹ lưỡng của để vừa đảm bảo giáo dục bản sắc dân tộc cho trẻ vừa đáp nhu cầu phát triển, hội nhập của trẻ.

Ngoài ra cũng cần chú ý loại bỏ, hạn chế những trò chơi có hại, mặt có hại của một số trò chơi. Ví dụ thói ham chơi thái quá, biến trò chơi thành trò cờ bạc hay một số trò chơi điện tử mang tính kích động bạo lực.

Ở nước ta, năm 1429, Lê Thái Tổ (1428 - 1433) đã chỉ dụ cho các quan, các địa phương (lộ huyện xã), bắt được người đánh cờ đánh bạc đều trị tội. Đánh bạc chặt 5 phân ngón tay, đánh cờ vây chặt 1 phân. Đó là bài học cha ông để lại cho chúng ta gần sáu trăm năm trước.

### III- HƯỚNG DẪN HỌC

1. Thảo luận về trò chơi, trò chơi dân gian Việt Nam (phân loại, đặc trưng, tác dụng, bảo tồn, vận dụng, phát huy)
2. Sưu tầm các trò chơi dân gian ở địa phương, trong ngoài tỉnh.
3. Viết bài giới thiệu trò chơi dân gian Việt Nam.

## BÀI 3 (2 tiết)

### TRÒ CHƠI DÂN GIAN THANH HÓA

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Nắm khái quát trò chơi dân gian Thanh Hóa.
2. Sưu tầm một số trò chơi dân gian tiêu biểu của các địa phương trong tỉnh.
3. Viết được bài giới thiệu trò chơi dân gian Thanh Hóa.

#### II. BÀI HỌC

##### 1. Khái quát chung:

Thanh Hóa là một trong số tỉnh thành có diện tích rộng, dân số đông, trình độ phát triển cao vào loại bậc nhất nước ta xưa nay. Với truyền thống lịch sử hàng ngàn năm, có tiếng là địa linh nhân kiệt, thế tất nền tảng, căn cốt, bề dày truyền

thống văn hóa cũng lâu đời, phong phú, đa dạng. Đến thời Minh Mạng (1820-1840) toàn tỉnh đã có 1645 xã, thôn; trước 1945 đã có 1983 làng, bản; dân số trên dưới 1 triệu người. Theo sách *Thanh Hóa chư thần lục* do Bộ Lễ ấn hành năm Thành Thái thứ 15 (1903), toàn tỉnh có 740 Dương thần (thần nam), 167 Âm thần (nữ thần) là Thành hoàng (thần làng) của các làng miền xuôi, một số làng ở Thạch Thành, Cẩm Thủy. Thành hoàng được thờ ở đình, miếu, hàng năm “làm giỗ” mở hội làng. Ngoài ra còn hàng trăm nghề, miếu, đền, chùa quanh năm tế lễ. Do vậy có thể nói đây là đất của lễ hội (lễ hội tri ân, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo). Nhiều lễ hội lớn (Pồn pôông, Kin chiêng boóc may, lễ hội làng Thiết Đanh, làng Vạc, làng Cổ Bôn, làng Xuân Phả, làng Cự Nham, đền Mưng, nghề Sâm, đền Thánh Tền, đền Bà Triệu, Lam Kinh, đền Tép, đền Lê, đền Sòng-Phổ Cát). Thời gian thường từ cuối tháng chạp đến hết tháng ba âm. Dân trong tỉnh, khách thập phương đổ về. Mỗi hội làng, lễ hội như thế, ngoài phần lễ thờ cúng là phần *hội*. *Hội* có nhiều trò diễn, trò chơi truyền thống, dân gian. Trò diễn nghi lễ thì bắt buộc, do chức sắc làng xã và hội đồng bộ lão chủ trì. Trò diễn sân khấu, trò chơi mang tính tự do, dân chủ giành cho tất cả mọi người, thu hút nam, phụ, lão, ấu, tung bừng, náo nhiệt. Chẳng thế mà tục ngữ, ca dao đã ghi nhận “*Gái chơi chùa tháng hai / Trai bơi thuyền tháng tám*”; “*Tháng sáu hội Gai / Tháng hai hội Mía*”; “*Được ăn bánh giò không bằng coi trò làng Láng*”; “*Trò Chiêng, vật Bộc, rối Si / Com đắp kê Lở, com thi kê Lào / Duyên Thượng thì kéo chèo rào / Làng Lê săn cuốc, làng Lào săn chim*”; “*Phú Khê có lễ tế cờ / Trai thanh gái lịch như tờ giấy phong*”. Các lễ hội, trò chơi ví dụ trên là của các địa phương thuộc Hậu Lộc, Bim Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Hoằng Hóa. Người xưa còn miêu tả đầy hứng thú một cuộc đua thuyền: “*Năm làng bắt mái chèo bơi / Chèo từ làng Phú tới nơi làng Hồng / Nước lên như cánh chim tung / Năm làng năm lá cờ chong cột lều / Trên bờ trống thúc người reo / Dưới sông “dô huậy” tay chèo lanh lanh*”. Và hết sức tự hào, vì “*Nhất vui là hội Phủ Giấy / Vui là vui vậy không tày Sòng Sơn*”. Hội Phủ Giấy ở xã Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định. Hội Sòng Sơn tức hội đền Sòng, Bim Sơn “thiên nhất xứ Thanh”. Cả hai hội đều thờ cúng Bà chúa Liễu Hạnh, một trong *Tứ bất tử* của dân tộc. Nhưng đền Sòng còn thờ liệt thánh của *Nội đạo tràng*, một đạo xuất xứ Thanh Hóa và liên hội với hội đền Phổ Cát, Thạch Thành, cách vài mươi cây số cũng thờ bà. Lễ hội lại có nhiều trò vui mà Phủ Giấy không có như hát xẩm, tuồng, chèo, ca trù, thi đấu vật, đấu võ, kéo co, đánh cờ, chọi gà,... Những ngày này, nói như Nguyễn Bính “*Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm*” và “*Trong đường xóm trống chiêng chung nhịp nổi / Trẻ con theo sư tử rước vang âm*” (Anh Thơ) cho đến khi “*Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội / Áo đỏ người đưa trước dậu phơi*” (Luu Trọng Lư) người dân quê mới khép lại những ngày vui.

**2. Giới thiệu một số trò chơi truyền thống - dân gian của một số địa phương trong tỉnh.**

**a. Trò Xuân Phả:** là một làng đồng bằng nằm bên hữu ngạn sông Chu, nay thuộc xã Xuân Trường, Thọ Xuân. Hàng năm vào mùng 10, 11 tháng hai âm, làng mở hội tế Thành hoàng - Đại Hải Long Vương. Một vị thiên thần có công giúp vua Đinh Tiên Hoàng (968-979) dẹp giặc. Trong hội, ngoài cúng tế, làng còn trình diễn một hệ thống 6 trò. *Trò Xuân Phả* hay *Trò làng Láng* rất nổi tiếng. Năm 1936, vua Bảo Đại đã triệu vào diễn ở Hội trợ Kinh đô Huế, sau đó đưa đi diễn Sài Gòn. Năm 1939, một nhà hoạt động nghệ thuật người Pháp định đầu tư sang Mỹ diễn, nhưng Đại chiến thế giới II bùng nổ nên thôi. Hệ thống *Trò Xuân Phả* mở đầu bằng một màn kiêu như diễu hành và trò chơi *Chạy thỏ*. Cách thức như sau: 12 trai tráng đại diện cho 12 giáp (xóm), cởi trần, quần (ta) nâu mới, sấn móng lợn, thắt lưng đỏ, chít khăn đỏ, tập trung hàng ngang trước bàn thờ Thành hoàng. Sau khi lạy tạ, nghe tiếng trống lệnh thì bắt đầu chạy ra cánh đồng trước mặt, bất kể địa hình thế nào đến một *cồn* cao (khoảng cách độ 1km). Tại *cồn* cắm 12 thẻ tre đề tên các “chi” (tý, sửu,...hợi). Mỗi người nhổ một thẻ chạy về điểm xuất phát. Chi người về nhất, nhì, ba mới được quỳ trước hương án, dâng thẻ, vái thần hoàng rồi lĩnh thưởng. Trên đường chạy, không được chèn nhau.

**b. Trò bơi đũa:** Thời Bắc thuộc, Lê Ngọc người quận Cửu Chân (Thanh Hóa ngày nay) cùng bốn con (ba trai một gái) nổi dậy chống nhà Đường, hy sinh oanh liệt. Dân các làng thuộc Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Quảng Xương bây giờ lập đền thờ tôn là *Đức Thánh ngũ vị*. Đền Mưng (xã Trung Thành, Nông Cống) thờ Chàng Út tức *Thánh Luồng*. Lễ hội đền Mưng hàng năm tổ chức 2 lần vào mùa xuân. Đầu tiên là *hội Bơi thờ* từ mùng 2 đến mùng 5 tết. Lần 2, mùng 5 đến mùng 8 tháng 3 (âm) làm chính kỵ và *hội Chèo thờ*. Trong *hội Bơi thờ* có *Bơi đũa*, một trò chơi náo nức cả vùng. Mười bốn làng bên sông Lãng được chia thành 5 Phân (đội), mỗi đội 1 thuyền tham dự. Thuyền đua đóng bằng gỗ chò chỉ, hình con thoi, dài khoảng 16m, mũi thuyền cao 1,5m, lòng có 12 đà ngang, đặt 24 cái đệm cho 24 “quân bơi”, đuôi làm sạp cho 3 người cầm lái. Có 1 *thủ quân* và 3 người cầm mõ vừa đánh vừa hò hét cổ vũ. Ngoài ra còn 1, 2 người tát nước, đấm lưng cho “quân”. Lịch thi như sau: mùng 2, tập dượt lần cuối. Sáng mùng 3, thi *bơi vòng tròn* trước *Áng thờ* (tựa như kỳ đài nhỏ, đặt hương án, bài vị Thánh) ở Bến Đá. Trước bến cắm nghiêng ra sông 3 cây sào tre treo các giải nhất, nhì, ba. Mở đầu, 5 đội thi hương về *Áng thờ*, giãm bơi nâng ngang đầu bái tạ. Khi cờ hiệu phát, cuộc đua diễn ra, cờ phát hương nào phải bơi thuyền theo hương đó, phát quay tròn thì xô nhau vào bến giết giải. Thuyền nào cũng cố giết giải nhất, dùng nhiều “miếng” đấu nhau, như “đánh dọc mạn”, “đánh đầu khấu”, “đánh đá lái”,... tạo nên cảnh tượng tranh đua hấp dẫn. Sáng mùng 4, thi bơi *ba tiêu ba cầu*, đích là trụ cầu Cầu Quan, đường đua dài độ 3km. Phải bơi ba vòng qua ba lần tiêu, ba lần trụ cầu. Sáng mùng 5, *đua đường dài*. Xuất phát từ Cầu Quan đến cầu Tỵ Thôn, khoảng cách 1,5km, bơi 3 vòng - 9 km. Suốt 3 cuộc đua, tiếng mõ, tiếng “xướng”, “xô” của các thuyền vang dậy bên sông. Rằng: “*O quân bơi/Dô*

*huây/Sấp vai xuống/Dô huây/Ớ hàng thuyền/Dô huây/Ngẩng cổ lên/Dô huây,...*”. Người dân các làng nô nức đi xem, ủng hộ vật chất, cổ động thật náo nức. Hội bơi đua kết thúc, các thuyền được giải cáo yết với Thành hoàng làng mình, rồi “khao” quân vui vẻ. Họ sẽ dỡ thuyền ra bảo quản để chờ hội bơi năm sau.

**c. Trò đánh đu:** Làng Đan Nê (Yên Thọ, Yên Định) thờ *Thần Đông Cổ*, vị thần do linh khí của Trống Đồng tụ lại mà thành. Thời Hùng Vương do có công giúp đánh thắng giặc Hồ Tôn nên được lập *miếu thờ* dưới chân núi Tam Thai. Tiếp đến giúp Hai Bà Trưng trong khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Hán, Lê Đại Hành, Lê Thánh Tông bình Chiêm. Đời Lý Thái Tông (1028-1054), thần giúp vua đánh giặc và giúp dẹp loạn cướp ngôi nên được sắc phong *Thiên hạ minh chủ tôn thần* - đứng đầu các thần linh nước Việt. Năm 1028, *miếu* được tôn tạo thành đền thờ nguy nga bậc nhất nước. Lại cho xây ở Kinh đô Thăng Long đền thờ vọng lấy ngày 4 tháng 4 hàng năm làm ngày đại tế. Vua cùng các quan đến bái lễ, đọc lời thề trước thần vị: “*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết*”. Từ nhà Trần về sau đều giữ lệ này. Ở Đền chính, dân làng Đan Nê tổ chức tế lễ mỗi năm 2 lần. Một lần vào dịp lễ kỳ phúc, mừng 8 tháng 3, cầu yên ổn, phúc đức cho làng, một lần vào 15 tháng 3 đại tế thần. Sau khi tế lễ là các trò diễn, trò chơi như *đánh cờ, đấu vật, đánh cờ người, đánh tổ tôm điểm*. Trẻ con thì *đánh trận giả, đánh đáo, chơi gà cỏ, chơi bi, đánh chuyền, chơi ô ăn quan,...* Cũng có năm thi bơi chải trên sông Mã giữa 6 giáp trong làng. Xin giới thiệu trò *Đánh đu* trong lễ hội này. Chọn bãi đất trống bằng phẳng, rộng rãi, người ta “trồng” (chôn) một “cây đu” cao bằng tre tươi. *Đu* gồm hai trụ hai bên, đà ngang bắc qua, giữa có một khung cố định nhưng quay được, vừa chỗ 2 người, thả xuống cách đất gần 1m. Người chơi đứng trên khung “nhún” cho *đu* bay cao. Có thể đánh đu đơn (nam hoặc nữ), kép (cặp nam nữ). Tuy nhiên do nguy hiểm lại không có bảo hiểm nên thường chỉ thanh niên khỏe mạnh mới dám chơi. *Đu* càng bổng, càng đẹp càng nhiều tán thưởng, được làng trao giải. Thơ nôm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* thời Lê Thánh Tông (1460-1497) hay dưới tên Hồ Xuân Hương (cuối TK XVIII, đầu TK XIX) có bài rất hóm hỉnh, thú vị vịnh cảnh *đánh đu*. “Bốn cột khen ai khéo khéo trồng / Người thì lên đánh kẻ ngồi trông / Trai du gói hạc khom khom cật / Gái uốn lưng ong ngựa ngửa lòng / Bốn mảnh quần hồng bay pháp phối / Hai hàng chân ngọc duỗi song song / Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá/Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không”.

**d. Trò diễn Pò n Pôông và Kin chiêng Boọc mạy:** *Pò n Pôông* của dân tộc Mường, *Kin chiêng Boọc mạy* của dân tộc Thái đều là trò diễn nhảy múa, hát ca dưới cây hoa, cây bông vào mùa xuân. Kết hợp diễn trò, dân làng bản tổ chức nhiều trò chơi. Người Mường chơi *đánh đáo*, chia 2 phe, bên nào ném đồng tiền vào lỗ là thắng; *đánh tinh*, dùng chân ném các đồng tiền kềm chồng lên nhau, bên nào chồng cao hơn bên ấy thắng. Chơi *chơi cù*, như kiểu chơi thường thấy; chơi

*đánh khăng*: một người cầm gậy giữ cửa, người kia ném trái bưởi vào, phải dùng gậy đập không cho bưởi lọt qua. Còn có *kéo co*, *leo cầu thăng bằng*. Người Thái chơi *nhảy sạp*, một số trò chơi mô phỏng sản xuất, tín ngưỡng. Trong cả hai trò diễn đều có trò chơi *Ném còn*. Người Mường có hai cách chơi, thứ nhất người chơi chia hai phe, bên ném, bên bắt, để rơi là thua. Do *Còn* gọi là *bòn*, nên trò có tên khác là *Bắt hòn*. Trước khi chơi hát: “...*bòn bạc 12 tua tranh đua với nhau, ai được thì làm vua, ai thua thì làm tớ*”. Cách thứ hai giống các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Hmông,...*Sân còn* là một bãi đất rộng, ở giữa trồng cây cột cao bằng tre hoặc luồng, trên đỉnh cắm cờ đuôi nheo, tiếp đó là *khung còn*. *Khung còn* vòng tròn, mặt dán giấy đỏ (tượng trưng mặt trời), mặt dán giấy vàng (tượng trưng mặt trăng). Khoảng cách hai đầu *sân* với *cây còn* và chiều cao của *cây* tính toán sao cho không khó quá, cũng không dễ ném quá. *Quả còn*, hình cầu, to bằng nắm tay trẻ nhỏ, khâu bằng nhiều múi vải màu, trong nhồi thóc hoặc hạt bông, có các tua vải ngũ sắc, vừa trang trí vừa có tác dụng cân bằng hướng. Người chơi, đứng đối mặt nhau ở hai đầu *sân*, tạo thành một đường thẳng với chân *cây còn* và ném *quả còn* (1 người / 1 lượt / mấy quả, tùy theo quy định của cuộc chơi). Ai ném *quả còn* lọt qua *khung còn* là người thắng cuộc. Khi có người thắng, *cây còn* được hạ xuống, dán *khung còn* mới, cuộc chơi lại tiếp tục. Trò chơi này tương truyền có từ thời Hùng Vương vốn dành cho các my nương con Lạc hầu, Lạc tướng. Về sau là trò chơi của trai gái trong dịp hội xuân. Nó có ý nghĩa cầu cho giao hòa âm dương, mùa màng tươi tốt. Người Thái có bài *khập* (hát) khi chơi: “*Quả còn này có dây đỏ dây xanh, em ở trên mường trên xuống bắt còn cùng các anh ở mường dưới,...Người mường trên gọi em phải về...Hẹn nhau khi bông rừng nở, hội mừng tháng giêng, tháng hai, khi hoa vông nở quện dài đuôi én, em lại xuống bắt còn cùng anh,...Còn của ta vẫn có giấy đỏ, giấy xanh, mường ta giữ lại những điều tốt đẹp*”.

### 3. Một số trò chơi phổ biến ở các địa phương.

Địa phương nào cũng có các trò chơi như: Tổ tôm điếm, Cờ người, Đấu vật, Boi thuyền, Bắt lợn, Bật chạch, Đan lát, Dựng cột nhà, Vật cù, Đấu roi, Kéo co, Nấu cơm thi, Họa thơ, Đối câu đối, Chạy thè, Têm trâu, Múa lân, Kéo dây, Cướp hếch, Thả đĩa ba ba, Nhảy ô, Nu na nu nống, Chơi ô ăn quan, Đánh chuyền, Chơi bi, Đánh đáo, Chơi cù, Đánh trận giả, Đếm nhanh, Nói nhanh,...Một số trò chơi là những môn thể thao, một số vừa là trò chơi vừa là trò diễn. Có những trò rất thú vị như *Kéo chữ - Phá trận*. Hàng trăm *con* trò mặc đồng phục theo màu sắc khác nhau. Một cánh đồng rộng được san phẳng làm “*sân*”, kẻ đường mờ các chữ định “*kéo*”. *Chủ* trò đứng trên chòi cao, bao quát toàn cảnh, dùng trống cái điều khiển, vài người ở dưới *sân*, cầm trống con giúp việc. Các *con* trò theo hiệu lệnh *chủ* trò, sự hỗ trợ của *phụ tá* mà chạy lần lượt hết chữ này đến chữ khác của dòng chữ định xếp. Kiểu như ông đồ xưa “*Hoa tay thảo những nét / Như phượng múa, rồng bay*”. Các chữ được xếp thường là thành

ngữ Hán Việt 4 chữ, như *Thượng xuân đồng lạc*, *Thiên hạ thái bình*, *Quốc phú dân an*. Cùng thời gian *Kéo chữ*, trò *Phá trận* diễn ra ở một địa điểm khác. Hai phe một bên *quân ta*, một bên *quân Ngô* (quân xâm lược phong kiến Trung Quốc) có binh, có tướng, múa cờ, múa binh khí (đạo cụ) hỗn chiến. Cuối cùng “quân ta” bắt sống “quân Ngô” đôn về ô chữ *Thiên hạ thái bình*.

Như nhiều tỉnh thành khác, trong hệ thống trò chơi truyền thống - dân gian Thanh Hóa, trò dành cho trẻ con chiếm đa phần, chơi thường nhật. Trò chơi người lớn quy mô, định kỳ, phức tạp. Đơn vị tổ chức là làng xã, thường trong hội làng, lễ tế Thành hoàng. Không thấy trò chơi trong lễ hội Thánh Đạo giáo, đạo Kitô, Tin lành. Một vài hội chùa có trò chơi nhưng cũng ít và gắn với hội làng, như hội chùa Cát Lâm (làng Nhị Hà, Hoằng Cát, H. Hóa) với các trò *Đấu vật*, *Cờ người*, *Chơi đu*,...

*Trò chơi truyền thống - dân gian Thanh Hóa* ngày nay cũng mai một nhiều, việc bảo tồn, phát huy là trách nhiệm của các cấp quản lý nhà nước và của mọi người dân. Ấy là lẽ đương nhiên.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Thảo luận chuyên đề *Trò chơi, trò chơi dân gian Thanh Hóa* (phân loại, đặc trưng, tác dụng, trách nhiệm bảo tồn, vận dụng, phát huy).
2. Mô tả chi tiết một vài trò chơi dân gian ở các địa phương trong tỉnh.
3. Viết bài giới thiệu trò chơi dân gian Thanh Hóa.

## BÀI 4 (3 tiết)

### TRÒ CHƠI DÂN GIAN TRẺ EM Ở THANH HOÁ

#### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Nắm khái quát trò chơi dân gian trẻ em ở Thanh Hóa.
2. Sưu tầm số trò chơi dân gian trẻ em trong tỉnh, trong nước, nước ngoài.
3. Viết được bài giới thiệu trò chơi dân gian trẻ em Thanh Hóa.
4. Vận dụng và tổ chức một số trò chơi cho các cháu mẫu giáo.

#### II. BÀI HỌC

##### A. Giới thiệu một số trò chơi

Trong phạm vi giới hạn số trang, chỉ xin giới thiệu một số, ưu tiên những trò chơi chưa xuất hiện nhiều trong các tài liệu của ngành học mầm non.

##### 1. TẬP TÂM VÒNG

**Cách chơi:** Hai trẻ đối diện cùng một vật dùng để *dấu* có thể nắm kín trong tay (hòn bi, viên giấy,...) và “oẳn tù tì” xem ai được quyền *dấu* trước. Trẻ này

cầm *vật dấu* quặt hai tay ra sau lưng *dấu* vào một trong hai tay. Rồi giơ hai tay huơ huơ (quay tròn) trước mặt bạn, miệng đọc: “*Tập tâm vòng / Tay nào không / Tay nào có / Tập tâm vó / Tay nào có / Tay nào không?*”. Người kia nếu túm đúng bàn tay *dấu vật* thì thắng, được đổi ngôi; tìm sai hoặc không tìm được (hết thời gian quy định), bị thua, phải tiếp tục làm *người tìm*. Trong khi vừa huơ, quay tay vừa đọc, *người dấu* có quyền làm động tác che mắt để chuyển đổi *vật dấu*, khiến bạn chơi “không biết đâu mà lần”. Trò này ở Trung Trung Bộ gọi là *Tay có tay không* nhưng chơi tập thể. Cả nhóm ngồi vòng tròn cùng *dấu* một *vật* trong lòng bàn tay úp kín dưới đất (nền). Vừa “chuyển tay nhau” *dấu* “*vật*” vừa hát: “*Úp đôn đông / Chị có chồng / Em ở góa / Chị ăn cá / Em mút xương / Chị nằm giường / Em nằm đất,...*”. “*Người tìm*” quan sát, để tìm ra *vật dấu*. Thấy ở chỗ người nào, người ấy phải thay thế. Có một trò chơi, tuy trùng tên gọi song cách chơi khác hẳn, gần giống trò chơi *Dệt vải* và *Thìa la thìa lầy*. Bài ca thì giống *Tay có tay không*, chỉ đổi đôi chữ, đôi câu: “*Tập tâm vòng / Chị có chồng / Em ở vá, ... Chị ăn kẹo / Em ăn cốm / Chị ở Lò Gốm / Em ở Bến Thành,...*” nhưng khác hoàn toàn *Thìa la thìa lầy* chệch thậm chệch tệ cô gái lười: “*Thìa la thìa lầy / Con gái bảy nghề / Ngồi lê là một / Dựa cột là hai / Thày lay là ba / Ăn quà là bốn / Trốn việc là năm / Hay nằm là sáu / Láu táu là bảy*”. Thanh Hóa cũng thấy trẻ hát bài đồng dao này, có điều không thấy trò chơi kèm theo, chỉ là để bọn trẻ trêu đùa nhau.

## 2. CHƠI TRÂU

**Cách chơi:** Đây là trò chơi bắt chước cảnh trâu, bò chọi nhau vẫn diễn ra thường xuyên trong đời sống. Bọn trẻ chia hai phe, mỗi phe độ từ 3 trẻ trở lên (không nên nhiều quá), giả làm *trâu* (bò hai tay hai chân) “lang thang” trên “cánh đồng” (sân chơi). Khi trọng tài “hô” cho cuộc đấu bắt đầu, từng *trâu* tìm đối thủ trong phe kia áp đầu *húc* nhau quanh *sân chơi*. Khi chơi có quyền *húc* đầu, *húc* vai (không được lao đầu *đâm*), dùng chân *hích* và chỉ được *đá* vào mông đối phương. Phe nào nhiều *trâu* bị *ngã* hoặc *bỏ chạy* khỏi *sân*, bên ấy thua.

## 3. LẶC CÒ CÒ

**Cách chơi:** Hai đội, mỗi đội 5 hoặc 7 em cùng lứa tuổi. Xếp hàng ngang đôi diện trước một *sân thi đấu* là một vòng tròn bán kính khoảng 2 - 3 m. Mỗi nhóm cử 1 em *lặc cò cò* (nhảy bằng một chân) vào sân. Hai đội cùng vỗ tay và hát : “*Lặc cò cò / Mò cuốc cuốc / Cò chân trước / Cuốc chân sau / Cùng rủ nhau / Sang đây chơi / Ngồi đây hát / Mỏ dính cát / Thì xuống sông / Bùn dính lông / Thì đi rửa / Chân giẫm lúa / Thì phải treo / Cù kheo à ập*”. Hát xong câu cuối cùng, cuộc đấu bắt đầu. Hai đối thủ dùng đầu gối của chân co thúc vào người nhau, sao cho đối phương bỏ chân xuống, bị *ngã* hoặc phải *lặc* ra khỏi *sân* là thắng. Đấu thủ nào phạm luật (không dùng đầu gối) đều bị xử thua cuộc. Trong khi hai đối thủ thi đấu, tất cả vừa theo dõi vừa cổ vũ bằng cách hát lại bài hát,



đến khi rõ thắng thua mới dừng. Cứ thế, hai đội lần lượt cử người tiếp theo vào chơi, cho đến hết. Đội nào có số trận thắng nhiều hơn là đội thắng. Trò chơi này nếu thấy cần có thể mời trọng tài.

#### 4. VẬT TAY, VẬT CHÂN

**Cách chơi:** a) Một bàn nhỏ vừa tầm ngực người chơi, Hai người ngồi đối diện, cùi tay cùng để trên mặt bàn, ngoắc cổ tay với nhau. Người làm trọng tài dựa theo ý hai đấu thủ điều chỉnh khoảng cách và tư thế cùi tay của hai người sao cho thuận lợi nhất, rồi khoan tròn xung quanh hai cùi tay đánh dấu. Sau đó hô: “một, hai, ba” cho trận đấu bắt đầu. Người nào dùng cẳng tay của mình vật cho cẳng tay đối phương ép sát mặt bàn là thắng. Khi vật không được tì ngực vào mép bàn, không nhấc và di chuyển cùi tay ra khỏi vòng tròn. b) Hai đấu thủ sau khi đứng thẳng, đo hai cánh tay với nhau (cánh tay người này chạm nách người kia) thì lùi vào nửa bàn chân. Trọng tài vạch một đường thẳng cách gót chân và mũi chân 2 người chơi khoảng 10, 15cm. Rồi “hô” để cuộc đấu bắt đầu. Đấu thủ dùng hai tay của mình *dập* vào hai tay đối phương (không được dùng nghỉ lâu), sao cho đối phương lùi về phía sau hoặc ngã xô về phía trước, chân bước ra khỏi vạch giới hạn là được. c) Cũng như *vật tay* (b), nhưng *vật chân* khác ở chỗ, sau khi đo chân xong, hai đấu thủ nôi bệt, áp hai bang chân vào nhau, chống hai tay lên thắt lưng *đẩy* chân nhau. Chân không được nhấc khỏi mặt sàn đấu. Ai bị ngã hoặc chống tay xuống sàn là thua.

#### 5. CHƠI ĐÁNH CHUYỀN

Trò chơi thường của cho con gái. **Cách chơi:** Số người chơi ít nhất 2, nhiều nhất 5 em. Đồ chơi gồm 10 *que chuyền*, bằng chiếc đũa và một *quả chuyền* nặng, nhỏ vừa tay nắm (quả cà, quả chanh tươi, quả găng, quả bóng nhỏ,...). Mọi người ngồi xung quanh bắt thăm hoặc “oẳn tù tì” để xác định thứ tự chơi. Đầu tiên, rải thẻ xuống chân duỗi ra hoặc xuống thanh kê. Sau đó cầm quả chuyền ở tay thuận tung lên không, dùng tay ấy vừa nhặt 1 *que* lần vừa bắt *quả chuyền*. “Tung, nhặt, bắt” hết 10 *que* là hết *bàn 1*. Cứ như thế sang 2 *que / lần* (*bàn 2*), 3 *que / lần* (*bàn 3*) đến 10 *que / lần* (*bàn 10*). Chỉ được bắt đúng số quy định cho mỗi bàn, còn số lẻ, bắt cuối cùng. Ví dụ, *bàn 3* phải bắt 3 lần, mỗi lần 3 *que* còn 1 *que* bắt nốt để lên *bàn 4* (tư). Bắt không đúng số *que* của bàn, để rơi quả chuyền đều mất lượt, nhưng được bảo lưu *bàn* đã chơi xong. Còn nữa, khi chơi *bàn* nào thì hát *bài ca* (đồng dao) của *bàn* đó. Bàn 1: *cái mốt, cái mai, con trai, con hén, con nhện, chăng tơ, quả mơ, quả mận, thắng trận, lên bàn đôi*. Bàn 2: *đôi chúng tôi, đôi chúng nó, đôi con chó, đôi con mèo, đôi trèo ba*. Bàn 3: *ba đi xa, ba về gần, ba luống cần, một lên tư*. Bàn 4: *tư ông sư, tư củ từ, hai lên năm*. Bàn 5: *năm nong tầm, năm lên sáu*. Bàn 6: *sau củ ấu, bốn lên bảy*. Bàn 7: *bảy cá nháy, ba lên tám*. Bàn 8: *tám quả trám, hai lên chín*. Bàn 9: *chín kín nước, một*

*lên mười*. Bàn 10: *cười với chó*. Hết bàn 10, chuyền (đổi qua đổi lại) cả bộ thẻ bằng 2 tay, vẫn vừa tung vừa bắt *quả chuyền* và hát: “*Đầu quạ, quá giang, sang sông, trồng cây, ăn quả, nhà hội*” là hết vòng 1. Vòng 2 cũng như vòng 1 nhưng khó hơn vì phải 2 lần qua lại mới được bắt *quả chuyền*. Có cuộc chơi bắt chuyền 3 vòng, nhưng như vậy cực khó, vì tốc độ “chuyền” vòng 3 phải rất nhanh mới không để rơi *quả chuyền*. Thứ bậc tính bằng hoàn thành *cuộc chuyền* trước hay sau. Người nào không thể đến đích cuối cùng (chuyền hết số vòng quy định), có thể xin “*đầu hàng*”, song không được xếp hạng.

## 6. ĐẾM NHANH, NÓI NHANH

**Cách chơi:** a) Một số cháu ngồi bên nhau thi đếm nhanh. Bắt thăm để xếp thứ tự chơi. Lần lượt từng cháu đọc bài ca đếm nhanh: “*Một ông sao sáng / Hai ông sao sáng sao / Ba ông sao sáng / Bốn ông sáng sao / Năm ông sao sáng / Sáu ông sáng sao / Bảy ông sao sáng / Tám ông sáng sao / Chín ông sao sáng / Mười ông sáng sao*”. b) Lần lượt đọc nhanh các câu sau “*Chó ủa tàu cau / Tàu cau chó ủa*”; “*Nồi đồng nấu ốc / Nồi đất nấu ếch*”; “*Con cá mèi béo / Cho con mèo đỏi*”; “*Đồ đồ vô hụ / Như cụ gắp ra*”,... Đếm nhanh, nói nhanh để bị nhầm lẫn, “*nhịu tiếng*”, đứt hơi. Như câu đọc nhanh 1 dễ thành “*Chó ủa đầu tau*”; câu 2, dễ thành “*Nồi đồng nấu ốc / Nồi đóc nấu đéch*” hay “*Nồi đồng nấu đóc / Nồi đéch nấu ếch*”, gây ra những trận cười thoải mái, vui vẻ.

## 7. ĐÁU VÀO ĐÁY

**Cách chơi:** Khoảng 10 trẻ đứng hàng ngang, hai tay buông xuôi, cách nhau 30-40 cm. *Chủ trò* đứng đối diện hô lời và làm động tác thể hiện các con vật, vật dụng, công việc gần gũi, quen thuộc. Lời và động tác hợp với con vật ấy, người chơi làm theo ngay; không đúng, không làm theo. Ai làm ngược lại như thế sẽ bị loại. Ví dụ, *chủ trò* hô: “*Chim bay*” và giơ hai tay lên, đều hô theo, làm theo là đúng. Nếu hô “*cá bay*” và giơ tay lên, người làm theo sẽ bị loại. Hô “*cuốc, cuốc đất*” (làm động tác), làm theo: đúng; hô: “*xéng. cuốc đất*” (làm động tác cuốc), làm theo: sai.

## 8. NHẢY Ô LÀM NHÀ

**Cách chơi:** Trên mặt bằng kẻ hình chữ nhật dọc ngang 8 ô, mỗi ô là 1 *mảnh đất*. Ô thứ 9, nửa vòng tròn trên cùng bao cả hình chữ nhật làm *đình* (chỗ nghỉ chân). Đánh số thứ tự các ô, lần lượt từ phải qua trái: 1, 2, 3, 4, *đình*, 6, 7, 8, 9. Hai người chơi, bắt thăm (oẳn tù tì) để đi trước. Người chơi thứ nhất, tung *đồng cái* (bằng chì, miếng ngói,... thường hình tròn, dầm tay) vào ô 1, rồi *lặc cò cò* (nhảy bằng 1 chân) từ phía bên kia, qua các ô, đến *đình*, “*nghỉ chân*” giây lát. “*Lặc*” tiếp đến ô 1 thì dùng chân đẩy *đồng cái* ra ngoài biên dọc rồi thu lại *đồng cái*. Cứ thế tung *cái* vào ô 2, 3,... “*lặc*” lấy *cái* đến ô 9. Hết 8 ô, được “*đi*” hai chân qua từng ô để lên *đình*, đứng quay lưng lại, tung *đồng cái*. *Đồng cái* rơi vào ô nào, ô ấy thành *nhà mình*. Cứ thế, đi ô, tung *cái* “*xây nhà*”. *Nhà* xây hết, theo

số nhà để biết được, thua. Trò chơi có một số quy tắc. a) Chỉ được đẩy *đồng cái* sang ô liền kề, chân và *cái* không được chạm vạch ô. b) Có *nhà*, khi đi *cái* ngoài nghỉ ở *đình* còn được nghỉ ở *nhà* nhưng phải đẩy *cái* qua *nhà* để đến ô trống. c) Tung *cái* xây nhà chạm vạch, nhà không xây được; vào nhà mình đã có, nhà bị cháy, mất nhà, trở lại là đất trống. Tất cả các trường vi phạm này đều mất lượt chơi.

## 9. CƯỚP CỜ

**Cách chơi:** Vẽ vòng tròn bán kính hợp với tuổi chơi ở giữa sân chơi kích thước 20m x 10m. *Cờ* là một búi vải (quả cầu vải) ngũ sắc đặt trong vòng tròn. Hai đội chơi mỗi đội 5 hoặc 6 tre, đứng 2 biên dọc sân. Người cầm trịch hô: “chuẩn bị! cướp!” , mỗi đội 1 người (đã cử sẵn) chạy lên “cướp *cờ*” rồi chạy về. Người đội kia làm sao đánh được vào tay không cho người đội bạn lấy *cờ*. Nếu lấy rồi phải cố đuổi theo đánh vào người để “bắt” trả lại. Lấy *cờ* chạy về đến sân nhà mà không bị “bắt” là được 1 *keo*. Trả *cờ* về vòng tròn, tiếp tục cuộc chơi. Đội nào được nhiều *keo* hơn, đội ấy thắng trận.

## 10. DỆT VẢI

**Cách chơi:** Trẻ đứng từng đôi một, quay mặt vào nhau, tay phải em này đập vào tay trái em kia, vừa đập vừa hát, mỗi lần 1 câu nhịp 2 / 2: “*Dịch dắc dịch dắc / Khung cửi mắc vo / Xâu go từng sợi / Chân thì đập vôi / Chân thì đập vàng / Mặt vải mịn màng / Đến mai trời nắng / Đem ra mà phơi / Đến mai đẹp trời / Đem ra may áo / Dịch da / dịch dắc / Dịch dắc / dịch da*”. Sau đó hai tay phải, hai tay trái nắm nhau, kéo đi kéo lại nhẹ nhàng, vẫn hát bài ca trên.

## 11. ĐÊ MẸ TÌM CON

**Cách chơi:** chọn địa điểm có nơi ẩn nấp, độ 7, 8 trẻ tham gia. Bắt thăm để xác định 2 em đóng *dê mẹ* và *sói*, số còn lại làm *dê con*. *Dê mẹ* ngồi một nơi, *sói* bị bịt mắt với sự giám sát của *dê mẹ*, đàn *dê con* tìm chỗ chôn. *Dê con* chôn xong, *dê mẹ* đọc bài đồng dao “Gọi con”: “*Hú dê, dê con / Về nhà với mẹ / Mẹ cho con bú / Chú cho con ăn / Đừng có luống quăng / Mà sói nó cắn!*”. Bấy giờ *sói* bỏ khăn bịt mắt ra, bắt đầu lùng sục đàn *dê con*. *Dê mẹ* đọc lại bài ca, *dê con* không để *sói* bắt, tìm cách chạy về chạm vào tay mẹ. Thế là thoát! Tất cả *dê con* chạy thoát, *sói* vẫn là *sói*. *Dê con* nào bị bắt, phải thay làm *sói*. Nhiều *dê con* bị bắt, *sói* có quyền chọn một trong số đó làm *sói*, còn *sói* làm *dê mẹ*, *dê mẹ* thành *dê con*. Cuộc chơi thứ 2 lại bắt đầu.

## 12. ĐÁY GẬY

**Cách chơi:** đồ chơi là một *cây sào* nhỏ vừa tay nắm của trẻ. Điểm giữa buộc lá *cờ chuẩn*, đo về 2 đầu một khoảng cách bằng nhau (0,5m), đánh dấu làm

*mốc*. Sân chơi chiều dài gấp 3 cây sào trở lên. Hai đội chơi cân sức nhau, đứng giữa sân, nắm chặt tay sào phía đội mình kể từ *mốc* đến hết. Khi người *chủ trò* hô “*một, hai, ba, đẩy!*” thì hò nhau đẩy lùi đội bạn. Cứ thế giằng co, người bị đẩy văng khỏi gậy vẫn có quyền vào tiếp tục tham gia cùng đồng đội. Cổ động viên hai đội theo sát cổ vũ. Bên nào bị đẩy ra ngoài sân là thua. Miền nam Trung Bộ còn cách chơi khác. Đội chơi một người làm ngựa, một người làm tướng. Tướng cưỡi ngựa đẩy sào, nên trò này còn gọi là “*Đẩy tướng*”.

### 13. DẤU TÌM

**Cách chơi:** Khoảng 10 trẻ ngồi vòng tròn, thời gian chơi thường vào đêm trăng mờ ảo hoặc chọn không gian tối tối. Một trẻ cầm khăn (chùm lá, cây roi nhỏ, nhẹ,...) đi vòng quanh. Vừa đi vừa hát những bài đồng dao, ca dao, vè quen thuộc (tùy ý chọn), chẳng hạn: “*Nghé hành ghé họ / Nghé chả theo mẹ / Thì ghé theo đàn / Nghé chó đi càn / Kẻ gian nó bắt / Nó cắt mất tai / Nó nhai mất đầu / Còn đâu theo mẹ*” hay: “*Con mèo mà trèo cây cau / Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà / Chú chuột đi chợ đường xa / Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo*” hoặc: “*Ve vè vè vè / Cái vè thằng nhác / Trời đà phú thác / Tính nét anh ta / Thuở còn mẹ cha / Cho đi học chữ / Học chữ ai hay / Cho đi học cày / Rằng nghề ở đợ / Gặp chãng hay chớ / Chỉ biết ăn chơi / Cha mẹ qua đời / Không ai cấp dưỡng / Dáng đi thất thường / Như thể cò ma / Cô bác xót xa / Kêu cho nắm gạo / Bỏ mồm trệu trạo / Sợ nấu mất công / Chết rữ giữa đồng / Rồi đời thằng nhác*”. Rồi bất ngờ bỏ dấu cái vật kia sau lưng một người, vẫn vừa đi vừa ca, đến chỗ dấu mà người kia vẫn không biết thì cầm vật dấu quất vào lưng. Người chạy, người đuổi quanh vòng tròn, lúc nào người không bị quất trúng, tìm được chỗ ngồi xuống vòng tròn mới thôi. Người thua lại đi dấu vật. Trò chơi này ở Phú Yên gọi là *Bỏ lá, bỏ khăn*, có bài đồng dao riêng. “*Bỏ khăn*”, hát: “*Khăn đỏ khăn xanh / Khăn rằn khăn tím / Khăn tìm người ta / Khăn ra ngoài ngõ / Khăn bỏ bờ rào / Khăn vào bụi tre, ...*”. Nếu “*bỏ lá*”, hát: “*Rập rà rạp rình / Nhắm mắt làm thình / Thấy sao hay vậy / Không được nói bậy / Không được nói ra, ... Lá kia không biết / Roi trúng đầu ai / Lá đã nằm dài / Ở đằng sau đít / Rập rà rạp rình*”.

### 14. NHẢY RÀO

**Cách chơi:** Chia làm 2 nhóm, mỗi nhóm khoảng 5 đến 7 bạn. Nhóm *hàng rào*, ngồi “*xổm*”, nắm tay nhau thành vòng tròn đung đưa, canh chừng không cho người của nhóm kia nhảy vào trong *rào*. Nếu có người nhảy vào thì đứng bật dậy để bắt treo đôi phương (một chân trong, một chân ngoài). Nhóm *nhảy rào*, lựa sơ hở, phối hợp với nhau sao cho có 1 bạn nhảy vào được trong *rào*. Một người đã vào lọt, *hàng rào* phải mở ra để cả nhóm *nhảy rào* vào. Nhưng hết thời gian (tùy theo quy định), nhóm *nhảy rào* vẫn chưa vào được trong *rào* thì chịu thua. Nhóm nào thua đều phải “*đổi vai*” để chơi tiếp. Trò này ở Trung Trung Bộ gọi là *Cháng vô, cháng ra*. Khi nhảy vào hô “*cháng vô*”, nhảy ra hô “*cháng ra*”, một người nhảy được, cả nhóm ra, vô tự do. Miền Bắc lại gọi là *Giã chày một* cùng bài đồng

dao riêng để hát khi chơi: “*Giã chà một / Hột gạo vàng / Sang chà đôi / Đôi thóc mấy / Giã chà bảy / Đầy chà ba / Các cô nhà ta / Đi ra mà giã*”. Lần lượt từng người của *nhóm đứng* nhảy vào vòng. Người nhảy được đầu tiên hát câu thứ nhất thì một người trong *nhóm ngồi* đứng dậy hát câu thứ hai rồi đi ra ngoài. Cứ thế cho đến khi không ai còn ngồi nữa. Tất cả hát câu cuối, vỗ tay, giậm một chân làm động tác “giã gạo”. Nhiều nơi ở tỉnh ta chơi *Nhảy rào* cũng giống *Cháng vô, cháng ra* nhưng chỉ hô “vào”, “ra”. Không thấy chơi *Giã chà một*.

## 15. NHẢY LÒ CÒ

Trò này khác cách chơi “lặc cò cò” (giống *Đá gà bằng chân*) đã giới thiệu cũng rất phổ biến ở Thanh Hóa và có nhiều điểm tương đồng với *Nhảy cò cò* của Phú Yên. **Cách chơi:** Hai đội chơi, cân sức, mỗi đội 5, 6 trẻ sắp hàng ngang đối diện trên một sân hình chữ nhật chiều dài chừng 10m, 20m tùy lứa tuổi. Khi *chủ trò* hô “hai, ba, nhảy!”, mỗi đội cử một người “nhảy lò cò” (nhảy 1 chân, chân kia co lên) sang hàng đội bạn rồi nhảy quay về đội mình. Cùng lúc ấy hai đội hát: “*Nhảy cò cò / Mò cuốc cuốc / Cò chân bước / Cuốc chân vàng / Sang đây chơi / Ngồi đây hát / Mỏ dính cát / Thì xuống sông / Bùn dính lông / Thì đi rửa / Chân giẫm lúa / Thì phải treo / Cù kheo à ập*”. Hết bài, người về trước thắng, đến lượt đấu thủ thứ hai. Cuối cùng, đội nào nhiều người thắng đội ấy được cuộc. Khi “lặc” không đổi hay bỏ chân xuống, có người như thế bị xử thua ngay, nhưng người kia vẫn phải “lặc” xong.

## 16. LỘN CẦU VÒNG

**Cách chơi:** Từng đôi cầm tay, khoảng cách vừa hai sải tay của hai trẻ, đứng quay mặt vào nhau, đu đưa tay theo nhịp, hát: “*Lộn cầu vòng / Qua sông nước chảy / Có cô mười bảy / Láy cầu mười ba / Hai chi em ta / Cùng lộn cầu vòng*”. Đến hết câu cuối cả hai vẫn nắm tay, giơ lên đầu, cùng chui qua tay về cùng một phía để quay lưng lại nhau.

## 17. ĐI CHỢ

**Cách chơi:** Thường con gái hay chơi. Hai trẻ ngồi đối diện dưới nền, hai bàn chân chạm nhau. Trẻ thứ ba đóng vai đi chợ, bước qua chân hai bạn, miệng đọc “*đi chợ*”, bước quay lại, đọc “*về chợ*”. Cặp đôi, chân người này chông lên chân người kia để người đi chợ bước qua, lại đọc “*đi canh một / về canh một*”. Hai người lần lượt chông hai bàn chân, hai, rồi bốn nắm tay. Tiếp đến giơ ngón tay cái, cuối cùng cả bàn tay (trên cùng) xòe thẳng lên. Người đi chợ đều phải qua lại vượt từng độ cao, miệng đọc lần lượt theo từng lần “chông”: “*đi canh hai / về canh hai / đi canh ba / về canh ba / đi canh tư / về canh tư / đi canh năm / về canh năm / Thật khổ thân / Là thân khổ*”. Trong những lần “đi về chợ” nếu chạm người ngồi đều bị thua, phải thế vào một trong hai chỗ kia, để chơi cuộc khác.

## 18. CHƠI U

**Cách chơi:** Trẻ từ 6 đến 10 em, chia làm 2 *phe*. Sân chơi dài khoảng 20m, rộng 10m, vẽ vòng tròn bán kính khoảng 0, 5m chính giữa, trong đặt *búi cỏ* (*vải ngũ sắc* càng đẹp). Mỗi *phe* đứng một biên đầu sân. Trọng tài cầm còi đứng ngoài biên giữa sân. Còi thổi dứt, mỗi bên cử một người, chạy nhanh tiếp cận vòng tròn. Bắt đầu từ đây phải lấy hơi, miệng kêu *u...u* không nghỉ. Đấu thủ hai bên đều vừa *u* vừa tìm cách cướp *búi cỏ* / *vải* trong vòng tròn chạy về đến bên mình. Lấy được tính thắng một keo. Nếu không, phải tìm cách *ngăn cản* hoặc *bắt* lấy làm đối phương dứt hơi, không *u* được nữa. Đấu thủ “dứt hơi” giữa chừng cách một cuộc đấu có thể trở lại tham gia (vì chỉ là “thương binh”). Bị “bắt” là “tù binh”, chịu “giải” về bên đối phương, đứng riêng một chỗ (“trại tù”). Nếu được giải cứu (đồng đội vừa *u* vừa xông đến “trại” đập tay vào người) sẽ về lại đội ngũ tiếp tục “cuộc chiến đấu”. Đồng đội trong lúc giải cứu có thể “thoát”, cũng có thể bị “bắt”. Trong *Chơi u*, đội nào bị “bắt” nhiều, thường cử một “chiến binh” liều mình giải cứu vài ba đồng đội, dù mình thành “tù binh” cũng “cam lòng”.

## 19. CỜ GÁNH

**Cách chơi:** Kẻ một *bàn cờ vuông* cỡ 40cm x 40cm, ngang dọc đều chia 4 cùng tất cả các đường chéo của hình vuông lớn và 4 hình vuông nhỏ hợp thành. *Tướng* là một viên sỏi / ngói lớn,... đặt ở một góc vuông lớn, 15 *quân* (hòn sỏi, cúc áo, cái kẹo nhỏ,... ) bố trí trên 15 điểm của còn lại của 4 cạnh vuông. *Người cầm quân* ưu tiên đi trước, sao cho *người cầm tướng* không còn *nước* nào đi *tướng* (*tướng chết*) là thắng. *Người đi tướng* như thế nào đó để *chém* được *quân*. Hai trường hợp *chém quân*. Một là, *tướng* đứng cạnh *quân* mà bên kia là *nước trống* (không có *quân* khác đứng). *Tướng* “nhảy” qua đầu *quân* chiếm *nước trống* để “ăn”. Hai là, *tướng* nhảy vào *nước* giữa hai *quân* mà hai bên hai *quân* đều là *nước trống*, được ăn cả hai. “Ăn” hết *quân* là thắng.

## 20. THU QUÂN

**Cách chơi:** Hai, ba trẻ mỗi trẻ góp vài ba hòn sỏi, viên đá nhỏ, cúc áo, củ lạc,... Lần lượt cầm tất cả số *quân* này trong lòng bàn tay thuận, hất lên cao và lật mu bàn tay hứng lấy. Ai hứng được nhiều hơn người ấy được chơi trước. Khi chơi, ngoài số *quân* còn thêm *hòn cái* (viên sỏi lớn hoặc đồng chì, viên bi đá nặng tay,...) tung hứng như trước, trong đó phải có *hòn cái*. Lừa rải các *quân* xuống nền, chừa lại *hòn cái*. Tung *cái* lên, nhanh chóng dùng tay chính tay ấy nhặt ít nhất 1 *quân*. Nếu thuận lợi có thể nhặt mấy *quân* liền, nhưng không được chạm vào *quân* không nhặt và bắt lấy *cái*. Số *quân* ấy thành của mình. Cứ thế nhặt *quân* đến hết. “Chạm” *quân* không nhặt được, “rơi” *cái* đều mất lượt. Khi nào *quân* bị thu hết, cuộc chơi kết thúc. Cuộc khác bắt đầu.

### B. Một vài lưu ý cơ bản khi vận dụng, tổ chức trò chơi

1. Trò chơi dân gian trẻ em không chỉ giúp trẻ vui chơi giải trí mà còn nhằm cung cấp tri thức, rèn luyện, giáo dục cho trẻ tùy theo từng trò. Vì vậy khi tổ chức trò chơi nào, cần phân tích thấu đáo trò chơi ấy để làm nổi bật tác dụng chính của nó. Một trò chơi đơn giản như *Dấu tìm* chẳng hạn, vừa đi vừa ca, không phải chỉ thêm vui nhộn, chính là “mê hoặc”, “đánh lạc hướng” chú ý của mọi người để bỏ vật vào chỗ của ai đó mà họ không biết, cũng không cho người cùng ngồi biết. Nếu không có thể ám chỉ lẫn nhau. Lại nữa cần khéo léo, kéo mọi người trông thấy không còn vật trên tay sẽ đề cao cảnh giác. Bài đồng dao khi “lộn cầu vòng” là lời nhân gian phỏ vào miệng trẻ để chế riễu thói tảo hôn. Ca dao trào phúng từng đề cập “Bồng bồng công chồng đi chơi / Đi đến nỏ lội đánh rơi mất chồng”. Tuy nhiên với trẻ bây giờ, nhất là trẻ mẫu giáo nên tìm bài khác thay thế.

2. Khi tổ chức trò chơi dân gian trẻ em nên có sự cải biên những điểm không thích hợp; vận dụng sáng tạo để đáp ứng yêu cầu của giáo dục hiện đại. Ví như trò chơi *Lộn cầu công* ngoài thay đổi bài đồng dao còn có thể tổ chức chơi tập thể, chia hai đội thi biểu diễn từng đôi của mỗi đội, kết hợp hát, nhảy, lộn. Cần sưu tầm thêm trò chơi của các tỉnh thành, các nước khác để có hệ thống trò chơi phong phú, đa dạng hơn. Đây vừa là nhu cầu vừa là xu thế hội nhập. Chú ý trò chơi tập thể để giáo dục rèn luyện trẻ biết phối hợp nhịp nhàng, ăn ý với nhau. Một số trò cần sức khỏe hay có thắng, thua, hơn kém. Cần chú ý không làm một số trẻ tự ti, cũng không để bị phân biệt, “kì thị” hoặc có khả năng làm tổn thương, ảnh hưởng sức khỏe của trẻ.

### III. HƯỚNG DẪN HỌC

1. Phân loại hệ thống trò chơi dân gian trẻ em được đề cập trong toàn phần theo các tiêu chí: trò chơi thiếu niên, trò chơi mẫu giáo, vận dụng cho mẫu giáo; trò chơi rèn luyện thể lực; rèn luyện sự nhanh nhẹn, khéo léo, chính xác; những trò chơi gắn với đồng dao.

2. Phân tích một trò chơi mẫu giáo mà bạn thấy thú vị, cách tổ chức và tổ chức trò chơi này tại lớp.

3. Các trò chơi người lớn như *Chơi đu*, *Ném còn* vận dụng cho các cháu mẫu giáo chơi như thế nào, hãy làm sáng tỏ.

4. Sưu tầm thêm một vài trò chơi (trong, ngoài tỉnh, ngoài nước).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Địa chí Thanh Hóa, tập 1 - NXB Văn hóa - Thông tin, HN.2000
2. Địa chí Thanh Hóa, tập 2 - NXB Khoa học xã hội, HN.2004
3. Lịch sử Thanh Hóa, tập 1 - NXB KHXH, 1990
4. Lịch sử Thanh Hóa, tập 2 - NXB KHXH, 1994
5. Lịch sử Thanh Hóa, tập 3 - NXB KHXH, 2002
6. Lễ hội xứ Thanh - NXB Thanh Hóa, 2009.
7. Văn hóa phi vật thể Thanh Hóa - NXB Thanh Hóa, 2005
8. Tài liệu BDTX GV mầm non, Sở GD&ĐT và NXB Thanh Hóa - 2006
9. Hợp tuyển VHDG các dân tộc ở Thanh Hóa - NXB Văn học, 1990
10. Một số đặc trưng của nghệ thuật chạm khắc đá truyền thống ở Thanh Hóa,  
Lê Văn Tạo - NXB Thanh Hóa, 2008
11. Văn học Thanh Hóa, Sở Giáo dục & Đào tạo Thanh Hóa, 1990
12. Lễ tục-Lễ hội truyền thống xứ Thanh, Lê Huy Trâm, Hoàng Anh Nhân  
NXB Văn hóa dân tộc, 2001.
13. Qua miền văn hóa, Nguyễn Hữu Ngôn - NXB KHXH, 2007
14. Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa, tập 1 - NXB Thanh Hóa, 1999
15. Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa, tập 2 - NXB Thanh Hóa, 2001
16. Từ điển văn hóa cổ truyền Việt nam - NXB Thế giới, 1995
- 17.VHDG và sự phát triển văn hóa đô thị - NXB ĐHQG Hà Nội, 2002
18. Tìm hiểu đặc trưng di sản VNDG Nam Bộ - NXB KHXH, 2004
19. Lễ hội cổ truyền ở Nam Định - NXB KHXH, 2003
20. Văn học dân gian Thái Bình - NXB Lao động, 2012
21. Đồng dao và trò chơi trẻ em, Trần Thị Ngân, Nguyễn Thị Thu (sưu  
tầm,  
biên soạn) – NXB Văn học, 2012
- 22.Trò chơi dân gian vùng nông thôn Phú Yên, Đoàn Việt Hùng - NXB  
Văn  
hóa-Thông tin, 2003.